

BÙI TRỌNG NGOÃN

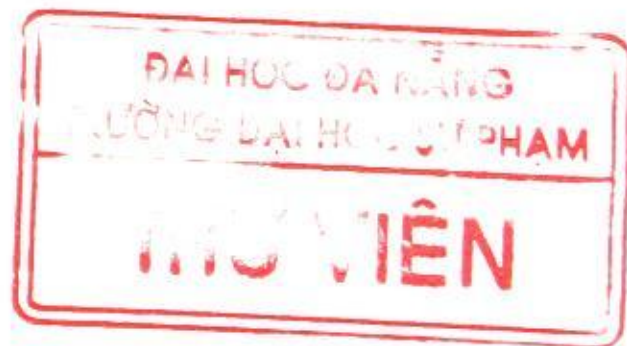
**NGHIÊN CỨU
CÁCH CHÚ THÍCH
TRONG SÁCH GIÁO KHOA
NGỮ VĂN TRUNG HỌC**



NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

BÙI TRỌNG NGOÃN

**NGHIÊN CỨU
CÁCH CHÚ THÍCH
TRONG SÁCH GIÁO KHOA
NGỮ VĂN TRUNG HỌC**



NXB Đà Nẵng - Năm 2017

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	5
LỜI THƯA CỦA TÁC GIẢ	11
DẪN NHẬP	13
Chương 1. KHÁI NIỆM CHÚ THÍCH VÀ CÁCH CHÚ THÍCH TRONG CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC XÃ HỘI	21
1.1. KHÁI NIỆM.....	21
1.1.1. Cách hiểu về chú thích, chú giải.....	21
1.1.2. Phân biệt phần chú thích với giải ngữ trong câu và với câu có vai trò chú thích trong đoạn.....	41
1.1.3. Mối quan hệ giữa lời chú thích với đối tượng được chú thích.....	44
1.2. CÁC DẠNG CHÚ THÍCH TRONG CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC XÃ HỘI.....	51
1.2.1. Các dạng chú thích xét theo nội dung thông điệp (trong mối quan hệ với đối tượng cần được chú thích).....	51

1.2.2. Các dạng chú thích xét trên phương diện đồ hình.....	82
1.2.3. Các đối tượng được chú thích xét trên phương diện ngôn ngữ.....	82
1.2.4. Tác giả của lời chú thích	84
Chương 2. CHÚ THÍCH TRONG SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN HIỆN NAY.....	85
2.1. VAI TRÒ CỦA CHÚ THÍCH TRONG KHUYNH HƯỚNG DẠY HỌC HIỆN ĐẠI.....	86
2.2. CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CHÚ THÍCH TRONG SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN HIỆN HÀNH	89
2.2.1. Các văn bản được chú, vị trí của lời chú, người chú thích	89
2.2.2. Các yếu tố ngôn ngữ được chú thích.....	92
2.2.3. Nhận diện về các đối tượng được chú thích qua một số bài cụ thể.....	115
2.3. CÁCH CHÚ THÍCH CỦA NGƯỜI SOẠN BÀI.....	122
2.3.1. Tỉ trọng của các chú thích dành cho các phần của bài học.....	122
2.3.2. Cách thức chú thích của người biên soạn..	125
2.3.3. Một số nhược điểm về mặt diễn đạt trong lời chú thích	155
Chương 3. NHỮNG ĐỀ XUẤT VỀ VIỆC CHÚ THÍCH TRONG SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN TRUNG HỌC	162
3.1. CÁC ĐỐI TƯỢNG CHÚ THÍCH CẦN ĐƯỢC LỰA CHỌN THEO NHỮNG TIÊU CHÍ HỢP LÝ.....	168

3.2. THÔNG TIN TRONG LỜI CHÚ THÍCH.....	172
3.3. DIỄN ĐẠT TRONG CÁC CHÚ THÍCH.....	172
3.4. CHÚ THÍCH MINH HỌA.....	173
3.4.1. Chú thích HỊCH TƯỚNG SĨ của Trần Quốc Tuấn, Ngữ văn 8 tập 2.....	173
3.4.2. Chú thích PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG của Trương Hán Siêu, Ngữ văn 10, tập 2	187
3.4.3. Chú thích VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC của Nguyễn Đình Chiểu, Ngữ văn 11 Nâng cao tập 1.....	200
3.4.4. Chú thích TRAO DUYÊN, trích "Truyện Kiều" Nguyễn Du, Ngữ văn 10, Nâng cao, tập 2.....	215
3.4.5. Chú thích HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA, Trích "Số đỏ" của Vũ Trọng Phụng, Ngữ văn 11, Nâng cao, tập 1.....	220
3.4.6. Chú thích VỢ NHẬT của Kim Lân, Ngữ văn 12, Nâng cao, tập 2.....	226
3.4.7. Chú thích ĐẤT NƯỚC, trích trường ca "Mặt đường khát vọng" của Nguyễn Khoa Điềm, Ngữ văn 12, Nâng cao, tập 1.....	232
KẾT LUẬN.....	240
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	246

DANH MỤC NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

- NV : Ngữ văn
- NC : Nâng cao

LỜI GIỚI THIỆU

Đọc một văn bản nghệ thuật là quá trình tương tác giữa người sáng tạo và người tiếp nhận từ những mã tín hiệu thẩm mỹ. Đọc một tác phẩm văn học, theo cách đó, là một nghệ thuật đọc/ văn hóa đọc. Đứng trên cái nhìn này, tác giả Bùi Trọng Ngoãn đã dẫn vào ý tưởng bàn về một trong những cách đọc tác phẩm một cách có hứng thú. Đó là định hướng và gợi mở tư duy của người tiếp nhận từ phần chú thích, ngữ chỉ là “ngoại biên” của văn bản văn học trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học. Tác giả đã đi từ tâm lí tiếp nhận tác phẩm đến tâm lí tiếp nhận sáng tạo của người học để tường minh rằng chỉ có coi trọng tính chủ động khám phá của người học thì tác phẩm văn học/ bộ môn Ngữ văn mới có thể làm cho bạn đọc - người học say mê và đồng sáng tạo. Điều đó, theo tác giả, phụ thuộc rất lớn vào phần chú thích như một chỉ dẫn khoa học xác tín và là một trong những yếu tố làm nên sức “vẫy gọi” của tác

phẩm văn học trong nhà trường. *Nghiên cứu cách chú thích trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học* là công trình đủ sức gợi với những lí do như thế.

Đặt ra những vấn đề liên quan đến thực trạng của cách chú thích trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học, người viết mong muốn góp một cái nhìn tổng thể để những người biên soạn và lãnh hội sách giáo khoa có thể nhìn toàn cảnh hơn về thực trạng này. Đồng thời với những tham chiếu có cơ sở khoa học từ cách hiểu khu biệt về chú thích, chú giải, tác giả đã đặt ra vấn đề xoay quanh quan niệm về cách chú thích, chú giải đến nay vẫn chưa “đông cứng”. Ở khía cạnh này, tác giả đã có cách nhìn minh định với nhiều luận thuyết xác đáng. Chính điều này là tiền đề hỗ trợ người nghiên cứu chuyên biệt phân tích, bình giá cũng như đề xuất một số giải pháp xuất phát từ những vấn đề còn nhiều băn khoăn: cách chú tồn tại lâu nay đã thể hiện hết nội hàm của chú thích, chú giải chưa? đã đầy đủ cơ sở khoa học chưa? đã chính xác chưa? Vấn đề tác giả quan tâm đều được nhìn dưới tư duy biện luận logic, trên tinh thần liên văn bản trong nghiên cứu văn bản học. Theo chúng tôi, đây là cách làm nghiêm xác.

Với nền tảng lí luận, người viết đã khu biệt các dạng chú thích khác nhau trong các văn bản khoa học xã hội và tập hợp một số dạng quan hệ giữa lời chú thích với đối tượng chú thích. Theo tác giả, chính ý đồ, năng lực của người viết quy định cách chú thích và quyết định trọng lượng lời chú thích. Ở đây, những *ánh xạ* của đối tượng chú thích hiển lộ

trong lời chú thích. Qua đó, tác giả khẳng định chú thích một đối tượng không chỉ giới hạn trong khái niệm mà đối tượng bao chứa, dù là tham chiếu từ tư duy logic hình thức. Cũng từ sự phân biệt chú thích và chú giải, tác giả đã xác lập một số dạng chú thích trong các công trình khoa học xã hội để đưa ra một kết quả khảo sát, *khá bất ngờ*. Trên cơ sở đó, tác giả đặt ra vấn đề đáng bận tâm cho những người viết lời chú theo nội dung thông điệp, đó là họ phải xem họ là người tiếp nhận đầu tiên và người đọc sẽ là người được trao đường dẫn để có thêm những gợi ý giải mã tác phẩm. Và quan trọng hơn, tác giả cho rằng *chức năng của lời chú là lấp đầy thông tin và thỏa mãn nhu cầu được thông tin*. Ngoài ra, người viết còn khảo tả nhóm các dạng chú thích xét trên phương diện đồ hình, các đối tượng được chú thích xét trên phương diện ngôn ngữ và như một gợi dẫn, người viết đã tập hợp được những dạng thức tác giả của lời chú thích. Như vậy, phần dẫn nhập đã cung cấp những tiền đề lí luận cần thiết để có thể hình dung không thể không đặt đặc trưng chú thích trong sách giáo khoa Ngữ văn vào khuôn hình chung là các công trình khoa học xã hội. Từ đó, tác giả góp bàn và đánh giá cách chú thích trong sách giáo khoa Ngữ văn hiện nay. Có thể thấy, tác giả công trình này có một cái nhìn toàn diện về chương trình sách giáo khoa Ngữ văn và cho rằng cách thiết kế chương trình trong chủ ý của người biên soạn sách là đi từ lí thuyết tiếp nhận văn bản hiện đại thông qua hoạt động đọc - hiểu. Người viết cũng xác lập tiêu chí của

quá trình đọc thực chất phải bắt đầu từ việc giải phẫu các yếu tố ngôn ngữ, từ kí hiệu ngôn ngữ đến kí hiệu thẩm mĩ. Với cái nhìn khoa học, tác giả đã đi từ khảo tả các đối tượng được chú thích trong sách giáo khoa Ngữ văn hiện hành đến cách chú thích của người soạn bài. Thông qua khảo sát đó, tác giả ghi nhận ưu điểm đáng kể của lời chú trong sách giáo khoa hiện hành là sự hạn định đúng mức cả về lượng lẫn về chất. Tuy nhiên, vẫn còn những chú thích chưa được người biên soạn chú đúng/ chú còn sơ sài/ chú chưa thỏa mãn cơ chế ngôn ngữ; cả những trường hợp chưa được chú đều khiến cho người viết công trình này đặt ra không ít băn khoăn và điều đáng trân quý là tác giả đã "đi tìm" những cứ liệu khoa học để góp một cái nhìn lại có lí của cách chú thích trong sách giáo khoa. Bởi đây là một trong những lối dẫn vào việc tiếp nhận tác phẩm văn chương mang tính "kích thích" cho cả người dạy và người học, ít nhất ở góc độ đọc - hiểu. Trên cơ sở này, tác giả còn bày tỏ quan ngại trước một số trường hợp mà tác giả cho là *thiên lệch* trong cách chú thích của tri thức tiếng Việt hay Tập làm văn vào phần Văn học hay có chú song còn mờ nhạt. Theo tác giả, do *người soạn đọc hiểu Văn chưa thật sự nhìn tới, chưa chịu nhìn sâu vào hai phần còn lại*. Đây cũng là vấn đề đáng bận tâm trong quan niệm về tích hợp hiện nay, không chỉ dừng lại ở phạm vi lời chú này, mà trên diện rộng, nếu tích hợp hiểu không ra bản chất, có thể còn kéo theo nhiều hệ lụy khác trong dạy học Ngữ văn.

Sức động của cuốn sách này, có thể dễ nhận

thấy, đó là phần đề xuất một số vấn đề về cách chú thích trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học. Vấn đề hoạt động giao tiếp của cá nhân là trụ mốc để xác lập mục tiêu của môn Ngữ văn. Cốt sao thông qua quá trình giao tiếp, "hiểu được điều người khác nói" và "nói được điều mình muốn nói". Từ đó, tác giả thử đưa ra một số tiêu chí chú thích *đạt chuẩn*, tiêu chí lựa chọn đối tượng cần chú thích. Theo đó là những minh họa cụ thể qua một số *văn bản văn học* trong chương trình trung học. Đây là những cứ liệu đầy về chất và đủ về lượng để có những gợi dẫn đáng suy ngẫm cho những người biên soạn vốn tâm huyết với công việc biên soạn sách giáo khoa đầy trách nhiệm này.

Ấn tượng của người đọc đối với cuốn sách này là những lập luận *xác quyết*. Thiết nghĩ sự xác tín sẽ là nhân tố tự thân làm nên phần nào độ tin cậy của những quan điểm khoa học. Và điều càng dễ nhận thấy trong công trình này là sự chùng mực của người viết. Một thái độ cẩn trọng trong chia sẻ khoa học. Như tác giả đã nhìn nhận mức độ *nông sâu* của các vấn đề mình đặt ra. Nông sâu có thể là ý đồ của tác giả. Nông sâu cũng còn có thể là "thừa nhận" của tác giả, ở một góc độ nào đó, rằng công trình này vẫn còn một số điểm chưa tới, chưa thật tường tận. Đây cũng là điều không thể tránh khỏi, nhất là đối với những công trình không thể chấp nhận cái nhìn hời hợt khi đối tượng nghiên cứu của nó là vấn đề sống còn của đổi mới chương trình và cả đổi mới dạy học Ngữ văn. Tuy nhiên, điều đáng nói là tác giả nhìn

nhận về lời chú và cách chú trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học trên một cơ nền lí luận liên ngành, vì thế những lập luận đến với người tiếp nhận khá thuyết phục. Hơn nữa, với cái nhìn vừa khách quan, vừa chủ kiến và cũng lại vừa chủ tâm, tác giả tác động không nhỏ đến trấn trở của những người "trong cuộc". Những lời chú "rõng", những lời chú bị đánh rơi hay những cách chú còn dễ dãi... đều mang lại tâm lí do dự cho bạn đọc.

Vẫn xuyên suốt tinh thần xác quyết, tác giả *Nghiên cứu cách chú thích trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học* cần nhất là sự thấu nhận của bạn đọc. Để đạt được nhu cầu thiết yếu của việc nâng cao chất lượng dạy học Văn, không thể không xem trọng cách chú thích trong sách giáo khoa Ngữ văn. Tác giả trông vào sự *khắt khe* của những người biên soạn trong công việc không ít nhọc nhằn này bởi theo tác giả, chú thích không chỉ thuộc tư duy khoa học mà đó còn là cả một *nghệ thuật diễn giải*.

Đà Nẵng ngày 06.03.2017

TS. BÙI BÍCH HẠNH

Trưởng khoa Ngữ văn

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

LỜI THƯA CỦA TÁC GIẢ

Như tên gọi của nó, chú thích hay phụ chú trong các công trình nghiên cứu, trong sách giáo khoa chỉ là phần thông tin bổ sung có tác dụng lấp đầy cho phần chính văn; nhưng để vươn tới tính minh xác của thông tin và tính quan điểm của người viết, văn bản khoa học (trong đó có văn bản giáo khoa) lại không thể thiếu nó.

Vị thế chủ thể và tâm thế chủ động của người học càng ngày càng được đề cao trong lí luận dạy học hiện đại. Muốn người học có được vị thế và tâm thế ấy, sách giáo khoa và người dạy phải chuẩn bị cho người học các điều kiện cần thiết. Trong các điều kiện đó không thể không tính đến khả năng giải mã văn bản giáo khoa của người học.

Tương thích với lí luận dạy học đó, trong sách giáo khoa Ngữ văn hiện hành (được soạn theo Chương trình môn học 2006), "đọc hiểu văn bản" đã trở thành một bộ phận cấu thành của quá trình dạy học bộ môn.

Có thể coi hai luận điểm trên là hai tiên đề chi phối mọi tiết học Ngữ văn. Để thoả mãn hai điều hệ trọng ấy, văn bản sách giáo khoa phải chuẩn bị cho người học các phương tiện hỗ trợ như hệ thống câu

hỏi, hướng dẫn học bài, lời chú của người soạn, lời giảng của giáo viên... Không thể đặt lên vai người giáo viên đứng lớp mọi gánh nặng truyền đạt khi lí luận dạy học đang hướng đến vai trò người dẫn đường của họ. Do đó, việc chú thích, chú giải càng đầy đủ và chính xác của người soạn càng giúp người học tiếp nhận bài học hiệu quả hơn. Trong môn Ngữ văn, chú thích, chú giải không chỉ có tác dụng lấp đầy thông tin cho người đọc, người học mà còn là sự gợi mở cần thiết về nội dung văn bản.

Quan niệm trên đã buộc chúng tôi thực hiện đề tài khoa học và công nghệ cấp Đại học Đà Nẵng "Nghiên cứu cách chú thích trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học", mã số Đ2015-03-72. Quyển sách này là bản báo cáo tổng kết của đề tài khoa học đó.

Tác giả mong mới nhận được những lời chỉ giáo của quý vị độc giả.

Địa chỉ email: buitrongngoan@gmail.com

TS. BÙI TRỌNG NGOÃN

Giảng viên Khoa Ngữ văn,

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng

DẪN NHẬP

1. Tính cấp thiết của đề tài

Để đọc hiểu một văn bản nào đó, một văn bản khoa học, một văn bản chính luận hay một văn bản nghệ thuật thì bước tiếp cận đầu tiên là ngôn từ, ngữ nghĩa. Hệ thống ngôn ngữ trong văn bản nghệ thuật, trong tác phẩm văn học là một quá trình tổ chức lại tín hiệu ngôn ngữ, tín hiệu thẩm mỹ đạt đến một trình độ nghệ thuật cao. Trong dạy - học Ngữ văn, để giúp cho người học tiếp cận tác phẩm, người soạn sách, người dạy phải có các thao tác định hướng, gợi mở. Hệ thống câu hỏi, bài tập phải là bước gợi mở thứ hai sau những chú thích, chú dẫn cần thiết. Nhưng việc xác định những yếu tố cần được chú thích và cách thức chú thích hầu như chỉ được xem là một kinh

nghiệm, kĩ năng của nhà nghiên cứu, biên soạn. Do đó, việc bỏ sót các yếu tố cần chú thích và cách chú thích tùy tiện vẫn tồn tại trong các sách giáo khoa.

Những người làm chương trình đã thay tên gọi "giảng văn" bằng "đọc - hiểu" tức là chuyển đổi chủ thể của môn học từ người dạy sang người học, nhưng người soạn sách giáo khoa lại chưa trao cho người học cơ hội chủ động tiếp nhận tác phẩm. Trong thực tế, từ nhiều thập kỉ trở lại đây, tâm lí ngại học Văn trong học sinh đã được công luận xới lên, cảnh báo. Nhiều nguyên nhân đã được đề cập. Một trong những nguyên nhân được ghi nhận là do người học không thể tự mình nắm bắt bài học. Bị động trong học tập thì chán nản là một tâm lí tự nhiên.

Sách giáo khoa là sách của học sinh. Khi học sinh không thể chủ động làm chủ bài học thì đó là một nghịch lí cần được xem lại. Bên cạnh đó, Ngữ văn là một môn học đặc thù. Tác phẩm được trích dẫn được in trong sách giáo khoa nhưng những hiểu biết về tác phẩm, tức là những kiến thức về nó mà học sinh phải có chỉ nằm trong bài giảng của giáo viên. Muốn giúp học sinh chủ động khám phá, phải chuẩn bị cho họ các chú thích, các chỉ dẫn cần thiết.

Từ những lí do trên, chúng tôi thực hiện đề

tài: *Nghiên cứu cách chú thích trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học*

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Cho đến thời điểm này, chúng tôi chưa tiếp cận được các công trình về cách chú thích trong các tài liệu nước ngoài, chỉ quan sát được các mục "Note" trong các tác phẩm khác nhau.

Theo chúng tôi biết, ở Việt Nam chưa có một công trình chuyên biệt nào nghiên cứu về đối tượng và phương pháp chú thích trong các công trình khoa học xã hội.

Công trình *Lô gích và phương pháp luận nghiên cứu khoa học* của Lê Tử Thành (Nxb Trẻ, Tp HCM, 1995) đã dành một phần trình bày về "Cước chú" (trang 101 đến trang 110). Trong đó, như tên gọi của nó, tác giả chỉ quan tâm đến chú thích dưới chân trang, qua các tiểu mục như "Cước chú là gì", "Cách ghi cước chú", "Cách đánh số cước chú"... Nội dung được hướng dẫn chú thích là nêu nguồn trích dẫn và cách ghi thông tin về nguồn trích dẫn này.

Trong các sách *Tiếng Việt thực hành*, các tác giả cũng hướng dẫn cho người học tóm tắt và xây dựng văn bản các công trình khoa học; nhưng phần chú thích, chú giải cũng chưa đề cập.

Trong thực tế, đối với các văn bản văn học

trung đại, nếu không có phần chú thích của người biên soạn, của các chuyên gia thì người đọc hôm nay rất khó tiếp cận. Thỏa mãn nhu cầu này là các công trình như *Truyện Kiều chú giải* của Lê Văn Hòe (in lần thứ nhất năm 1952), *Từ điển truyện Kiều* Đào Duy Anh (in lần đầu năm 1974).

Trong mục "Lời soạn giả" Lê Văn Hòe đã chỉ ra đối tượng được ông chú giải: "Nội dung chú giải gồm mấy điểm chính sau đây:

1. Chú giải những tiếng Nôm khó hiểu.
2. Chú giải ý nghĩa từng câu.
3. Chú giải văn phạm, văn pháp.
4. Chú giải điển cố văn chương, chữ sách Tàu, chữ lấy ở ca dao tục ngữ.
5. Vạch những chữ tác giả dùng sai.
6. Sửa những chữ in lầm từ trước.
7. Sửa những lời chú giải của sai lầm của các bản trước (Việt - Pháp).
8. Nêu những chỗ hay, dở trong văn lí.
9. Phê bình lướt qua những nhân vật trong truyện về mặt luân lí."

[44, tr.12].

Nếu đặt vào đường ranh rạch ròi của các khái niệm chú thích, chú giải thì các trường hợp từ 1 đến 4 vừa kể trên phải được gọi là chú thích, các trường

hợp còn lại là chú giải.

Trong "Lời đầu sách", Đào Duy Anh viết: "Sách này gồm tất cả những từ đơn, từ kép, những thành ngữ và từ tổ, những hình tượng và điển tích văn học, thỉnh thoảng có thêm những nhận xét về ngôn ngữ học, về tu từ học và về văn học. Nếu có những câu khó hiểu và những câu có điểm dị biệt qua những bản khác nhau, chúng tôi cũng giải nghĩa và nêu lên những điểm dị biệt ấy để qua đó gắng tìm ra lời văn gọi là có khả năng gần nhất nguyên văn của Nguyễn Du" [6, tr.10]. Khi viết "có thêm những nhận xét" tức là có trường hợp tác giả nghiêng sang thao tác chú giải.

Từ thực tế đó, chúng tôi xác định nhiệm vụ trong đề tài này là:

- (1) Khảo sát cách chú thích trong các công trình khoa học xã hội, các công trình khoa học chuyên sâu để từ đó rút ra đối tượng thường được chú thích.
- (2) Nghiên cứu trong chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn trung học, xác định các yếu tố cần được chú thích (các bài văn được trích giảng, các bài văn học sử, các khối tri thức về lí luận văn học, các bài tiếng Việt).
- (3) Dùng tri thức từ điển học để xây dựng lí

thuyết về cách chú thích trong sách giáo khoa.

3. Mục tiêu nghiên cứu

- Nghiên cứu về các yếu tố cần được chú thích và cách thức chú thích trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học, đề xuất nguyên tắc và phương pháp chú thích.

- Kết quả nghiên cứu của công trình này sẽ là một tài liệu khả dụng đối với giáo viên Ngữ văn, học viên sau đại học, các nhà nghiên cứu khoa học xã hội, những người biên soạn sách giáo khoa.

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Cách tiếp cận:

Đề tài đặt ra hai hướng tiếp cận bắt buộc:

- Tiếp cận lí thuyết: Người thực hiện đề tài sẽ phải tiếp cận tất cả những lí thuyết liên quan đến việc chú thích trong sách giáo khoa, trong các công trình khoa học xã hội. Theo hướng này, người viết phải vừa tiếp cận hệ thống lí thuyết, vừa tiếp cận lịch sử các đối tượng liên quan.

- Tiếp cận thực tế, tiếp cận nhu cầu: Người viết sẽ tiếp cận thực tế là cách chú thích trong sách giáo khoa và khả năng tiếp cận của học sinh.

Phương pháp nghiên cứu:

Để triển khai đề tài, người viết phải đồng thời kết hợp các phương pháp sau đây:

- Phương pháp phân tích, miêu tả: Từ thao tác phân tích logic học, người viết tập hợp, thống kê, miêu tả các yếu tố cần chú thích trong sách giáo khoa.

- Phương pháp phân tích ngữ nghĩa của từ vựng học, từ điển học:

Chú thích là cách giải nghĩa, là thuyết minh các đối tượng được tập hợp từ trong văn bản. Vì thế, cách chú thích phải căn cứ vào các thao tác của từ vựng học, từ điển học là phân tích trường nghĩa, phân tích cấu trúc biểu niệm và nghĩa biểu niệm của đối tượng.

- Thủ pháp phân tích ngôn cảnh, phân tích ngữ trị, thủ pháp cải biến.

- Các thủ pháp phân tích phong cách học: thủ pháp so sánh hình tuyến, so sánh trực tuyến, liên tưởng tương đồng, liên tưởng tương phản.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu.

- Các yếu tố cần được chú thích trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học.

- Nguyên tắc và phương pháp chú thích các

yếu tố đó.

Phạm vi nghiên cứu:

Sách giáo khoa Ngữ văn trung học. (Ở phạm vi rộng, người viết phải hướng đến khả năng bao quát chương trình Ngữ văn trung học hiện hành).

6. Nội dung nghiên cứu

Trong đề tài này, chúng tôi nghiên cứu về chú thích, cách chú thích trong sách giáo khoa, đề xuất những tiêu chí lựa chọn đối tượng chú thích, tiêu chí đưa thông tin vào chú thích, diễn đạt trong lời chú thích và chú thích một số văn bản nghệ thuật trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học.

Chương 1
KHÁI NIỆM CHÚ THÍCH
VÀ CÁCH CHÚ THÍCH
TRONG CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC XÃ HỘI

1.1. KHÁI NIỆM CHÚ THÍCH

1.1.1. Cách hiểu về chú thích, chú giải

Cho đến nay, các đơn vị từ vựng "chú thích", "chú giải" vẫn chưa được hiểu một cách nhất quán.

Việt Nam tân tự điển minh họa, Thanh Nghị:

- (1) Chú đt. Chép nghĩa rõ ràng bên cạnh hoặc dưới bài văn, quyển sách: Lời chú.
- (2) Chú giải đt. Chú thích và giải nghĩa.
- (3) Chú thích bt. Chú và giải thích. [73, tr.353].

Tự điển Việt Nam, Ban tu thư Khai Trí đã giải

BÙI TRỌNG NGOÃN

nghĩa các từ “chú, chú giải, chú thích” như từ điển Thanh Nghị:

(1) Chú đt. Chép nghĩa rõ ràng bên cạnh hoặc ở dưới bài văn, quyển sách: Lời chú.

(2) Chú giải đt. Chú thích và giải nghĩa.

(3) Chú thích bt. Chú và giải thích. [7, tr.214, 215].

Từ điển tiếng Việt, Văn Tân chủ biên:

(1) Chú đg. Ghi nghĩa hoặc ghi điều cần để ý.

(2) Chú giải. Ghi nghĩa để giải thích.

(3) Chú thích. Chua nghĩa để giải thích. [87, tr.179].

Từ điển tiếng Việt, 1997, Hoàng Phê chủ biên:

(1) Chú 3 đg. Ghi phụ thêm để làm cho rõ. Chú cách đọc một từ nước ngoài. Chú nghĩa ở ngoài lề.

(2) Chú dẫn đg. Chú thích và dẫn chứng cho rõ thêm. Lời chú dẫn của tác giả.

(3) Chú giải đg. Như chú thích.

(4) Chú thích đg (hoặc d.). Chú để cắt nghĩa cho rõ thêm. Câu chú thích. Sách có nhiều tranh vẽ và chú thích. [81, tr.174].

Từ điển tiếng Việt, Trung tâm Từ điển học Vietlex:

(1) Chú đg. (kng) Ghi phụ thêm để làm cho rõ.

Chú thêm cách đọc một từ nước ngoài; quyển từ điển có chú phong cách và phạm vi sử dụng của mục từ. Đồng nghĩa: chua.

(2) Chú dẫn đg. Chú thích và dẫn chứng cho rõ thêm. Cuối trang sách có lời chú dẫn tỉ mỉ của tác giả.

(3) Chú giải đg. (cũ) như chú thích. Xem thêm chú giải ở cuối sách.

(4) Chú thích đg. hoặc d. Ghi phụ thêm để giải thích cho rõ. Xem chú thích. Sách có nhiều tranh vẽ và chú thích. Bức ảnh cần một chú thích chính xác, cụ thể. Đồng nghĩa: chú giải, ghi chú. [103, tr.292, 293].

Hán Việt tự điển, Đào Duy Anh:

- (1) Chú. Giải thích nghĩa bài văn.
- (2) Chú giải. Giải thích ý nghĩa.
- (3) Chú thích. Giải thích ý nghĩa câu văn. [5, tr.169].

Hán Việt tự điển, Thiều Chửu:

- (1) Chú 3: Chua, giải thích văn từ gọi là chú. [33, tr.321].
- (2) Giải 4: Phân tách cho rõ lẽ, rõ sự, như: tường giải - giải nghĩa tường tận. [33, tr.561].
- (3) Thích 1: Cởi ra, nói ra. Thích 2: Giải thích ra, giải rõ nghĩa sách gọi là thích hồ. [33, tr.640].

Từ các thông tin trên có thể tập hợp cách hiểu “chú giải”, “chú thích” theo hai hướng:

(1) Nhóm Hoàng Phê và nhóm Vietlex quan niệm “chú giải”, “chú thích” đồng nghĩa hoàn toàn và đồng nghĩa với “chua”.

(2) Các tác giả còn lại ít nhiều đều cho thấy sự khác biệt của hai từ này.

Theo cách thích nghĩa của Thanh Nghị và Ban tu thư Khai Trí thì “chú giải” rộng hơn “chú thích”: “Chú thích: Chú và giải thích”, “Chú giải: Chú thích và giải nghĩa”. Có thể viết lại như sau: “Chú giải: Chú và giải thích + giải nghĩa”.

Phải chăng Thanh Nghị quan niệm rằng giải thích là hướng đến vì sao, như thế nào, tức là những yếu tố nằm ngoài đơn vị ngôn ngữ ấy, sự vật hiện tượng ấy; trái lại, giải nghĩa tức là đi tìm nội hàm của nó. Tất nhiên, đây chỉ là những suy đoán của chúng tôi. Trong cách giải nghĩa từ của Thanh Nghị, ông chưa chú trọng đến cái mà sau này chúng ta sẽ gọi là nét nghĩa, do đó chưa thể phân biệt rạch ròi nghĩa của từng từ.

Nhóm Văn Tân phân biệt hai đơn vị “chú giải” và “chú thích” bằng các từ “ghi nghĩa”/ “chua nghĩa” nhưng không cho ví dụ nên người đọc cũng khó nắm bắt được cách hiểu của tác giả từ điển.

Dù cách giải thích từ từ điển của Thanh Nghị và của Ban tu thư Khai Trí chưa thật cụ thể, nhưng phần nào đã có thể thấy được sự phân biệt các từ “chú thích”, “chú giải”.

Như vậy có thể nói, theo quan niệm cũ “chú giải”, “chú thích” có sự khác biệt ở chỗ nghĩa từ nguyên của “giải” là “phân tách” và “thích” là “nói ra, cõ ra”, như cách giảng từ “giải” và từ “thích” của Thiều Chửu: Lúc nào có phân tích giảng giải chi tiết về toàn bộ đặc trưng, thuộc tính, ý nghĩa biểu đạt, hiệu quả biểu đạt mới được coi là chú giải, lúc nào chỉ thêm thông tin thì đấy là chú thích. Nhưng trong thực tế hiện nay hai từ này hầu như được xem là đồng nghĩa.

Trong *Nghệ thuật viết luận văn*, (bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Phấn Khanh, Nxb Tri Thức, Hà Nội, 2013), Michel Beaud đã dành 3 trang (195 - 197) cho mục “Các ghi chú ở cuối trang”, trong đó ông kể ra:

- Các ghi chú nằm ở cuối trang giấy nhằm chỉ tới nguồn gốc của một trích dẫn, một yếu tố phân tích, một con số;
- Ghi chú cũng được dành cho các chỉ dẫn bên trong (như kiểu: “Xem ở trên, tr 10”; “Xem ở dưới, Chương X”; “Xem tại Phụ lục 1”);
- Các ghi chú cũng cho phép giới thiệu những

lời bình làm cho phần văn bản thêm nặng nề, nhưng có thể hữu ích cho độc giả nào quan tâm đến điểm tranh luận;

- Các ghi chú cũng được dùng để thể hiện tâm uyên bác của người viết.

Ở trên, chúng tôi đã liệt kê đúng theo thứ tự trình bày của Michel Beaud. Trong đó, ông đã đồng thời chỉ ra:

(1) Vị trí các ghi chú:

- Nằm ở cuối trang,
- Nằm bên trong phần chính của diễn

ngôn.

(2) Các đối tượng được ghi chú:

- Một trích dẫn,
- Một yếu tố được phân tích,
- Một con số,
- Một chỉ dẫn của người viết.

(3) Nội dung ghi chú:

- Nguồn gốc một trích dẫn, một yếu tố được phân tích, một con số,
- Một chỉ dẫn của người viết,
- Một lời bình của người viết.

Điều đáng lưu ý là ở ông không có sự phân biệt cái gọi là chú thích, chú giải như cách chúng ta quan tâm, (ông không phân biệt ghi chú nguồn gốc

một trích dẫn với giới thiệu những lời bình).

Trong *Lôgích học & phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Lê Tử Thành quan niệm: “Theo từ nguyên, cước là chân, chú là chép nghĩa cho rõ ràng. Cước chú (foot notes, notes aubas de la page) là những giải thích, dẫn chứng ghi ở cuối mỗi trang, cuối mỗi chương hay cuối cả phần chính của công trình nghiên cứu, để giúp người đọc biết rõ xuất xứ một đoạn văn, một ý kiến, một tin tức hoặc để giải thích một chữ, một ý... được dùng trong bài.” [89, tr.101-102]. Theo đó, cước chú gồm 2 mục đích là nêu xuất xứ (một đoạn văn, một ý kiến, một tin tức) hoặc để giải thích một chữ, một ý nào đó. Thế nhưng trong các mục sau đó, ông chỉ nêu cách ghi cước chú, cách đánh số cước chú...về nguồn trích dẫn mà không hề bàn đến cách thức giải thích một chữ một ý được dùng trong bài như ông vừa nêu.

Trong công trình *Đồng dao người Việt - tuyển chọn bình giải*, Triều Nguyên đã ghi trong mục “Quy cách biên soạn trình bày” như sau: “Cuối mỗi bài có thể có các chú thích:

- *Xuất xứ*, ghi tên tắt kèm số trang của công trình có chép bài đồng dao. Nếu không ghi xuất xứ, thì đó là bài do người viết và cộng sự mới sưu tầm.

- *Sửa lại*, ghi tiếp theo xuất xứ, đặt trong

ngoặc đơn, nhằm hiệu đính sai sót nếu có.

- *Bản khác* (BK), ghi các dị bản của bản được chọn. Có thể ghi tất cả hay một phần.

- *Giải nghĩa từ*, giải nghĩa các từ ngữ khó, từ địa phương, từ mang nghĩa văn cảnh." [76, tr.7].

Ở trên, Triều Nguyên đã nêu 4 loại chú thích: Xuất xứ, hiệu đính, dị bản, giải nghĩa từ.

Ngoài ra, cần kể thêm các từ ít thông dụng để đánh dấu cho phần chú thích trong chính văn như "bị chú", "lời chú", "kê".

Theo nhóm tác giả Hoàng Phê: "Bị chú: đg. Chú thích thêm cho đầy đủ hơn." [81, tr.59].

Theo Bửu Kế: "Bị: Đầy đủ. Chú: Giải thích. Giải thích thêm cho được rõ ràng. Vd: Trong bài này, những lời bị chú rất quan trọng." [61, tr.136].

Cao Xuân Hạo thường hay dùng từ "bị chú" trong chính văn. Phần "bị chú" được ông tách thành một đoạn độc lập. Chẳng hạn ở bài "Về cấu trúc của danh ngữ trong tiếng Việt" in trong *Tiếng Việt, mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa* [49, tr.329-346], bên cạnh những chú thích dưới chân trang, trong bài còn có 4 "bị chú".

Trước Cao Xuân Hạo, Dương Quảng Hàm dùng từ "lời chú" [46, tr.102, 140, 187...].

Các tác giả sách *Tên làng xã Việt Nam đầu*

thế kỉ XIX (Thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra), đã dùng mục từ "kê" để kể thêm tên gọi các xã, thôn, phường, trại, phố "thuộc các huyện đã phiêu bạt chưa về" [106, tr.35]. Nhóm tác giả Hoàng Phê giải thích "kê" là "Viết ra theo thứ tự từng tên, từng món để ghi nhớ hoặc thông báo" [81, tr.466]; Đào Duy Anh giảng là "Khảo xét, lưu lại" [5, tr.374]; Thanh Nghị giảng là "Biên, ghi vào" [73, tr.713]; Thiều Chửu giảng: "Bói, điều gì nghi ngờ thì hỏi xem gọi là kê, các thầy cúng hay phụ đồng tiên lấy bút gỗ đào viết vào mâm cát gọi là phù kê" [33, tr.28]. Trần Văn Kiệm giảng "Kê: Viết vào bảng nhỏ: Phù kê" [66, tr.482]. Qua khảo chứng, chúng tôi cho rằng trong trường hợp này nên hiểu từ "kê" như Trần Văn Kiệm.

Về mặt nội dung, các đoạn được gọi là "kê", "lời chú", "bị chú" này vẫn là một luận cứ trong mạch lập luận của tác giả ngay trong diễn ngôn. Nhưng trong quá trình luận giải này vì một khía cạnh quan yếu nào đó của đối tượng mà tác giả phải tách ra, kiến giải thêm. Theo quan sát của chúng tôi, nếu các đoạn văn đó không có tiêu mục "kê", "lời chú", "bị chú" thì chúng vẫn tồn tại rất logic trong văn bản. Do đó, chúng tôi quan niệm chúng như là một cách "mở đóng ngoặc đơn" trong văn bản.

Nếu nhìn tổng thể có thể thấy, về phương diện

đồ hình, chú thích trong các công trình khoa học xã hội gồm có hai kiểu là chú thích không được đánh số và chú thích được đánh số, hoặc chú thích nằm trong chính văn diễn ngôn liên tục và chú thích nằm ngoài chính văn diễn ngôn liên tục. Kiểu thứ nhất được đánh dấu bằng dấu ngoặc đơn/ dấu ngoặc vuông hoặc dùng một số từ ngữ đặc hữu. Kiểu thứ hai được tách biệt bằng vị trí (và số thứ tự, hoặc dấu sao). Do đó, chúng tôi tập hợp chú thích thành ba dạng: Chú thích được đánh dấu bằng dấu ngoặc đơn/dấu ngoặc vuông trong chính văn; chú thích được đánh dấu bằng các từ “kê”, “lời chú”, “bị chú” và thường được tách thành đoạn độc lập; và chú thích được đánh số Ả-Rập hoặc dấu sao (*) được thể hiện dưới chân trang, hoặc cuối chương, hoặc cuối sách.

(1) Chú thích bằng dấu ngoặc đơn trong chính văn, trong diễn ngôn liên tục bao gồm:

- *Chú thích xuất xứ của tài liệu, xuất xứ của ý kiến đang được đề cập.*

Ví dụ: Ở trang 31, chuyên luận *Văn bản và liên kết trong văn bản*, Diệp Quang Ban viết: “Liên kết văn bản nhận diện được qua bề mặt ngôn ngữ, qua ngữ pháp và qua sự khai triển mệnh đề. Còn mạch lạc diễn ngôn lại hoạt động giữa các hành động ngôn ngữ cơ sở (H.G. Widdowson, 1979, *Explorations in*

Applied Linguistics)." [8, tr.31].

Ví dụ: Trong *Vấn đề con người và chủ nghĩa lí luận không có con người*, Trần Đức Thảo trích một đoạn văn của Các Mác dài gần hết một trang và chú ngay sau lời trích "(Le Capital, Editions sociales I, 3 tr.205)." [91, tr.67].

Cũng trong sách này, Trần Đức Thảo không trích dẫn mà chỉ lấy ý và chú như sau: "(Xem C. Mác, Dự thảo thư gửi Vera Zassoulitch, 8.3.1881; P. Anghen, La Marche)." [91, tr.71].

- *Chú thích nguồn dẫn, cũng là chú thích xuất xứ*, nhưng ở đây, tác giả trích qua một tài liệu khác nên thường được ghi "Dẫn theo..."

Ví dụ: Trong sách *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, Diệp Quang Ban viết "Người ta cũng có thể nói đến một luận văn học thuật (academi paper) dự định được trình bày hay được đọc trước cử tọa, hoặc là dạng in của nó (E. Goffman, 1981, dẫn theo M. Stubbs, Phân tích diễn ngôn, 1984 (in lần đầu 1983) tr.9)." [8, tr.31].

- *Chú thích bằng cách chua thêm thuật ngữ khoa học tiếng nước ngoài để bảo đảm độ chính xác*

Ví dụ: Trong công trình *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt* của Diệp Quang Ban kể trên, ở trang 31, tác giả đã nhiều lần chua thêm thuật ngữ ngôn

ngữ học bằng tiếng Anh như sau: “văn bản viết (written text)”, “diễn ngôn nói (spoken discourse)”, “diễn ngôn tương tác (interactive discourse)”, “đơn thoại không tương tác (non- interactive monologue)”.

- *Chú thích bằng cách chua thêm nguyên văn tiếng nước ngoài hay nguyên văn chữ Hán (hoặc phiên âm chữ Hán) của lời trích*

Ví dụ: Trong quyển *Chữ Thời*, tác giả Kim Định nhắc lại ý kiến của Bachelard như sau: “Bachelard có viết mấy dòng như sau: “Chúng tôi thấy cần phải đưa vào triết học những nguyên lí thật là mới mẻ (...)”. Sau đó, ông dẫn bằng tiếng Pháp nguyên văn và dẫn nguồn. [39, tr.94-95].

- *Chú thích về địa danh, địa chỉ*

Ví dụ: “Quận Chu Nhai và Đạm Nhĩ (nay là đất đảo Hải Nam- Trung Quốc) (...)” [51, tr.87].

- *Chú thích có tác dụng bổ sung thông tin miêu tả về đối tượng*

Ví dụ: “Trong di chỉ Xóm Rền (thuộc giai đoạn Phùng Nguyên), Đồng Đậu đã tìm thấy tượng gà bằng đất nung (...)” [70, tr.73].

- *Chú thích về tên nhân vật nước ngoài được Việt hóa trong sách, về năm dương lịch tương ứng với niên hiệu của vua chúa trong lịch sử*

Chẳng hạn: “Một số nhà Hán học phương Tây

như H. Mát- xpê- rô (H. Maspéro), L. Ô- rít- xô (L. Aurousseau) đi sâu vào các nguồn tư liệu thư tịch cổ Việt Nam và Trung Quốc." [70, tr.53].

Hoặc "Năm Kiến Vũ thứ 12 (36 AD) bên ngoài Cửu Chân có man lí Trương Du dẫn dòng họ xin nội thuộc (...)" [51, tr.99].

- Chú thích về nghĩa của từ, thường là nghĩa của từ Hán Việt hay thuật ngữ khoa học của các ngôn ngữ Ấn- Âu

Dương Quảng Hàm khi viết về các điệu ca Huế đã chú thích nghĩa của các từ như sau:

Cổ bản (bản cũ, điệu cũ),

Lưu thủy (nước chảy),

Hành vân (mây đi),

Nam ai (nam: phương nam; ai: thương),

[46, tr.150, 151, 153, 154].

Hoặc "Qua các chiếc răng và công cụ đá có thể biết rằng người vượn ở các địa điểm này đã ở vào giai đoạn "Homo erectus" (Người - Vượn đi thẳng) khá phát triển." [70, tr.15].

Hoặc: "Hội thề thành công, Khổng Tử có đóng góp quan trọng nên được "nhiếp hành tướng sự" (tức kiêm nhiệm công việc của tế tướng, tương đương quyền thủ tướng ngày nay. NDH). Khổng Tử chủ trương "đọa tam đồ" (phá thành của 3 thế lực quý tộc

chống Lỗ Định Công. NDH)." [51, tr.154].

"Nhưng cũng có câu rất cay độc, một ẩn sĩ nói với Tử Lộ "Tứ thể bất động, ngũ cốc bất phân, thực vi phu tử?" (Tay chân không động tức không lao động, không phân biệt được ngũ cốc, ai là Phu tử?)." [51, tr.156].

- Chú thích có tác dụng chứng minh cho nội dung đang trình bày

Kiểu chú thích này khác với chú thích về xuất xứ, chú thích về nguồn dẫn. Bởi lẽ, chú thích về xuất xứ, về nguồn dẫn nhằm vào mục đích trung thực trong khoa học thì chú thích có tác dụng chứng minh là nội dung thuyết giải thêm cho điều đang trình bày.

Ví dụ: "Phụ nữ thường chọn các màu tươi, càng trẻ màu càng tươi, ẩn hiện các cặp áo với màu sắc hài hòa (như màu lát gừng - bông bèo, lòng tôm - nguyệt bạch, mỡ gà - xanh da trời)." [96, tr.231].

"Nhờ đó mà, hơn hẳn các thể loại khác, nhân vật trong tiểu thuyết sống một quãng đời tương đối dài với sự mô tả hết sức cụ thể, tỉ mỉ đến từng chi tiết trong những đoạn đường đời, những bước đi của số phận ("Những người khốn khổ" - V.Huygô, "Chiến tranh và hòa bình", "Anna Karênina" - L.Tônxtôi, "Sông Đông êm đêm" - Sôlôkhốp, "Hông lâu mộng" - Tào Tuyết Cần, "Trăm năm cô đơn" - Máckét, "Người

tình"- Đuyga, "Thời xa vắng"- Lê Lưu... là những trường hợp tiêu biểu)." [41, tr.244].

Chúng tôi quan niệm các trường hợp trên đây là chú thích bởi chúng chủ yếu chỉ có quan hệ ngữ nghĩa với yếu tố được chú thích chứ không có quan hệ ngữ pháp như phần giải ngữ trong câu.

(2) Chú thích được đánh dấu bằng các từ đặc hữu.

Đó là những đoạn văn vẫn nằm trong trang chính văn, trong diễn ngôn liên tục nhưng được tách thành đoạn riêng. Những đoạn văn này được đánh dấu bằng các từ "kê", "lời chú", "bị chú". Về mặt nội dung, đây cũng là một khía cạnh của vấn đề đang được bàn thảo trong đoạn nhưng được tách ra bởi tính độc lập tương đối của nó so với sự mạch lạc của cả đoạn.

(3) Chú thích được đánh số Ả Rập (hoặc đánh dấu *):

Trong sách vở hiện nay, dạng chú thích được đánh số Ả Rập phổ biến hơn là dạng có dấu sao. Kiểu chú thích "1 đối 1" trong chính văn và ngoài chính văn tỏ ra dễ thích ứng với mọi ngành khoa học, với mọi người đọc. Vị trí của lời chú thích cũng linh hoạt: chân trang, cuối chương, cuối sách.

Trong thực tế sách vở, chú thích chỉ là làm rõ một vài từ ngữ nào đó trong trang sách. Có trường

hợp tác giả không chỉ làm rõ nội hàm và ngoại diên của từ ngữ đó mà còn phân tích, nêu quan điểm về đối tượng được chú thích [Xem 80, tr.27]. Chú giải lại là giảng giải rất chi tiết từng chữ, từng câu giúp người đọc hiểu được ý nghĩa và cái hay cái đẹp của đơn vị ngôn ngữ đó. Chẳng hạn, khi các bậc túc nho như Phan Bội Châu, Ngô Tất Tố chú giải *Kinh Dịch*, họ đã thuyết giải cho ta từng từ, từng ý. Hoặc như trong *Truyện Kiều chú giải* của Lê Văn Hòe, tác giả không chỉ chú thích mà còn nhận xét đánh giá về nội dung từng câu, từng ý. Do đó có thể hiểu, nếu chú thích chỉ có một thao tác là ghi chú, cắt nghĩa cho rõ thêm thì chú giải bao gồm hai thao tác là ghi chú, cắt nghĩa cho rõ thêm, và giảng giải, bình luận về nội dung đó. Chú giải vừa đòi hỏi năng lực kiến văn vừa yêu cầu năng lực thẩm văn.

Ví dụ về chú thích:

Trong *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, khi trình bày về từ thuần Việt, Nguyễn Văn Tu đã nêu một từ tiếng Mường là “mang kai” và ở chân trang ông chú như sau “(1) Mang = chị” [105, tr.274].

Ví dụ về chú giải:

Trong *Truyện Kiều chú giải*, ở từng trang, nửa trên Lê Văn Hòe dẫn lại *Truyện Kiều*, nửa dưới là lời giảng giải của ông. Trang đầu như sau:

"Trăm năm trong cõi người ta (1)

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau (2)

Trái qua một cuộc bể dâu (3)

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng (4)

.....
(1) *Trăm năm* là dịch chữ bách tuế (...). Người xưa cho rằng người ta chỉ sống đến trăm tuổi là cùng, nên dùng chữ *trăm năm* để trở khoảng thời gian của đời người từ lúc đẻ đến lúc chết. Kinh Thi có câu *Bách tuế chí hậu, quy vu ki thất* (...) nghĩa là sau khoảng 100 năm thì về nhà mình, tức là sau 100 năm ai cũng chết (nhà là nhà cuối cùng, tức má). Câu này nghĩa là trong đời người ta. (BTN: Những chỗ chúng tôi đặt trong dấu (...) là phần chữ Hán trong lời chú của Lê Văn Hòe.)

(2) *Chữ tài chữ mệnh* tức là cái tài và cái mệnh, *tài* là tài hoa, tài tình, khôn ngoan tài giỏi. *Mệnh* là số mệnh, số phận, duyên phận. Ở đời người có tài thường số mệnh không được tốt, người tài hay gặp những bước vấp và gian nan, nên người ta tin rằng xưa nay tài và mệnh không đi đôi với nhau. Người có tài thường không có mệnh (đẹp), hình như tài với mệnh ghét nhau vậy.

Khéo là ghét nhau. ghét nhau đến hay, đến khéo, ghét nhau một cách lạ lùng, nghĩ mà khó hiểu, tức cười. *Khéo* đây không có nghĩa là khôn khéo, khéo léo, mà có nghĩa là lạ lùng, là nực cười, là khó hiểu, cũng như khéo trong những thành ngữ: Khéo chửa! Khéo thay, Rõ khéo... Khéo vẽ..." [44, tr.13].

Nguyễn Khắc Bảo trong công trình *Nguyễn Du - Truyện Kiều, văn bản hướng tới phục nguyên, khảo đính và chú giải*, đã dành riêng một phần "chú giải

Truyện Kiều”, từ trang 363 đến trang 542. Ông đã chú giải hai câu đầu như sau:

“Câu 1: Trăm năm trong cõi người ta:

Trang Tử: “Bách niên cảnh nhi ngã do vi nhân”: Trong một cõi trăm năm mà ta vẫn là người, tức là trong cuộc đời người. Kinh Thi “Bách tuế chi hậu, quy vu kì thất”: Sau khoảng trăm năm thì về nhà mình, tức là sau trăm năm ai cũng chết (nhà là nhà cuối cùng, tức cái má). Câu này nghĩa là: Trong đời người ta. Cổ ngữ: “Nhân sinh bách tuế vi kì”: Người ta sống lâu chừng trăm tuổi. Tán Đà giảng: Hai chữ “trăm năm” do những chữ “bách niên”, “bách tuế” mà dịch ra, nói đại phạm trong một đời người ta ở trần thế. Vậy nên, trong văn học trung đại Việt Nam thường mở đầu bằng câu:

- Trăm năm một sợi chỉ hồng (Hoa tiên)
- Trăm năm còn có gì đâu (Cung oán ngâm khúc)
- Trăm năm lòng gấn dạ ghi (Ca dao)
- Trăm năm là kiếp ở đời (Mai đình mộng kí)

Vậy, cả câu có nghĩa là xưa nay trong cõi thế gian của loài người.

Câu 2: Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau: Cổ ngữ: “Tài mệnh tương đố”, Minh thi chép: “Cổ lai tài mệnh lưỡng tương phương” nghĩa là xưa nay tài mệnh không ưa nhau.” [34, tr.364].

Trở lại một công trình kinh điển là *Thủy kinh chú sớ* của nhiều thế hệ tác giả Trung Hoa. Quá trình hình thành văn bản hiện tồn của tác phẩm này là một cứ liệu để hiểu thêm các khái niệm chú thích, chú giải. Bìa sách ghi về các tác giả như sau: “Lịch

Đạo Nguyên chú, Dương Thủ Kính, Hùng Hội Trinh sớ, Đoàn Hi Trọng điểm hiệu, Trần Kiều Dịch phúc hiệu". Trong lời đầu sách "Lời người biên dịch", dịch giả Nguyễn Bá Mão đã giới thiệu: "Sách "Thủy kinh" là một bộ chuyên trước viết về hệ thống sông ngòi thời Cổ đại của Trung Quốc. Sách do người thời Tam Quốc (220 - 265) biên soạn nhưng đến nay chưa biết tên đích thực của tác giả. Sách gồm 3 quyển ghi chép 137 con sông. Nội dung sách rất sơ lược. Mỗi con sông được viết thành một thiên, dài ngắn không đều. Sách có một số sai lầm. Khi Lịch Đạo Nguyên viết chú thích đã chỉ ra hơn 60 chỗ.

Đến thời Bắc Ngụy, còn gọi Hậu Ngụy (380 - 534), Lịch Đạo Nguyên (466 hoặc 472 - 527), lấy sách "Thủy kinh" làm cốt lõi, đã sưu tầm rộng rãi các nguồn tư liệu để chú thích sách này, ông đã viết bổ sung và phát triển thêm vào sách này thành một bộ sách đồ sộ gồm khoảng 30 vạn chữ, nhiều gấp 20 lần sách gốc, gọi là sách "Thủy kinh chú". Sách được viết vào khoảng năm 515 đến năm 527, trình bày 1252 con sông lớn nhỏ.(...)

Đến thời cận đại, vào đầu thế kỉ 20, hai nhà học giả gồm thầy là Dương Thủ Kính (1839 - 1915) và trò là Hùng Hội Trinh (? - 1936), trên cơ sở sách "Thủy kinh chú" của Lịch Đạo Nguyên, đã bỏ toàn lực ra

trong mấy chục năm trời, thu thập rộng rãi tư liệu trong các thư tịch, gom góp lại lời của nhiều học giả để sớ, nghĩa là chú thích kĩ hơn sách "Thủy kinh chú", hợp soạn thành bộ sách "Thủy kinh chú sớ" cũng gồm 40 quyển, với hơn 1510000 chữ, nhiều gấp 5 lần sách "Thủy kinh chú" và gấp 100 lần sách gốc "Thủy kinh". Trên cơ sở các điển cố mà họ Lịch đã trung dân, hai ông đã chú thích kĩ nơi xuất xứ của các dòng sông, đã khảo cứu tường tận sự thiên lưu của chúng và các dấu vết của việc thành lập các châu quận, cùng sự duyên cách, hưng phế của các thành trì.(...) Bản sơ thảo của sách "Thủy kinh chú sớ" được họ Dương viết xong vào năm 1904, sau đó tác giả tiếp tục bổ sung sửa chữa thêm, nhưng sách chưa xuất bản, thì năm 1915 tác giả tạ thế.

Sau khi ông mất, Hùng Hội Trinh tiếp tục sự nghiệp của thầy mình, nhưng đến năm 1936 thì họ Hùng cũng mất. Sách "Thủy kinh chú sớ" chưa kịp xuất bản. Đến năm 1955, Nhà xuất bản Khoa học thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc mới xuất bản lần đầu tiên bộ sách này." [75, tr.5].

Như vậy, dù là "chú" hay "sớ" đều được hiểu là ghi thêm vào. Cũng trong đoạn văn trên, Nguyễn Bá Mão đã dùng từ "chú thích" theo nghĩa dẫn giải mở rộng.

1.1.2. Phân biệt phần chú thích với giải ngữ trong câu và với câu có vai trò chú thích trong đoạn

Đối tượng khảo sát của chúng tôi là phần chú thích phụ thêm vào văn bản. Ở đây, chúng tôi phân biệt các trường hợp:

- Chú thích trong trang viết, trong diễn ngôn liên tục với chú thích được tách biệt dưới chân trang (hoặc cuối chương, cuối bài, cuối sách).

- Chú thích do tác giả ghi với chú thích do người dịch, người tuyển, người soạn ghi thêm, hoặc là chú thích về cách trích dẫn của người trích dẫn.

Mặt khác, nhằm khu biệt chúng, dưới đây chúng tôi trình bày về 2 trường hợp gần gũi chúng về chức năng nhưng khác biệt chúng về hình thức là thành phần chú thích trong câu (là một thành phần ngữ pháp của cấu trúc câu, còn được gọi là chú ngữ) và câu có vai trò chú thích trong đoạn.

Ví dụ về thành phần chú thích trong câu:

“Đà Nẵng, một thành phố duyên hải miền Trung, đã trở thành một địa chỉ du lịch thú vị”. Cụm từ “một thành phố duyên hải miền Trung” bổ sung thông tin về Đà Nẵng và nó là một thành phần phụ của câu. Nếu lược bỏ cụm từ này thì cấu trúc câu vẫn bảo đảm 2 thành phần chủ ngữ, vị ngữ, riêng phần nội dung thông tin bị giảm đi.

Thay cho dấu phẩy hay dấu cách, thành phần giải ngữ này có thể được đặt trong ngoặc đơn, như ở ví dụ:

“Cô bé nhà bên (có ai ngờ)

Cũng vào du kích” (Giang Nam)

Ở câu thơ này, thành phần chú thích được tách bằng dấu ngoặc đơn và nó là phần bổ sung về thông tin tình thái hướng người nói, thể hiện thái độ của người kể chuyện. Về mặt ngữ pháp, “có ai ngờ” là một tình thái ngữ và trong trường hợp này, “có ai ngờ” có thể nằm ở đầu câu “Có ai ngờ cô bé nhà bên - Cũng vào du kích”. (Trong khi đó, thành phần trong dấu ngoặc đơn trong câu văn sau đây của Tô Hoài lại mang chức năng giải nghĩa cho một yếu tố từ vựng trong câu và có quan hệ lỏng lẻo với các thành phần còn lại trong câu: “Có tiếng xôn xao phía ngoài, rồi một đám đông vào nhà. Thống lí Pá Tra xuống ngựa, cho “thị sống” (một chức việc đi hầu thống lí như người làm mỗ thời trước) dắt ngựa vào tàu.” Chức năng giải nghĩa, làm rõ ý nghĩa biểu vật của từ “thị sống” khiến cho cụm từ trong ngoặc phải được hiểu là thông tin chú thích trong văn bản, trong diễn ngôn, khác với giải ngữ trong câu.)

Ví dụ về câu có vai trò chú thích trong đoạn văn:

“Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng, tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Lời bất hủ ấy trong bản Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mĩ.” (Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn độc lập*). Câu thứ hai chỉ chú thích cho nguồn gốc của câu thứ nhất.

Ở đoạn văn dưới đây của Tô Hoài, câu cuối đoạn cũng có chức năng chú thích như vậy: “Lúc ấy đã khuya. Trong nhà đã ngủ yên, thì Mị trở dậy thổi lửa. Ngọn lửa bập bùng sáng lên, Mị lé mắt trông sang, thấy hai mắt A Phủ cũng vừa mở, một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại. Nhìn thấy tình cảnh như thế, Mị chợt nhớ lại đêm năm trước A Sử trói Mị, Mị cũng phải trói đứng thế kia. Nhiều lần khóc, nước mắt chảy xuống miệng, xuống cổ, không biết lau đi được. Trời ơi, nó bắt trói đứng người ta đến chết, nó bắt mình chết cũng thôi, nó bắt trói đến chết người đàn bà ngày trước cũng ở cái nhà này. Chúng nó thật độc ác. Cơ chừng này chỉ đêm mai là người kia chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết. Ta là thân đàn bà, nó đã bắt ta về trình ma nhà nó rồi thì chỉ còn biết đợi ngày rũ xương ở đây thôi... Người kia việc gì phải chết thế. A Phủ... Mị

phẳng phát nghĩ như vậy." Câu cuối cùng có tác dụng chú thích cho cả đoạn. Bằng câu văn này, Tô Hoài giúp người đọc xác định phần trước nó là dòng đọc thoại nội tâm của Mi.

Các ví dụ trên là thành phần chú thích trong cấu trúc câu và đoạn văn được xem xét theo hướng ngữ pháp cấu trúc. Về mặt chức năng, chúng cũng là thành phần chú thích, nhưng chúng là dạng chú thích miêu tả, chịu trách nhiệm lấp đầy nội dung thông tin; khác hẳn thành phần chú thích - "note" có tác dụng mở rộng thông tin, có quan hệ ngữ nghĩa, quan hệ liên tưởng với đối tượng được chú thích.

1.1.3. Mối quan hệ giữa lời chú thích với đối tượng được chú thích

Phần chú thích từng được coi là phần phụ chú của lời chính văn, nó luôn luôn là "cái" đi kèm phần chính văn, có tác dụng thuyết minh, thuyết giải thêm một điều gì mà trong mạch văn đó tác giả chưa thể nói hết. Vì thế khi nghiên cứu về chú thích, một mặt, chúng tôi xem xét chúng trong mối quan hệ với đối tượng mà chúng chịu trách nhiệm bổ trợ, một mặt chúng tôi tìm hiểu về cấu trúc thông tin và cấu trúc ngôn ngữ của chúng.

Tất nhiên, lời chú thích luôn luôn phụ thuộc vào ý đồ của người viết, năng lực của người viết,

nhưng chính đối tượng được chú thích đòi hỏi tác giả phải có một cách viết nào đó để thuyết phục người đọc, lúc này lời chú thích xuất hiện. Vấn đề được đặt ra ở đây là đối tượng được chú thích được ánh xạ như thế nào trong lời chú thích và đối tượng được chú thích đó quy định lời chú thích như thế nào.

Trong logic hình thức, người ta thường nhắc tới quan hệ giữa các khái niệm là quan hệ đồng nhất, quan hệ bao hàm, quan hệ cùng nhau phụ thuộc, quan hệ mâu thuẫn, quan hệ đối chọi. Trong lí thuyết tập hợp, quan hệ giữa các tập hợp gồm có quan hệ bao hàm và quan hệ bằng nhau.

Trong đề tài, đối tượng được chú thích không hẳn là những khái niệm và lời chú thích cũng không dễ gì để quy vào phạm vi phán đoán đơn hay suy luận. Mặt khác, lại có không ít những đối tượng tồn tại dưới dạng những khái niệm nguyên thủy, khó lòng tách bạch một cách rạch ròi được. Hơn nữa, trong logic hình thức, người ta có thể áp dụng các lí thuyết để định nghĩa một khái niệm (định nghĩa theo nguồn gốc phát sinh, định nghĩa theo quan hệ để xác lập nội hàm, định nghĩa từ, định nghĩa miêu tả), trong khi đó, chú thích một đối tượng không chỉ giới hạn ở việc định nghĩa khái niệm mà đối tượng bao chứa. Vì thế, chúng tôi chưa thể xem xét quan hệ giữa lời chú

thích với đối tượng được chú thích theo hướng này.

Chúng tôi tạm tập hợp một số dạng quan hệ của lời chú thích với đối tượng được chú thích như sau:

(1) Quan hệ đồng nhất, theo logic hình thức là khi hai khái niệm có cùng ngoại diên, ở đây là khi giữa hai đối tượng có cùng một bản chất. Trong tài liệu này, chúng tôi xếp vào quan hệ đồng nhất các kiểu chú thích: Chưa thêm thuật ngữ nước ngoài, giải nghĩa từ, chú thích tương ứng giữa niên hiệu của vua chúa với năm dương lịch, chú thích về một trường hợp có cùng quan điểm...

(2) Quan hệ đối lập, là quan hệ tương phản đối chọi của các đối tượng. Trong loại chú thích mở rộng thông tin, có những trường hợp người viết đưa ra những ý kiến tương tự, cùng quan điểm, có những trường hợp nêu ý kiến khác biệt, đối lập nhằm giúp người đọc có cái nhìn đa diện, đa chiều về đối tượng. Hơn nữa, khi kiến giải những vấn đề khoa học không thể không có thao tác tranh biện. Thuộc về quan hệ này là trường hợp lời chú thích đưa ra những ý kiến, quan điểm trái ngược với quan điểm đang được kiến giải.

(3) Quan hệ lệ thuộc (hay quan hệ bao hàm), là quan hệ giữa một khái niệm rộng hơn và một khái

niệm hẹp hơn. Ngoại diên của đối tượng này chứa đựng trong nó ngoại diên của đối tượng khác. Thuộc về quan hệ bao hàm là những chú thích mở rộng vấn đề, những chú thích thuyết minh thêm về các khía cạnh mà đối tượng bao chứa. Chú thích nguồn, xuất xứ của một lời trích, một ý kiến cũng thuộc về kiểu quan hệ này.

Từ yếu tố cần được chú thích đến lời chú thích là một động thái tâm lí theo quan hệ liên tưởng. Có thể đó là quan hệ liên tưởng tương đồng, liên tưởng tương phản, liên tưởng tương cận, hoặc liên tưởng nhân quả. Cũng có thể lưỡng phân thành liên tưởng đồng chất và liên tưởng không đồng chất. Trong đó, liên tưởng đồng chất bao gồm: Liên tưởng bao hàm, liên tưởng đồng loại và liên tưởng định lượng. Liên tưởng không đồng chất bao gồm: Liên tưởng định vị, định chức, đặc trưng và liên tưởng nhân quả. Chúng tôi xác định: Trong chú thích thường có mặt các liên tưởng tương đồng như khi tác giả chưa thêm thuật ngữ tiếng nước ngoài, khi gọi tên đối tượng bằng một từ đồng nghĩa, khi chú thích niên hiệu bằng năm dương lịch...; cũng có thể là liên tưởng định vị, định chức, đặc trưng khi giải nghĩa từ, ngữ, hoặc khi mở rộng vấn đề để bình luận...; liên tưởng bao hàm có mặt trong trường hợp tác giả mở rộng vấn đề theo hướng thuyết minh

thêm, hoặc giới thuyết giới hạn vấn đề đang trình bày... Chúng tôi coi đây là những hướng nghiên cứu để mở rộng đề tài khi có điều kiện. Trong khả năng hiện tại, chúng tôi chỉ tập trung vào các cách chú thích theo hướng ngữ nghĩa là những chú thích đó đã thông tin như thế nào về đối tượng được chú thích.

Ví dụ về quan hệ đồng nhất: “Mậu tài: Tức là tú tài. Sau vì vua Hán Quang Vũ tên là Tú, nên đổi chữ tú là chữ mậu.” [46, tr.53].

Ví dụ về quan hệ đối lập: “Cũng cần phải nói rằng hàng loạt các nhà khoa học (D. Dodd, G.V. Kolshanskji, B. A. Serebrenikov, R. M. Wait, R. M. Frumkina, E. Hollenshtein) cực lực phê phán “Giả thuyết về tính tương đối của ngôn ngữ”. Chẳng hạn, B. A. Serebrenikov thể hiện quan niệm của mình về giả thuyết đó như sau: (...)” [56, tr.116].

Ví dụ về quan hệ bao hàm:

“Trường hợp nhiều thôn cùng một xã, những thôn đó đều đặt trong móc đơn (). Ví dụ: Hoa Duệ (thôn Quy Vinh, thôn Triều Thượng, thôn Hoa Hạnh) có nghĩa là xã Hoa Duệ có 3 thôn Quy Vinh, Triều Thượng và Hoa Hạnh v.v...” [106, tr.20]. Lúc này Hoa Duệ bao gộp 3 thôn vừa kể; trái lại 3 thôn đó lại được bao hàm bởi Hoa Duệ. Đồng thời cả 3 tên thôn Quy Vinh, Triều Thượng, Hoa Hạnh lại có quan hệ đẳng lập.

Một vấn đề đáng được quan tâm nữa là liệu có một hệ quy tắc nào cho chú thích không? Dù là ngầm hiểu, hay tự quy ước, những người làm công việc nghiên cứu sẵn lòng thừa nhận tiêu chí của lời chú thích là:

- Không được xa đề;
- Nội dung của lời chú thích phải thỏa mãn được đối tượng cần chú thích;
- Tránh thiếu hụt và có độ dư cao về thông tin.

Đến đây, ta có thể xác định:

(1) "Chú thích" là lời ghi thêm, bổ sung thông tin cho phần chính văn. Thông tin đó có thể là một lời diễn giải hay một chỉ dẫn nào đó của người viết nhằm thuyết minh thêm cho nội dung đang trình bày.

Về mặt nội dung thể hiện, chú thích có các dạng: diễn giải làm rõ hơn nội dung cần thông tin, biện luận kiến giải về vấn đề, chứng minh thêm cho vấn đề đang nói, nêu nguồn tư liệu được kê cứu, xuất xứ nguồn dẫn, nêu chỉ dẫn của người viết... Nói chung, chú thích có chức năng bổ sung thông tin mà phần chính văn chưa thể xử lí hết.

(2) Vị trí của chú thích

- Chú thích không được đánh số: Chú thích ngay trong diễn ngôn chính văn và được tách biệt bằng các dấu hiệu, (hoặc dấu ngoặc đơn ()/ dấu

ngoặc vuông [] hoặc ghi thành lời).

- Chú thích được đánh số (hoặc dấu sao): Là dạng chú thích tách biệt, được để dưới chân trang, cuối chương hoặc cuối sách. Có một số công trình, chú thích dưới chân trang được đánh dấu sao (*), một sao, hai sao, ba sao, nhưng kiểu kí hiệu này không phổ biến.

(3) Người viết chú thích

Người viết chú thích trước hết là tác giả của văn bản. Chú của nguyên bản được gọi là nguyên chú.

Người đời sau nghiên cứu, biên khảo văn bản đó có thể chú thêm vào văn bản gọi là nhuận sắc.

Khi chuyển ngữ, người dịch có thể chú thích thêm nhằm định hướng cho người đọc và trường hợp này thường được phân biệt với nhuận sắc bằng cách gọi là chú thích của người dịch. Thông thường, người dịch sẽ có một chú thích chỉ dẫn về kí hiệu đâu là nguyên chú, đâu là chú của người dịch.

(4) Quan hệ giữa nội dung chú thích với đối tượng được chú thích

Quan hệ giữa nội dung chú thích với đối tượng được chú thích là quan hệ liên tưởng nội tại. Đối tượng đang được đề cập đòi hỏi người viết, người soạn phải nói thêm như thế nào đó, bằng

những thông tin liên quan trực tiếp với nó, sao cho người đọc hiểu đúng về chính nó và hiểu sâu hơn về nó, đúng như ý đồ của người viết, người biên soạn, người dịch.

Trái lại, chú giải là phần tách biệt hẳn với chính văn. Về mặt thông tin, chú giải thường là lời phân tích, bình luận của một người đọc, một người nghiên cứu. Lời chú giải chỉ là nội dung song hành với chính văn và độc lập với chính văn. Quan hệ giữa lời chú giải với yếu tố được chú giải là quan hệ hướng ngoại. Người viết chú giải là người biên soạn hoặc người dịch.

1.2. CÁC DẠNG CHÚ THÍCH TRONG CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC XÃ HỘI

1.2.1. Các dạng chú thích xét theo nội dung thông điệp (trong mối quan hệ với đối tượng cần được chú thích)

Xét theo nội dung thông tin của chú thích có thể quy vào sáu dạng chủ yếu:

- (1) Chú thích giải thích từ ngữ,
- (2) Chú thích về nguồn dẫn, về xuất xứ của ý kiến, của số liệu,
- (3) Chú thích chứng minh cho đối tượng đang trình bày,
- (4) Chú thích bình luận về một khía cạnh của đối tượng,

(5) Chú thích mở rộng thông tin,

(6) Chú thích chỉ dẫn.

1.2.1.1. Chú thích trong sách viết bằng tiếng

Việt

Trong phần này, chúng tôi đã khảo sát chú thích của nhiều công trình khoa học xã hội thuộc các lĩnh vực sau đây:

- Triết học

Ví dụ: *Vấn đề con người và "chủ nghĩa lí luận không có con người"* (1988, Nxb TPHCM) của Trần Đức Thảo; *Lịch sử triết học đại cương* của Đỗ Minh Hợp, 2010, Nxb Giáo Dục Việt Nam, HN.

- Văn hóa học

Ví dụ: *Tìm về bản sắc Văn hóa Việt Nam* của Trần Ngọc Thêm, 2006, Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh; *Bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam* của Ngô Đức Thịnh, 2009, Nxb GDVN,HN; *Lịch sử âm nhạc Việt Nam* của Lê Mạnh Thát, 2001, Nxb TP Hồ Chí Minh.

- Sử học

Ví dụ: *Lịch sử Việt Nam, tập 1* của các tác giả Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, 1991, Nxb ĐH& THCN; *Văn minh Lạc Việt* của Nguyễn Duy Hình, 2013, Nxb Văn hóa - Thông tin.

- Địa lí học

Ví dụ: *Lê Bá Tháo, những công trình khoa học địa lí tiêu biểu* của Lê Bá Tháo, 2007, Nxb GD; *Việt Nam - Non xanh nước biếc* của Hoàng Thiếu Sơn và Tạ Thị Bảo Kim, 2011, Nxb GDVN.

- Nghiên cứu phê bình văn học

Ví dụ: *Lí luận văn học* do Hà Minh Đức chủ biên, 2008, Nxb Giáo Dục; *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm, 2002, Nxb Hội Nhà Văn tái bản.

- Ngôn ngữ học

Ví dụ: *Ngữ pháp tiếng Việt (Dùng cho sinh viên, giáo viên ngành giáo dục tiểu học)* của Nguyễn Thị Ly Kha, 2008, Nxb GD; *Ngữ nghĩa học từ bình diện hệ thống đến hoạt động* của Đỗ Việt Hùng, 2013, Nxb ĐHSP, HN.

a. Chú thích giải thích từ ngữ

Dương Quảng Hàm chú thích nghĩa của các hình tố “tục”, “ngữ” (tr.6), “ca”, “dao” (tr.9), “kết”, “cấu” (tr.10) [46, tr.6, 9, 10]. Ông cũng chú thích về những từ ngữ văn hóa học, như ở trang 18, ông giải thích về hát trống quân, hát quan họ và hát đúm; chú thích về các từ lịch sử, như các từ “mậu tài”, “hiếu liêm”, từ “xá sinh”... [46, tr.53, 75].

Nguyễn Thị Ly Kha chú thích giải thích khái

niệm: "Hình vị (đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa, có chức năng cấu tạo từ) trong tiếng Việt thường có vỏ ngữ âm trùng âm tiết." [62, tr.11].

b. Chú thích về nguồn dẫn

Khảo sát chuyên luận *Vấn đề con người và "chủ nghĩa lí luận không có con người"* của Trần Đức Thảo từ trang 33 đến trang 96, chúng tôi đếm được 20 chú thích. Trong đó, có 17 chú thích là dẫn nguồn và đều được ghi kèm theo sau câu trích, được đánh dấu bằng dấu ngoặc đơn. Ví dụ, tác giả trích lời Lê - nin: "Bất kì sự vật cụ thể nào, bất kì một cái gì đấy cụ thể...là bản thân nó và là cái khác." Nguồn trích được để trong ngoặc đơn: "(V.I.Lê nin, Bút kí triết học, tr.124)". Hoặc có khi, Trần Đức Thảo không trích nguyên văn mà chỉ lấy ý và chú nguồn như sau: "(Xem C.Mác, Dự thảo thư gửi Vera Zassoulitch, 8.3.1881; Ph.Ăngghen, La Marche)" [91, tr.50, 71].

Chú thích xuất xứ để bảo đảm tính trung thực:

"Người nổi tiếng hơn cả về nghề phong thủy trong lịch sử Việt Nam là ông Nguyễn Đức Huyền đời Lê, người làng Tả Ao (huyện Nghi Xuân, Nghệ An), tục gọi là cụ Tả Ao, để lại nhiều sách dạy nghề này [Cao Trung 1969, 1974, 1985; Đồ Nam 1992]." [94, tr.412].

Khi dẫn lại một ý kiến thông qua một tác giả

khác, Trần Ngọc Thêm ghi rõ "Dẫn theo":

"Năm 1905, sau năm năm rưỡi giữ chức Toàn quyền Đông Dương, Paul Doumer trong cuốn hồi kí Đông Dương thuộc Pháp (Le Indochine Francaise) đã rút ra kết luận "... [dẫn theo Dương Kinh Quốc 1988: 198 -199; chúng tôi nhấn mạnh – TNT]." [94, tr.192]. (Cách ghi chú này còn xuất hiện ở trang 58, 65, 66, 108, 134...)

Lê Mạnh Thát dùng dạng chú nguyên văn của lời trích: "Thủy kinh chú 36 từ 21a3-6, khi dẫn Lâm Ấp kí về con lạch Đô Quan Tắc "chảy qua Đồng Cổ, Ngoại Việt, An Định, Hoàng Cương, Tâm Khẩu, và Cái Tịch Độ", đã thêm: "Đồng Cổ tức là Lạc Việt vậy, vì có trống đồng nên được tên ấy; Mã Viện đã lấy trống đồng của nó để đúc ngựa đồng". (Lâm Ấp kí viết: " Phổ thông Đồng Cổ, Ngoại Việt, An Định, Hoàng Cương, Tâm Khẩu, Cái Tịch Độ. Đồng Cổ tức Lạc Việt già, hữu đồng cổ nhân đặc kì danh, Mã Viện thủ kì cổ, dĩ chú đồng mã)" [93, tr.22]. (Hoặc ở các trang 24, 33, 34, 37...)

Nguyễn Duy Hình dùng hình thức chú thích cuối chương. Ở phần chú thích chương 2, hầu hết là chú thích nguồn dẫn. Phần "Lời kết", có 14 chú thích và đều là chú thích nguồn. [51, tr.409 - 412, 444].

Dương Quảng Hàm có nhiều chú thích về nguồn dẫn như ở các trang 35, 225, 226 [46].

c. Chú thích chứng minh cho luận cứ đang trình bày

Ví dụ: “Những năm gần đây, việc phân vùng văn hóa trong lãnh thổ Việt Nam hiện tại đã được nhiều học giả bàn đến [Ngô Đức Thịnh 1993; Huỳnh Khải Vinh 1995; Đinh Gia Khánh - Cù Huy Cận 1995...]; trong đó, để có cái nhìn tổng quát thì cách phân thành sáu vùng [Trần Quốc Vượng, 1997] có thể xem là hợp lí.” [94, tr.62].

Chú thích chứng minh của Ngô Đức Thịnh:

“Thời nhà Trần, Diễn châu là một thương phố thu hút thương nhân từ các nước đến buôn bán (Chăm pa, Gia Va, Nhật Bản...)” [96, tr.93].

“Ở Đàng Trong, và trước nhất là Huế từ lâu đời đã có nét riêng trong ăn mặc (như mặc quần, ít mặc áo dài tứ thân, không quen mặc yếm, vấn tóc, trùm khăn đen...)” [96, tr.229].

Chú thích có tác dụng chứng minh, như ở *Lịch sử Việt Nam tập 1* trang 55, trong phần chính văn, Phan Huy Lê và các tác giả khác nhắc tới các hội nghị về thời kì Hùng Vương dựng nước, ở phần chú thích tác giả đã liệt kê về các hội nghị đó và các tập kỉ yếu hội nghị [70, tr.55].

d. Chú thích bình luận

Khi phân tích phương thức lập, một trong các

phương thức ngữ pháp của tiếng Việt, Nguyễn Thị Ly Kha nói thêm như sau: "(Tuy nó không quan trọng bằng phương thức trật tự từ và hư từ nhưng không thể không đề cập. Vì phương thức lặp có vai trò nhất định trong ngữ pháp tiếng Việt ở cả hai phương diện: cấu tạo từ và cấu tạo câu)." [62, tr.12].

Hoặc ở trang 94 sách *Lịch sử Việt Nam tập 1*, phần chính văn viết: "Trong truyền thuyết, nhiều con số thường mang ý nghĩa biểu trưng hơn là ý nghĩa toán học. Con số 18 cũng như 9 và các bội số của 9 nói chung (như 36, 99, 999...) trong tư duy dân gian thường có nghĩa là nhiều."

Vấn đề này được chú thích dưới chân trang như sau: "Trong truyền thuyết và ca dao, tục ngữ, thường bắt gặp cách nói: 9 ngọn sông, 9 tầng mây, "voi 9 ngà, gà 9 cựa, ngựa 9 hồng mao"...; họ 18 đời quận công, Thạch Sanh đánh tan "quân 18 nước",..., 36 chức, giặc Ân có 36 tướng..., 99 ngọn núi Hồng Lĩnh..., 999 ngọn núi Thiên Nhãn...Phải chăng, điều đó bắt nguồn từ một hệ thống số đếm cổ với cơ số 9 của người Việt. Vua nước Sở ở lưu vực Trường Giang vốn gốc Việt cũng xưng hiệu là Hùng Vương và gồm 18 đời." [70, tr.94].

e. Chú thích mở rộng thông tin

(1) Chú thích thuyết minh bằng hình thức liệt kê

Chú thích thuyết minh bằng hình thức liệt kê các yếu tố được bao chứa bên trong của đối tượng được nói đến: “Từ xa xưa, thông qua các bậc “thánh nhân” (Khổng Tử, Lão Tử, Phật Tổ, Socrates, Jesus Kito...) của mình, loài người không ngừng nỗ lực tìm kiếm “Đạo” và các cách thức đạt Đạo.” [54, tr.3].

Hoặc ở trang 59: “Toàn bộ nếp sống chung (ngôn ngữ, nhà nước, luật pháp) đều được tạo ra theo thỏa thuận chung của mọi người, thông qua quyết định tập thể của họ.” [54].

(2) Chú thích thuyết minh bằng cách gọi khác, bằng cách nói quen thuộc hơn

Ví dụ: “Nói cách khác, triết học Trung Quốc quan tâm nhiều đến vấn đề “con người là gì” (phẩm chất đạo đức), mà ít coi trọng “con người có gì” (năng lực trí tuệ và vật chất).” [54, tr.11].

Cũng là chú thích thuyết minh nhưng ở trường hợp dưới đây lại chú thích bằng từ có tính “thuật ngữ” hơn: “Mạnh Tử chống lại công lợi vì, theo ông, ai cũng có tứ đoan: lòng thương xót (trắc ẩn), hổ thẹn (tu ô), khiêm nhường (từ nhượng), phân biệt đúng sai (thị phi).” [54, tr.17].

(3) Chú thích thuyết minh bằng cách chua thêm thuật ngữ

Ví dụ: Một số thuật ngữ triết học tôn giáo:

"...bốn thời kì trong cuộc đời của tín đồ Hindouisme - thời học trò (brahmacharja), thời kì đứng đầu gia đình (grihastha), thời kì ẩn cư (vanaprastha) thời kì khắc kỉ và từ bỏ mọi cái trần tục (sanjasi)." [54, tr.23].

Chú thích bằng cách chua thêm từ ngữ nước ngoài để bảo đảm tính chính xác trong văn hóa học:

"Từ cuối thế kỉ XIX ở Tây Âu đã phổ biến thuyết khuếch tán văn hóa (cultural diffusion) với những đại biểu như (...)." [94, tr.31].

"Đầu thế kỉ XX, từ những ý kiến của F.Boas, các nhà nhân chủng học Mĩ C. L. Wister và A.L. Kroeber đã phản đối thuyết khuếch tán văn hóa và đề xuất thuyết vùng văn hóa (cultural areas)." [94, tr.31].

"Đó là di tích đánh dấu quá trình chuyển biến từ vượn thành người khôn ngoan (homo sapiens)." [96, tr.190].

Chua thêm thuật ngữ quốc tế trong địa lí học: "...bãi phù sa biển (lais de mer)", "...cồn cát duyên hải (cordons littoraux)", "...các đụn cát do gió tạo thành (dunes)." [90, tr.54, 58].

(4) Chú thích thuyết minh theo hướng diễn giải nội dung đối tượng

Ví dụ: "Vì vậy, theo Long Thụ, nếu không có tôi (có thể lí giải điều này như là chủ thể, thành viên thứ nhất của nhị thức), thì cũng không có nó (tức thành

viên thứ hai của nhị thức, tức khách thể) (...)” [54, tr.30]. Bằng các nội dung được đặt trong ngoặc đơn đó, tác giả đã có chú ý mở rộng nội dung thông tin.

- Chú thích thuyết giải mở rộng như: Chú thích (6), trang 240: Trong phần chính văn diễn ngôn liên tục, Đỗ Minh Hợp phân tích và đánh giá về logic học và ở chân trang, ông dành 6 dòng viết về “Lược đồ lịch sử về địa vị các nhà triết học tham gia xây dựng logic học”, như là một cách tóm lược lịch sử logic học ở dạng tối giản. [54, tr.240].

Chú thích (7), trang 243: Trong phần chính văn ông viết về bản thể luận của siêu hình học và xác nhận: “(thuật ngữ này được một nhà triết học người Đức, môn đệ của Descartes là J. Klober sử dụng vào năm 1646)”. Ở chân trang, ông chú: “Theo các nguồn tư liệu khác, thuật ngữ “bản thể luận” lần đầu tiên xuất hiện trong từ vựng triết học của R. Goclenius (1613) và được kiện toàn trong hệ thống triết học của H.Wolf.” [54, tr.243]. Như vậy nếu xét trong mối quan hệ với đối tượng được chú thích thì thông tin chú thích này có quan hệ liên tưởng tương phản.

- Chú thích có tác dụng giải thích thêm theo quan hệ bao hàm

Khi phân tích về nguồn gốc các dân tộc Việt Nam, Trần Ngọc Thêm đã chú thích dưới chân trang

về nguồn gốc các ngôn ngữ Đông Nam Á và nguồn gốc tiếng Việt. Từ nội dung trình bày trong chính văn đến nội dung lời chú thích là từ tập hợp lớn đến tập hợp nhỏ bên trong.

“Kết hợp các cứ liệu nhân chủng học [Nguyễn Đình Khoa 1976; Viện DTH 1983] với các cứ liệu ngôn ngữ học [ví dụ: Phạm Đức Dương 1983; Hà Văn Tấn 1993], có thể sơ bộ hình dung bức tranh về nguồn gốc các dân tộc Việt Nam như sau (xem bảng 3.1)”

Dưới đây là lời chú thích của tác giả:

“Vấn đề nguồn gốc các ngôn ngữ Đông Nam Á rất phức tạp bởi chúng vừa có quan hệ cội nguồn vừa có quan hệ tiếp xúc đa phương lâu dài trong lịch sử. Chính vì vậy mà xưa nay việc phân loại chúng cho kết quả rất khác nhau. Nhìn vào tiếng Việt chẳng hạn, ai cũng thấy nó chứa nhiều từ gốc Hán, do vậy mà có một thời (trước những năm 50) người ta từng xếp tiếng Việt vào họ ngôn ngữ Hán Tạng. Tìm hiểu kĩ hơn, mới thấy rằng tiếng Việt có một vốn từ cơ bản thiên về Nam Á, nhưng cơ chế ngữ pháp của nó lại có nhiều đặc điểm chung với các tiếng Tày Thái, Mã Lai, Khmer...” [94, tr.57].

Trong phần chính văn, Lê Bá Thảo lí giải “tốc độ của triều rông là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho các bãi phù sa biển ở khu vực này

tuy có phát triển nhưng phát triển chậm". Ở chân trang, tác giả đã thuyết minh về vấn đề phù sa của các dòng sông, về các nhân tố biến tác động vào các bãi sa bồi, bằng một đoạn văn dài, hơn 10 dòng. [90, tr.64].

(5) Chú thích mở rộng thông tin bằng hình thức đối chiếu so sánh sự khác biệt

- Chú thích so sánh sự khác biệt:

Ví dụ: "Tuy nhiên, những điểm tích cực cũng có: Người Dorye cưỡi ngựa (người Athen chỉ sử dụng ngựa để kéo), thúc đẩy phát triển nghề luyện kim (giữa thế kỉ XII và thế kỉ I TCN)." [54, tr.7].

- Chú thích nêu các quan điểm khác nhau về một vấn đề:

Sau khi viết trên chính văn "Đứng đầu nước Văn Lang là Hùng Vương", Phan Huy Lê và các tác giả khác chú thích như sau: "Một số thư tịch Trung Quốc như "Giao Châu ngoại vực kí, Nam Việt chí, Phiên Ngung tạp kí... chép là Lạc Vương. Từ đó có cuộc tranh luận kéo dài về vấn đề Hùng Vương hay Lạc Vương trong thời Pháp thuộc và tiếp tục ở miền Nam thời Mĩ - ngụy. Thư tịch, truyền thuyết cho đến các thần phả, tín ngưỡng dân gian của ta đều thống nhất gọi là Hùng Vương. Hơn nữa, không thể căn cứ vào nghĩa chữ Hùng và chữ Lạc trong từ điển Trung Quốc

để xác định và giải thích danh hiệu Hùng Vương đúng hay Lạc Vương đúng. Cách nghiên cứu và thảo luận đó dựa trên một tiên đề lịch sử sai lầm là cho rằng, từ thời Hùng Vương, dân ta đã dùng chữ Hán." [70, tr.94].

(6) Chú thích mở rộng thông tin về thời gian, không gian, địa chỉ

Ví dụ: "Tuy nhiên, những điểm tích cực cũng có: Người Dorye cưỡi ngựa (người Athen chỉ sử dụng ngựa để kéo), thúc đẩy phát triển nghề luyện kim (giữa thế kỉ XII và thế kỉ I TCN)." [54, tr.7].

"Các thành phố lớn đã biến mất, buôn bán bị đình trệ, sự thống trị trên biển chuyển vào tay người Phinikie đến từ Tیره và Sidone (các thành phố nằm gần Beirut hiện nay)." [54, tr.7].

(7) Chú thích mở rộng theo quan hệ liên tưởng tương đồng liên văn bản

Ở phần chính văn, Lê Mạnh Thát viết: "Ngay cả quan niệm, thân mạng con người dễ tan biến như số phận giọt sương mai trên cành lá trơ lóng của cây kiệu, cũng có thể truy về trước thời Tống Ngọc."

Phần cước chú như sau: "Xem thêm, chẳng hạn Ngô Cảnh (thế kỉ thứ VII) "Nhạc Phủ cổ để yếu giải" quyển thượng tờ 2a7-2b8: Tả truyện xuân thu Tề tướng dự Ngô chiến vu Ngãi lãng, Công Tôn Hạ sử kì

đồ ca Ngũ Tẩn. Đỗ Dự chú văn: Tống tang ca già. Tức táng ca bất tự Điền Hoạch thi hi." [93, tr.156].

(8) Chú thích về địa danh, nhân vật

Chú thích về địa danh La, Láng, Báng, Bần, Vạn Vân, Đâm Sét... [46, tr.8].

Chú thích về nhân vật như là chú thích về Tăng Tử, Trình Hiệu, Khổng Tử... [46, tr.26, 27, 32, 33].

f. Chú thích chỉ dẫn

Chú thích chỉ dẫn là chú thích của người viết. Đó là các chú thích về cách trình bày của Nguyễn Duy Hinh [51, tr.13, 41], chú thích về cách tìm dẫn chứng trong tập sách in kèm *Việt Nam văn học sử yếu* là *Việt Nam thi văn hợp tuyển* [46], chú thích chỉ dẫn của Đỗ Việt Hùng [56, tr.41, 67, 79, 100].

1.2.1.2. Cách chú thích trong sách tiếng nước ngoài dịch sang tiếng Việt hoặc sách chữ Hán trong nước dịch sang chữ quốc ngữ

Khác với sách viết bằng tiếng Việt, sách chữ Hán hoặc tiếng nước ngoài dịch sang tiếng Việt, ngoài chú thích của tác giả (nguyên chú) còn có chú thích của người dịch.

* Khảo sát *Lê Quý Đôn toàn tập, tập 1, Phụ biên tạp lục*, chúng tôi thu nhận được như sau:

(1) Chú thích trong chính văn, trong diễn ngôn liên tục, có hai dạng: Dạng đặt trong dấu ngoặc đơn là

của tác giả và dạng đặt trong dấu ngoặc vuông của những người dịch.

- *Chú thích trong dấu ngoặc đơn* ở chính văn là nguyên chú của tác giả, gồm:

+ Chú thích bổ sung thông tin: “xã Võ Xá huyện Lệ Thủy, họ Nguyễn trước làm dinh Lưu Đôn (tục gọi Dinh Mười), đất cũng rộng rãi.” [40, tr.105].

Hoặc “Tự cửa Cờn đến núi này một canh (bờ tả có núi, bờ hữu là bãi cát trắng, chỗ dân ở trên có đền thờ Tứ vị thánh nương).” [40, tr.110].

+ Chú thích có tác dụng chứng minh: “Phép theo đất tính thuế ở thiên “Chu quan”, (...), phân biệt sản vật mười hai thứ đất mà biết được giống, để dạy dân cày cấy trồng trọt (như ruộng cao thì trồng lúa mạch, ruộng thấp thì cấy lúa tẻ, cồn gò cao dốc thì trồng gai, trồng dâu).” [40, tr.126].

- *Chú thích trong dấu ngoặc vuông* để ghi chú thích của người dịch xen vào trong chính văn của nguyên tác:

+ Chú thích bằng cách ghi thêm từ cho rõ nghĩa, như trường hợp: “Đến sông Bồ Chính [sông Gianh] gặp quân Minh, bọn Hãn dẫn quân vào chỗ hiểm (...). Năm đình mùi, sai người [Minh] đầu hàng đem 340 con ngựa đến chăn nuôi ở Hóa Châu.” [40, tr.38].

+ Dấu ngoặc vuông cũng được người dịch

dùng để chú năm dương lịch cho năm âm lịch hoặc niên hiệu của vua chúa thời trước. Ví dụ: “Bản triều Thái tổ Cao hoàng đế, năm mậu tuất [1418] khởi binh ở Lam Sơn, năm giáp thìn [1424] sang Nghệ An, đánh lấy được châu Trà Long.” [40, tr.38].

(2) Chú thích được đánh số

Chú thích được đánh số trong sách này đều là của người dịch.

- Chú thích địa danh: Lời chính văn: “Tiến quân ra sông Đầm Giang huyện Gia Viễn, đánh tan quân Mạc”. Lời chú dưới chân trang: “Tức sông Hoàng Long, chảy qua xã Đầm Xá, xưa là Đầm Xá.” [40, tr.49].
Hoặc giải nghĩa địa danh: “Hạc Hải: Tức là phá Thạch Bàn cạn đi, thuộc huyện Lệ Thủy.” [40, tr.53]

- Chú thích về nhân vật: “Tiết chế Sùng quận công Trịnh Kiều” được chú là: “Là cháu ngoại Nguyễn Hoàng.” [40, tr.55].

- Chú thích về chức danh: “Xá sai là chức Xá sai ti, một chức quan văn trong tam ti của mỗi dinh trong đất chúa Nguyễn.” [40, tr.56].

- Chú thích giải nghĩa từ cũ, từ lịch sử như các trường hợp dưới đây:

“Trừu phân trường: Nơi đánh thuế buôn bán, có thứ lấy 1 phần 10, có thứ lấy 2 hay 3 phần 10, gọi là trừu phân.

Đất quan phòng: Đất công ở thành thị để làm nhà quan, khi cho dân thuê thì có thuế." [40, tr.37].

* Quyển sách chữ Hán dịch sang chữ quốc ngữ được chúng tôi chọn khảo sát thêm là *Ô Châu cận lục* do Dương Văn An hợp soạn, 1553, bản dịch của Nguyễn Khắc Thuần.

Dịch giả ghi rõ trên bìa sách "Nguyễn Khắc Thuần - Dịch, hiệu đính và chú giải", nhưng theo quan sát của chúng tôi, nhiều trang chủ yếu là chú thích, như ở chân trang 37 có 9 chú thích, trang 138 có 9, trang 139 có 8, trang 140 có 9 và trang 141 có 8 chú thích. Ví dụ về một số chú thích ở chân trang 140:

1. Huyện Hải Khang: Chúng tôi chưa xác định được bản đồ của huyện Hải Khang trên bản đồ hiện đại.

2. Chú thích của nguyên bản Hán văn nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

3. Huyện Khang Lộc nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

4. Huyện Trung Thuận.¹ Chúng tôi chưa xác định được vị trí của huyện Trung Thuận trên bản đồ hiện đại.

5. Ý nói bị xử tử (Chú thích cho cụm từ "chưa kịp thành danh thì đã mất không đúng phận").

Cũng có trường hợp chú giải nhưng hiếm hoi, như ở trang 156, 157. Trong chính văn, Dương Văn An viết về nhân vật Phạm Phi Diệu và trích thơ của nhân

vật này:

“Phiên âm:

“Bảng chiêm dưỡng ngô mai bạch tiết
Tâm lao lậu bỉ thảo huyền nhân”

Dịch nghĩa:

“Chiêm bảng nuôi thân mai tuyết trắng
Nhọc lòng bỉ lậu đũa cỏ đen.”

Ở chân trang Nguyễn Khắc Thuần chú như sau:

“Câu thứ nhất chỉ những người có tên trên “Mai bảng” (tức là Sinh Đồ, sau đổi lại Tú Tài) là học vị thấp nhất nhưng cũng được làm quan. Câu thứ hai mượn tích Dương Hùng là người Trung Quốc đời Hán, tác giả của sách “Thái Huyền” nhưng lại đi theo lũ giặc cỏ là Vương Mãng để làm loạn. Cả hai câu ngụ ý lên án bọn làm ô nhục cho giới Nho gia”.

Các ví dụ trên cho thấy xu hướng ít có sự phân biệt chú thích với chú giải.

(1) Chú thích trong chính văn

- Chú thích của tác giả:

+ Sau mỗi tên huyện, tác giả đều có chú huyện đó có bao nhiêu xã thôn. Ví dụ: “Huyện Lệ Thủy (32 xã, 1 thôn).” [4, tr.27].

+ Hoặc khi viết về nhân vật, những trường hợp chưa rõ tên đều được tác giả chú thích, chẳng hạn: “Nguyễn Tri Phủ (Chưa rõ tên). (Ông) người xã

Hoài Tài, huyện Tư Vinh, cũng có người nói (họ tên ông) là Nguyễn Đức Huệ." [4, tr.127].

- Chú thích của người dịch:

+ Chú số thứ tự trang trong nguyên bản, Nguyễn Khắc Thuần dùng dấu ngoặc vuông. Ví dụ: "[65 - a], [65 - b]" ở các trang 120,121.

+ Thêm từ ngữ vào cho rõ nghĩa: "(Một hôm, (Lê) Thánh Tôn đưa bốn đề vào quyển của (Lê) Văn rằng: "Nghĩ nay triều đình cất nhắc Lê Văn làm Thượng Thư". (Lê) Văn về cất kĩ lời ấy. Đến khi Hoàng Đế tức vị, (Lê) Văn bèn đem quyển (cũ của mình) dâng lên và được trao chức ấy." [4, tr.121].

(2) Chú thích dưới chân trang

Chú thích dưới chân trang trong sách này chủ yếu là dạng chú thích mở rộng thông tin, chú thích theo lối định danh, giải nghĩa. Một số ít là chú thích hiệu đính và chỉ dẫn của người dịch.

- Chú thích về địa danh, địa chỉ:

Ví dụ: "1. Phủ Triệu Phong được thành lập từ thời nhà Lê, gồm một phần của tỉnh Quảng Trị cộng với tỉnh Thừa Thiên- Huế và một phần phía bắc của tỉnh Quảng Nam ngày nay. Phủ này gồm 6 huyện là Kim Trà, Tư Vinh, Vũ Xương, Hải Lăng, Đan Điền và Điện Bàn." [4, tr.32].

Hoặc "1. "Huyện Tư Vang xưa thuộc phủ Triệu

Phong, nay thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế." [4, tr.33].

- Chú thích về chức danh (từ lịch sử):

Ví dụ: "8. Tướng Thần là chức chuyên lo việc đi thu thuế." [4, tr.139].

Hoặc "7. Tam Ti: Ba chức quan đứng đầu ba ngành ở cấp địa phương lớn nhất như Trấn, Lộ, Đạo hoặc Thừa Tuyên. Ba chức của Tam Ti gồm có Thừa Ti trông coi về hành chính và thuế khóa, Đô Ti trông coi về lực lượng vũ trang và Hiến Ti trông coi về án kiện, xét xử và ngục tụng." [4, tr.54].

- Chú thích về nhân vật:

Ví dụ: "Phạm Súy: Nói ở đây là Đại Tư Mã Phạm Công Sám. Thời Lê sơ, ông từng được trao chức Trấn Thủ đạo Thuận Hóa, tước Thọ Quận Công. Đền Phạm Súy được lập ở nhiều nơi, nhưng lớn nhất là ở Phú Lễ, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh." [4, tr.54].

Hoặc "Mai Công tức là Văn Trung Hầu Mai Văn Bản, một trong những vị tướng của hoàng đế Lê Thánh Tông (1460 - 1497). Đền thờ Mai Văn Bản về sau được xây dựng ở Thủy Liên, Lệ Thủy (nay thuộc tỉnh Quảng Bình)." [4, tr.54].

- Chú thích về một số từ ngữ Hán Việt không phải là từ lịch sử:

Ví dụ: "'Tin sử" là những sử sách chép trung thực, xứng đáng để tin cậy được".

““Vương chính” là chính quyền của triều đình đương thời.” [4, tr.22].

““Địa linh nhân kiệt” nghĩa là đất linh thiêng, người tài giỏi.” [4, tr.22].

- Chú thích về từ cũ:

Ví dụ: ““Ngày vọng” là ngày rằm. “Tháng quý hạ” là tháng sáu âm lịch.” [4, tr.24].

““Giấu thăm” là một trò chơi dân gian khá phổ biến ở vùng nông thôn xưa. (...)

“Tiền mắt ngỗng” là tên một loại tiền đồng cổ, lỗ xâu tiền hình tròn như mắt ngỗng (chứ không phải là hình vuông) nên gọi là tiền mắt ngỗng.” [4, tr.41].

- Chú thích với mục đích hiệu đính

Ví dụ: ““Vũ Tá Hậu Phùng Dị”: Nguyên bản lại nhầm. Vũ Tá Hậu tên là Phùng Mại chứ không phải là Phùng Dị. Phùng Mại sau bị quyền thần Trịnh Duy Sản giết chết.” [4, tr.117].

““Năm Vĩnh Định thứ tư”: Nguyên bản viết sai. Không có “năm Vĩnh Định thứ tư” mà chỉ có một năm “Vĩnh Định”. “Vĩnh Định” là một trong ba niên hiệu của hoàng đế Mạc Tuyên Tông (1546 - 1561) nhưng niên hiệu này chỉ sử dụng một năm duy nhất là năm 1547.” [4, tr.147].

- Chú thích mang chức năng chỉ dẫn của người dịch:

Ví dụ: "Ờ 4 - b bỏ trống. Quyển 1 và quyển 2 thiếu. Sau lời tựa, nguyên bản chữ Hán mở đầu bằng quyển 3." [4, tr.25].

"Nguyên bản không đánh số thứ tự, nhưng để bạn đọc tiện tra cứu, chúng tôi đã tự ý thêm số thứ tự vào. (...)" [4, tr.27].

* Quyển sách Trung văn: *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận* của Triệu Diễm Phương, do Đào Thị Hà Ninh dịch, có những điều đáng lưu ý như sau: Chỉ có chú thích của tác giả, không có chú thích của dịch giả; lời chú trong diễn ngôn liên tục nhiều hơn hẳn so với lời chú dưới chân trang.

(1) Chú thích trong chính văn, được đặt trong dấu ngoặc đơn

- Chú thích xuất xứ: "(...) [Chu Trí Hiền, 1985]." [80, tr.24]. Trong các chú thích về nguồn dẫn, Triệu Diễm Phương thường không ghi số trang.

- Chú nguyên văn của lời được trích: "(...) nhà nghiên cứu G. Lakoff đã viết: "Chúng ta đang ở tại điểm chuyển tiếp quan trọng trong lịch sử nghiên cứu tư duy, điểm mấu chốt là phải điều chỉnh lại các quan niệm sai lầm về tư duy của chúng ta trong suốt 2000 năm qua." (We are at present at an important turning point in the history of the study of the mind. It is vital that the mistaken views about the mind

that have been with us for two thousand years be corrected." (p.xvi)" [80, tr.23].

- Chưa thêm thuật ngữ khoa học bằng tiếng Anh: "Từ tri nhận (cognition) có nguồn gốc từ tiếng Latinh (...)", [80, tr.23]; "quan điểm lô gích (the logical view) [80, tr.34]; "quan điểm kinh nghiệm (the experiential view)" [80, tr.34].

- Chú thích có tác dụng mở rộng thông tin, cụ thể hóa về đối tượng "Các nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận cho thấy hiện tượng đa nghĩa (bao gồm các mục nghĩa khác nhau và các từ loại khác nhau) là quá trình biến đổi thành ý nghĩa khác từ một nghĩa trung tâm hay một nghĩa cơ bản của một từ bằng các thủ pháp tri nhận (ví dụ ẩn dụ, hoán dụ) của con người, là kết quả của ý niệm hóa và phạm trù hóa tri nhận con người." [80, tr.72].

(2) Chú thích được đánh số

Chú thích dưới chân trang trong công trình này được đánh số liên tục từ đầu đến cuối sách. Trong 317 trang sách có 20 lời chú của tác giả, từ số 2 đến số 21. Trong đó, đa phần là chú thích dẫn nguồn và một ít chú thích mở rộng thông tin.

- Chú thích dẫn nguồn:

Sau khi trích dẫn một nhận định của Halliday, tác giả chú thích dưới chân trang như sau: "Halliday,

M.A.K, 1994, "Introduction to Functional Grammar". [80, tr.17].

Khi không được tham khảo trực tiếp từ tài liệu gốc, tác giả ghi rõ "Tham khảo gián tiếp từ tài liệu của F.Ungerer và H.J.Schmid, 1996." [80, tr.180].

- Chú thích thuyết minh mở rộng vấn đề

Ví dụ: Trong trang chính văn, tác giả đang diễn giải về cơ sở triết học của ngôn ngữ học tri nhận và nhắc lại một ý kiến của nhà ngữ học: "Lakoff đã gọi hai quan điểm triết học này là chủ nghĩa khách quan." Ở chân trang, gần hết một trang giấy, Triệu Diễm Phương đã phân tích chi tiết về nội hàm cái gọi là chủ nghĩa khách quan trong cách hiểu của Lakoff: "'Chủ nghĩa khách quan' khác với chủ nghĩa duy vật trong triết học Mác. Lakoff dùng 'chủ nghĩa khách quan' để chỉ chung triết học phương Tây trước đây. 'Chủ nghĩa khách quan' của ông bao gồm chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy lý và những thứ siêu hình trong triết học phương Tây. (...)" [80, tr.27].

Hoặc khi phân tích về lí luận điển dạng của phạm trù hóa, trong phần chú thích, tác giả đã kiến giải về cách mô tả sự vật, hiện tượng thông qua các đặc trưng của lí thuyết truyền thống và cách mô tả sự vật, hiện tượng thông qua các thuộc tính của lí thuyết phạm trù. [80, tr.105].

* Tác phẩm tiếp theo được khảo sát là chuyên luận *Cơ cấu trí khôn*, của Howard Gardner, do Phạm Toàn dịch.

Trong đó, trong diễn ngôn liên tục vừa có lời chú của tác giả, để trong dấu ngoặc đơn (), vừa có lời chú của dịch giả, để trong dấu ngoặc vuông []. Lời chú dưới chân trang được đánh số liên tục từ đầu đến cuối sách là 119. Sau đó, ở phần cuối sách, tác giả lại chú thích cho nội dung của từng chương. Như vậy, chỉ riêng chú thích của tác giả đã có mặt ở 3 vị trí (trong chính văn, chân trang và cuối sách). Cách chú này chưa phổ biến ở các tác giả nước ta.

(1) Chú thích trong chính văn

- Chú thích của tác giả:

+ Chú thích bổ sung thông tin:

“Tại đây, trong “Lời dẫn” mới này cho cuốn “Cơ cấu trí khôn” (trong đó có những phần của “Lời dẫn” cho ấn bản đầu tiên bằng bìa mềm năm 1985), tôi có năm mục đích (...)”. [42, tr.18].

Nếu ở trường hợp trên là chú thích bổ sung thông tin theo dạng mở rộng thì trường hợp dưới đây là chú thích bổ sung thông tin theo dạng thu hẹp vấn đề: “Theo suy nghĩ của tôi (và ở đây tôi không định nói thay những người khác trong xu hướng nghiên cứu các hệ thống biểu trưng), một giải pháp có tính

chất then chốt liên quan đến định nghĩa và phân định giới hạn các lĩnh vực biểu trưng cụ thể." [42, tr.84].

+ Chú thích bình luận vấn đề:

"(...) Liệu có phải chúng chỉ đơn giản đại diện cho một phần đuôi của một sự phân bố được sinh ngẫu nhiên (nếu đúng thế thì chúng cũng hoàn toàn có thể xuất hiện trong bất kì hai cá nhân chẳng có quan hệ gì với nhau)." [42, tr.91].

+ Chú thích nhằm mục đích chứng minh:

"Đồng thời, Piaget đã tránh những dạng tri thức được ghi nhớ đơn thuần (chẳng hạn như những định nghĩa bằng từ ngữ) hoặc chỉ giới hạn ở một số nhóm văn hóa nào đó (chẳng hạn như các nhóm thiên vị nghệ thuật "cao cả")." [42, tr.73].

"(...) Trong khi đó các vùng vỏ đại não phụ trách chức năng liên tưởng cảm giác trưởng thành muộn hơn (...) và tạo ra các mối liên kết giữa các kiểu cảm giác (chẳng hạn, sự liên tưởng đồ vật nhìn thấy với tên gọi nghe thấy)." [42, tr.109].

- Chú thích của người dịch, được đặt trong dấu ngoặc vuông:

Ở chân trang 17, người dịch đã chú thích về điều này.

+ Chưa thêm tiếng nước ngoài nguyên tác:
"Một cuốn sách sắp ra mắt được đặt nhan đề là

"Nhận thức được phân bố" [Distributed Cognition].
"[42, tr.23].

+ Chưa thêm thuật ngữ tiếng nước ngoài:

"chủ nghĩa tân vị môi trường" [new environmentalism] [42, tr.25].

"trí khôn" [intelligences], "lĩnh vực tri thức"
[domain] [42, tr.26].

+ Bổ sung thông tin giải thích, như ở trường hợp: "(...) Piaget đã vẽ ra một bức chân dung sáng sủa về hình thức trưởng thành như vậy của sự phát triển trí khôn con người [tức trí khôn logic - toán học]." [42, tr.73].

(2) Chú thích được đánh số, chú thích dưới chân trang.

Chú thích dưới chân trang trong sách này được đánh số liên tục, con số cuối cùng là 119 ở trang 521. Đây là chú thích của tác giả.

- Giải thích từ ngữ: giải thích các cụm từ "trạng thái chung cuộc", "khả năng khước từ", [42, tr.18, tr.387].

- Chỉ dẫn của người viết: "Xem chú thích về khái niệm "sem" [scheme] trong chương 3 nói về "Trí khôn ngôn ngữ", trong mục "Sự phát triển các kĩ năng ngôn ngữ", [42, tr.175].

(3) Chú thích cuối sách: Phần chú thích cuối sách trải dài từ trang 535 đến 588. Trong đó, ông phân

chia chú thích cho từng chương. Trong phần dành cho từng chương, ông không đánh số mà chỉ nhắc lại vấn đề trong chính văn rồi chú thêm. Như ở “Chương 1. Ý tưởng về nhiều dạng trí khôn”, tác giả tách ý bằng các đoạn văn như sau:

“Về phương pháp huấn luyện chơi violon Suzuki, xem...”

“Về phương pháp LOGO dạy tư duy toán học, xem...” [42, tr.535].

Ngoài ra, chúng tôi cũng đã khảo sát xong cách chú thích trong các công trình khoa học xã hội khác như: Nguyễn Lai, 1996, *Ngôn ngữ với sáng tạo và tiếp nhận văn học*, Nxb GD, HN; Lê Lưu Oanh, 2006, *Văn học và các loại hình nghệ thuật*, Nxb ĐHSP, HN; Tạ Chí Đại Trường, 2012, *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*, Nxb Tri Thức, HN; và một số sách dịch. Nhưng vì cảm giác nặng nề nên chúng tôi không miêu tả trong tiểu luận này.

Như vậy, xét về đối tượng được chú thì chú thích trong các sách được dịch sang chữ quốc ngữ cũng là các dạng chú thích chú nguồn, chú thích giải thích từ ngữ, giải thích thêm về nội hàm của đối tượng, chú thích mở rộng vấn đề, chú thích chứng minh. Sự khác biệt đáng chú ý nhất, là ở người ghi lời chú: Ở sách dịch, người chú là tác giả và cả dịch giả.

Tuy nhiên, khi một người không phải là tác giả chú thích cho một tác phẩm thì lời chú có xu hướng lệch sang chú giải. Lúc này lời chú không bắt nguồn từ nhu cầu “nói thêm cho rõ” của người viết, cần diễn giải sao cho thuyết phục, mà xuất phát từ suy nghĩ của người “đọc trước”, mong sao “người đọc sau” cũng hiểu như mình. Khi viết lời chú, người dịch vừa phải hiểu được ý đồ thông tin của tác giả, vừa phải hiểu sâu nội dung vấn đề nguyên tác đang trình bày vừa phải hướng về người đọc, tiên lượng được nhu cầu thông tin của người đọc.

1.2.1.3. Nhận xét

(1) Trở lên, chúng tôi đã thử làm một công việc tưởng như hoài công là khảo sát cách chú thích trong một số công trình khoa học xã hội được viết bằng tiếng Việt và được dịch ra tiếng Việt từ các ngôn ngữ khác với mục đích là có được cái nhìn tổng quan về cái chỉ được coi là phần phụ chú trong các công trình khoa học nhằm xây dựng cơ sở lí thuyết cho việc chú thích trong sách giáo khoa Ngữ văn, nhưng điều lĩnh hội được lại khá bất ngờ, bởi sự phong phú của chúng. Đúng là phần phụ chú này chỉ là một khía cạnh của “kĩ thuật” trình bày ý tưởng của người viết, nhưng cứ đặt ra một giả định là nếu văn bản không có chúng thì người viết có thể “nói hết”

được những gì mình định nói một cách thật rạch ròi và người đọc có lĩnh hội được thông điệp mình đang tiếp nhận như người viết, người phát ngôn mong muốn hay không? Chỉ riêng một việc là nếu người viết không dẫn nguồn thì người đọc không thể kiểm chứng được điều đang được nói đến có lai nguyên như thế nào và trước đó bản thân người viết đã không bảo đảm được tính trung thực của một người làm công việc nghiên cứu khoa học.

(2) Với tư cách là phụ chú, các thông tin bổ sung này phải đi sau, đi kèm thông tin chính yếu, nhưng nó lại là cái đi kèm giúp cho cái chính yếu hoàn thiện vai trò thông tin. Trên trang sách, phần phụ chú này có thể nằm ngay trong diễn ngôn liên tục hoặc ở chân trang, cuối chương, cuối sách nhưng bao giờ cũng được đánh dấu bằng những dấu hiệu riêng. Những dấu hiệu đó không chỉ xác nhận tư cách là cái thêm vào của phụ chú mà còn là “đường dẫn” giúp người đọc tiếp nhận được đối tượng đang được kiến giải trong sách và tư cách là đường dẫn này mới làm nên vị thế không thể không có của các lời chú thích.

(3) Điều chúng tôi quan tâm nhất là mối quan hệ giữa nội dung lời chú với đối tượng được chú. Có khi chỉ là xuất xứ, là nguồn dẫn, có khi là hạn định,

giới thuyết vấn đề, giải nghĩa từ ngữ và phong phú hơn cả là những chú thích mở rộng thông tin về đặc trưng, thuộc tính của đối tượng, những thông tin mở rộng bình luận đánh giá, những thông tin về tâm tác động của đối tượng hay những vấn đề quan điểm được nhắc lại như một lịch sử vấn đề ngắn gọn mà đầy đủ. Về nguyên tắc, so với đối tượng được chú thì lời chú phải là "cái khác", "cái mới" nhưng nó phải có quan hệ liên cận với đối tượng cần làm rõ kia. Cái mới này có thể là nội hàm, có thể là ngoại diên, hay có thể có quan hệ đồng hạng, quan hệ liên văn bản với đối tượng cần thuyết minh kia.

(4) Như vậy, dù chỉ là "phụ chú" nhưng yếu tố này là công cụ của cả hai quá trình viết và đọc, phát ngôn và thụ ngôn. Người viết cũng là người tiếp nhận đầu tiên sẽ nhận ra điều vừa được nói đến cần được nói thêm, cần được làm rõ hay khu biệt hóa nó như thế nào. Đến lượt người đọc, những lời chú đó sẽ là những gợi ý, hay những đường dẫn cho quá trình nắm bắt đối tượng. Do đó có thể hiểu một cách ngắn gọn nhất, chức năng của lời chú là lấp đầy thông tin và thỏa mãn nhu cầu được thông tin. Điều này đòi hỏi người viết lời chú phải lựa chọn thông tin nào liên cận với đối tượng đang nói và lời chú đó phải có lượng thông tin mới, vừa đủ, tránh tình trạng dôi dư.

(Điều tế nhị này, người đọc có thể thấy được trong những ví dụ chúng tôi đã trưng dẫn ở trên).

1.2.2. Các dạng chú thích xét trên phương diện đồ hình

Xét trên phương diện đồ hình, từ quá trình khảo sát vừa kể, có thể xác lập 3 dạng:

a. Chú thích ngay trong lòng bài, cũng có thể gọi đây là chú thích trong diễn ngôn liên tục, chú thích trong đoạn văn; chúng tôi tạm gọi là chú thích trong chính văn.

b. Chú thích dưới chân trang.

c. Chú thích cuối chương và chú thích cuối sách.

1.2.3. Các đối tượng được chú thích xét trên phương diện ngôn ngữ

a. Từ, ngữ định danh, ngữ tình thái, ngữ cố định

Các đối tượng vừa nêu đều thuộc về phạm vi từ vựng. Trong đó có những lớp từ ít gặp, nhưng vì tính đặc dụng đó, chúng lại có năng lực biểu đạt cao và có phần xa lạ với đông đảo người đọc.

(1) Từ cổ (như trong các tác phẩm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm...);

(2) Từ lịch sử (như trong các tác phẩm kí của văn học trung đại hoặc tiểu thuyết lịch sử trong văn

học hiện đại);

(3) Từ thi ca (như trong các truyện thơ Nôm và trong thơ ca đầu thế kỉ XX);

(4) Từ Hán Việt lạ, ít gặp;

(5) Thuật ngữ văn học, ngôn ngữ học và một số thuật ngữ của các chuyên ngành khác;

(6) Biệt ngữ (dùng trong triều đình, trong các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng);

(7) Tiếng lóng;

(8) Từ thông tục, từ hội thoại;

(9) Từ nghề nghiệp;

(10) Từ nước ngoài;

(11) Tên, hiệu, chức danh của các danh nhân lịch sử, danh nhân văn hóa;

(12) Địa danh, địa chỉ văn hóa;

(13) Từ địa phương;

(14) Thành ngữ, quán ngữ;

(15) Điển cố.

b. Ngữ tự do

(1) Dạng láy của từ;

(2) Hiện tượng nói láy;

(3) Các ngữ tự do bất thường về cấu trúc và ngữ nghĩa.

c. Câu, phát ngôn

(1) Tục ngữ, ngạn ngữ;

(2) Danh ngôn;

(3) Câu bất thường về mặt cấu trúc hoặc quá hàm súc;

(4) Câu có chứa các mệnh đề mượn lời, trích lời, dẫn lời từ văn chương cổ.

d. Các yếu tố thuộc về phong cách học

(1) Các dấu hiệu liên quan đến phong cách chức năng ngôn ngữ của văn bản (liên quan đến khả năng sử dụng các phương tiện ngôn ngữ và các đặc trưng khái quát nhất của văn bản).

(2) Các biện pháp tu từ: Ngữ âm và chữ viết, các biện pháp tu từ từ vựng ngữ nghĩa, các biện pháp tu từ cú pháp, các biện pháp tu từ văn bản.

e. Các yếu tố thuộc về ngữ dụng học

(1) Tiên giả định bách khoa;

(2) Hàm ngôn;

(3) Lập luận.

1.2.4. Tác giả của lời chú thích

Nhìn tổng thể, tác giả của lời chú thích bao gồm: Tác giả văn bản, người dịch, người biên soạn.

Chú thích xét theo trình tự thời gian: Chú của nguyên bản gọi là nguyên chú; chú của người đời sau viết thêm vào nguyên bản gọi là nhuận sắc; chú thích của người dịch, người biên soạn.

Chương 2
CHÚ THÍCH
TRONG SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN
HIỆN NAY

Trên cơ sở các dạng chú thích đã được khảo sát và đúc kết trong chương một, ở chương hai, chúng tôi khảo sát và nhận xét về cách chú thích trong sách giáo khoa Ngữ văn hiện nay. Nhằm hướng đến một cái nhìn toàn diện, không thể không đặt cách chú thích trong sách giáo khoa Ngữ văn vào khuôn hình chung là các công trình khoa học xã hội bên cạnh tính đặc thù của nó là loại hình giáo khoa (khác với chuyên luận hay sách, báo phổ biến tri thức khoa học thông thường) trong chương trình giáo dục phổ thông. Xuất phát từ phạm vi nghiên cứu là sách giáo khoa mà ở đây chúng tôi không nhắc lại nội dung chương trình của môn Ngữ văn. Trong phần

phân tích đánh giá về cách chú thích của sách giáo khoa, chúng tôi bám sát vào mục tiêu môn học, mục tiêu của hoạt động dạy học, và yêu cầu tiếp cận văn bản theo hướng đọc hiểu, xem đó là các tiêu chí cần thiết.

2.1. VAI TRÒ CỦA CHÚ THÍCH TRONG KHUYNH HƯỚNG DẠY HỌC HIỆN ĐẠI

Chú thích có vai trò quan trọng trong khuynh hướng dạy học “tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh” và yêu cầu đọc - hiểu trong hoạt động dạy - học Ngữ văn.

Từ mục tiêu chung của môn học Ngữ văn được chỉ ra trong chương trình môn học, có thể xác định mục tiêu chủ yếu và trực tiếp của môn học này là hướng người học vào hai kĩ năng: đọc - hiểu văn bản và tạo lập được một số văn bản. Phục vụ cho hai mục tiêu này, sách giáo khoa được soạn theo hướng tích hợp. Phần “văn bản văn học” cũng có sự mở rộng nội hàm, bao gồm văn bản nghệ thuật mang đặc trưng hư cấu và các văn bản “phi nghệ thuật”. Nếu xét theo phong cách chức năng ngôn ngữ sẽ có các văn bản ngôn ngữ nghệ thuật, các văn bản khoa học, các văn bản chính luận, các văn bản báo chí. Phần tiếng Việt đã tiếp cận các thành tựu ngôn ngữ học hiện đại như ngữ dụng học, lí thuyết tình thái.

Hai mục tiêu hướng về người học vừa kể trên gắn liền với triết lí của dạy - học hiện đại là lấy người học làm trung tâm. Nghĩa là từ chương trình, sách giáo khoa, từ người dạy phải có sự chuẩn bị những "điều kiện" về phương pháp, về tri thức giúp học sinh chủ động trong quá trình đào tạo. Phục vụ cho hai mục tiêu này, bên cạnh các văn bản dùng làm bài học là hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài và hệ thống bài tập thực hành rèn luyện kĩ năng.

Đồng thời, trong lí thuyết tiếp nhận văn bản hiện đại, hoạt động đọc - hiểu càng ngày càng được chú trọng. Bản chất của quá trình đọc - hiểu là nắm bắt văn bản ở mức độ cao, có khả năng cắt nghĩa được cấu trúc ngôn ngữ và các tầng nghĩa của văn bản. Trong hoạt động dạy - học Ngữ văn, đọc - hiểu được xem như một phương pháp, hướng dẫn người học vận dụng các kĩ năng của hoạt động đọc để hiểu tác phẩm. Tác phẩm văn học là "một bức tranh đời sống xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định, vì thế văn bản văn học cũng là nơi chứa đựng những biểu hiện cụ thể của tri thức khoa học xã hội và nhân văn, tri thức thuộc các ngành nghệ thuật khác. Điều này đòi hỏi người đọc phải được trang bị một nền tảng tri thức "văn hóa" nhất định để có thể tiếp cận được văn bản. Tuy nhiên, khi thừa nhận ngôn ngữ

vừa là chất liệu, vừa là phương tiện của tác phẩm văn học thì phải thấy rằng quá trình đọc phải bắt đầu từ việc giải mã các yếu tố ngôn ngữ, từ các kí hiệu ngôn ngữ đến các kí hiệu hình tượng.

Trở lại yêu cầu phát huy năng lực của người học, muốn đặt người học vào vị trí trung tâm của hoạt động dạy học thì từ chương trình đến sách giáo khoa, từ thiết kế bài học đến người dạy phải chuẩn bị cho học sinh những điều kiện cần và đủ, giúp họ chủ động tiếp cận xử lí bài học. Lúc này, những câu hỏi hướng dẫn học bài sẽ là đường dẫn định hướng nội dung bài học và những chú thích của người soạn về các yếu tố ngôn ngữ trong văn bản sẽ là những gợi mở giúp họ từng bước giải mã văn bản. Đồng thời, khi được tiếp sức bằng những chú thích đúng chỗ, chính xác, lấp đầy nhu cầu thông tin của họ thì cũng là khi yêu cầu đọc - hiểu được đáp ứng ở mức độ cao, bằng sự chủ động và hứng thú của người học. Hơn nữa, trong khuynh hướng dạy - học tích hợp hiện nay, chú thích cũng là nơi thể hiện tính tích hợp của tri thức, do đó, những giao điểm liên môn trong chú thích có thể là nơi bắt đầu cho thao tác tích hợp của quá trình dạy - học.

Trong nhận thức của chúng tôi, những yêu cầu khác của sách giáo khoa Ngữ văn cũng phải

được người học tiếp nhận theo con đường đọc - hiểu đó, tiếp đến mới là sự đáp ứng những yêu cầu luyện tập, trả lời câu hỏi của người biên soạn. Do đó, chúng tôi quan tâm đến cả những yếu tố được chú thích trong toàn bài học, bao gồm cả phần chú thích cho văn bản được dùng làm bài học đến cả phần chú thích cho bài (đoạn) đọc thêm sau đó.

2.2. CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CHÚ THÍCH TRONG SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN HIỆN HÀNH

2.2.1. Các văn bản được chú, vị trí của lời chú, người chú thích

a. Các văn bản được chú

Quán triệt chủ trương dạy học theo hướng tích hợp, sách giáo khoa Ngữ văn trung học đã được bố cục theo hướng tích hợp nội môn một cách nhất quán. Hầu như bài học nào cũng gồm 3 phần: Văn học, Tiếng Việt và Tập làm văn và nội dung của các bài học luôn luôn thể hiện mối quan hệ qua lại của 3 "mô đun" này. Ví dụ:

Trong sách *Ngữ văn 6, tập 2*, bài 18 gồm có:

- "Bài học đường đời đầu tiên";
- Phó từ;
- Tìm hiểu chung về văn miêu tả.

Bài 19 gồm có:

- "Sông nước Cà Mau";

- So sánh;

- Quan sát, tưởng tượng, so sánh và nhận xét trong văn miêu tả.

Hoặc trong sách *Ngữ văn 10, NC, tập 1*, bài 1 như sau:

- Tổng quan nền văn học Việt Nam qua các thời kì lịch sử;

- Văn bản;

- Phân loại văn bản theo phương thức biểu đạt.

Bài 2 như sau:

- Khái quát văn học dân gian Việt Nam;

- Phân loại văn bản theo phong cách chức năng ngôn ngữ;

- Luyện tập về các kiểu văn bản và phương thức biểu đạt.

Trong các “mô đun” của bài học, phần nhận được nhiều chú thích nhất, là phần đầu tiên. Điều đó bắt nguồn từ thực tế là “mô đun” đầu tiên này thường là các bài văn học sử (không nhiều), các bài văn được lựa chọn cho mục tiêu đọc hiểu. Đây là nơi tập hợp phong phú nhất các văn bản của nhiều thể loại, của nhiều phong cách chức năng ngôn ngữ, trong nhiều thời kì lịch sử; các văn bản văn học của người Việt,

của các dân tộc thiểu số anh em; các văn bản văn học nước ngoài, các văn bản nghị luận, được dịch sang tiếng Việt... Tính chất “đa văn hóa” của các văn bản này đòi hỏi phải có sự đầu tư cho phần chú thích.

Trong hai “mô đun” còn lại, trong một số trường hợp cũng được người biên soạn chú thích.

Ví dụ: Bài 4, *Ngữ văn 6, tập 1*, mục “Chủ đề và dàn bài của bài văn tự sự” có hai chú thích ở chân trang, về “gia nô”, và về “A Di Đà Phật”, [12, tr.44].

Hoặc ở mục “Tri thức đọc - hiểu”, sách *Ngữ văn 10, NC, tập 1*, người biên soạn đã chú như sau: “Trong ca dao còn có các thể thơ khác, như “song thất lục bát” (câu thơ bảy - bảy tiếng kết hợp với câu thơ sáu - tám), “văn bốn” (câu thơ bốn tiếng), “văn năm” (câu thơ năm tiếng).” [26, tr.105].

b. Về vị trí của lời chú

Lời chú trong sách giáo khoa Ngữ văn Trung học cơ sở được đặt ở các vị trí trong phần chính văn của bài học và ở dưới chân trang. Trong phần chính văn có thể có lời chú được đặt trong ngoặc đơn và lời chú được đặt trong một mục riêng với tên mục “chú thích”.

Lời chú trong sách giáo khoa Ngữ văn Trung học phổ thông nằm ở hai vị trí là được đánh dấu bằng dấu ngoặc đơn trong chính văn và được đánh

số dưới chân trang, không được chia tách thành một mục riêng.

c. Về người viết chú thích

Người chú trong sách giáo khoa Ngữ văn gồm có: Người biên soạn, tác giả của văn bản được trích dẫn và người dịch của văn bản được trích dẫn. Trong lời chú của người biên soạn có những chú thích có tính chỉ dẫn về lai nguyên chú thích (ghi rõ "chú thích của tác giả", "chú thích của người dịch").

2.2.2. Các yếu tố ngôn ngữ được chú thích

Dưới đây là các yếu tố được chú thích trong sách giáo khoa Ngữ văn Trung học.

a. Từ, ngữ định danh, ngữ cố định, ngữ tình thái

(1) Từ cố:

Ví dụ: - "Nạ dòng: Phụ nữ từng có chồng và đứng tuổi." [27, tr.107].

- "Đòi phen: Nhiều lần." [27, tr.113].

- "Tóc tơ: Chỉ những điều chi li, tí mĩ." [27, tr.146].

(2) Từ lịch sử:

Cùng với từ cố, từ lịch sử được xếp vào tiểu nhóm từ cũ và tiêu chí để xác lập các lớp từ này là phương diện thời gian. Khác với từ cố là những từ đã có từ mới thay thế khiến nó lỗi thời, từ lịch sử là

những từ đã từng xuất hiện trong quá khứ, hiện nay đối tượng biểu thị của chúng không còn nữa nhưng bản thân chúng vẫn hiện hữu trong ngôn ngữ hiện đại. Nếu xét về phương diện phạm vi biểu vật sẽ thấy từ lịch sử có phạm vi biểu vật trải rộng theo các bình diện hiện thực đời sống trong lịch sử.

Trong các văn bản truyền thuyết, sử thi, các văn bản văn học trung đại, từ lịch sử là lớp từ có tính đặc thù. Sách giáo khoa đã chú thích nhiều đơn vị từ vựng này. Chẳng hạn các từ như “lạc hầu”, “lạc tướng”, “thái tử”, “quận công”, “phong (chức)”, “tâu”, “trượng”, “trấn”...

(3) Từ thi ca:

Từ thi ca là những từ đã xuất hiện nhiều lần, thậm chí đã mang tính ước lệ trong văn chương truyền thống như là “bến Tâm Dương”, “đâm Vân Mộng”, “giọt châu”, “hàng lệ”... Từ thi ca cũng là lớp từ được xác lập theo quan hệ thời gian kết hợp với tiêu chí phạm vi sử dụng. Trong văn học Việt Nam, xét về nguồn gốc, từ thi ca cũng là từ Hán Việt.

Trong *Ngữ văn 10, NC, tập 2*, ở bài “Bạch Đằng giang phú” của Trương Hán Siêu có đoạn:

“Sớm gõ thuyền chừ Nguyên, Tương,
Chiều lân thăm chừ Vũ Huyệt.

Cửu Giang, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt,

Nơi có người đi, đâu mà chẳng biết.

Vân Mộng chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều,
Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết.”

Soạn giả đã chú thích về các đơn vị sau: “Chừ”, “Nguyên”, “Tương”, “Vũ Huyệt”, “Cửu Giang”, “Ngũ Hồ”, “Tam Ngô”, “Bách Việt”, “Vân Mộng” [27, tr.4].

(4) Từ Hán Việt ít gặp:

Từ Hán Việt là lớp từ được xác lập theo tiêu chí nguồn gốc (bên cạnh từ thuần Việt, từ vay mượn các ngôn ngữ Ấn Âu và các ngôn ngữ khác). Từ Hán Việt là một bộ phận hữu cơ của tiếng Việt và không có gì xa lạ với người Việt. Tuy nhiên, đối với những học sinh ở những lớp dưới thì việc chú thích từ Hán Việt ít gặp cho các em là điều cần thiết. Trong sách *Ngữ văn 6, tập 1* với văn bản “Con rồng cháu tiên”, người biên soạn đã chú thích các đơn vị như: “Ngư Tinh”, “Hô Tinh”, “Mộc Tinh”, “thủy cung”, “Thần Nông”, “khôi ngô”, “tập quán”, “đóng đô”, “Phong Châu”. Trong sách *Ngữ văn 12, NC, tập 2* cùng với truyện ngắn “Thuốc” của Lỗ Tấn là 7 chú thích của người biên soạn, chỉ có một chú thích giải nghĩa từ Hán Việt là “độc đinh”. [31, tr.159].

(5) Thuật ngữ khoa học:

Thuật ngữ khoa học là lớp từ được phân chia theo tiêu chí phạm vi sử dụng. Thuật ngữ khoa học là

những đơn vị từ vựng được dùng để biểu thị những khái niệm trong các ngành khoa học và kỹ thuật. Khác với các từ miêu tả thông thường, thuật ngữ có ý nghĩa biểu vật trùng với ý nghĩa biểu niệm. Hệ thống thuật ngữ của các phân môn Ngữ văn cũng là nội dung được chú thích trong sách giáo khoa. Ở sách lớp 6, có những chú thích về “truyện thuyết”, “truyện cổ tích”, “phân từ” (trong tiếng Pháp).

(6) Từ ngữ nghề nghiệp:

Cũng được phân chia theo tiêu chí phạm vi sử dụng và có sự gắn gũi với thuật ngữ khoa học là lớp từ ngữ nghề nghiệp. Khác với thuật ngữ khoa học là những từ ngữ có chức năng định danh các khái niệm khoa học, từ ngữ nghề nghiệp gọi tên nguyên liệu, sản phẩm, thao tác, quá trình sản xuất... của một ngành nghề. Nếu thuật ngữ khoa học gắn chặt với tính chuẩn tắc và chỉ hoạt động trong khuôn khổ một bộ môn khoa học kỹ thuật nào đó thì từ ngữ nghề nghiệp không đóng khung trong phạm vi từ chuyên môn, bởi chúng có khả năng thâm nhập vào từ vựng toàn dân một khi nghề nghiệp đó trở nên phổ biến.

Hiện thực cuộc sống trong các trang văn bao giờ cũng phong phú, đa diện, đa chiều và vì thế từ ngữ nghề nghiệp có mặt trong nhiều văn bản.

Ở sách *Ngữ văn 6, tập 2* có một số từ nghề

nghiệp được chú như: "Cột đáy", "thuyền lưới", "thuyền chài... [13, tr.21]. Ở sách *Ngữ văn 11, NC, tập 1* có những từ nghề nghiệp như "trệ" (dùng âm được thì trệ), "vị phát tán" (phải dùng những vị phát tán mới xong) [28, tr.8].

Ở sách *Ngữ văn 10, NC, tập 1* có hai từ của nghề làm nón được chú thích là "khua" và "nhôi", thể hiện tâm kiến văn của người soạn. [27, tr.13].

Nhân đây, chúng tôi muốn ghi nhận những chú thích về từ ngữ của nghệ thuật âm nhạc, của ca Huế trong bài "Ca Huế trên sông Hương", trong *Ngữ văn 7, tập 2*.

(7) Biệt ngữ:

Biệt ngữ là một nhóm từ được xác lập trên tiêu chí xét theo đối tượng sử dụng. Bên cạnh phương ngữ địa lí là phương ngữ xã hội. Dựa vào sắc thái biểu cảm và đối tượng sử dụng, phương ngữ xã hội lại được lưỡng phân thành biệt ngữ và tiếng lóng. Cũng như tiếng lóng, biệt ngữ chỉ được sử dụng trong phạm vi một quần thể xã hội nào đó. Hai lớp từ này được phân biệt như sau: (i) Tiếng lóng là lối định danh thứ cấp sau khi đối tượng đã có tên gọi, trong khi đó, biệt ngữ có thể là lối định danh nguyên cấp (chẳng hạn các từ "Bụt", "từ bi" của Phật giáo); (ii) tiếng lóng không mang tính chính thức và chúng sẽ mất đi

khi chủ thể sử dụng chúng mất đi, trái lại, biệt ngữ là những đơn vị được sử dụng chính thức, công khai và có khả năng thâm nhập vào từ vựng toàn dân; (iii) về mặt sắc thái biểu cảm, nếu tiếng lóng ngả về phía tiêu cực thì biệt ngữ có sắc thái tích cực rõ rệt. Có thể kể đến các biệt ngữ trong triều đình phong kiến, biệt ngữ tôn giáo, tín ngưỡng. Các tác giả sách giáo khoa đã chú thích một số biệt ngữ như các từ “đầu thai”, “A Di Đà Phật”, “Vua Thủy Tề”, “Bụt” trong sách Ngữ văn 6, “Kinh Thánh” trong sách Ngữ văn 8.

(8) Tiếng lóng:

Trong những sáng tác tái hiện về mặt trái xã hội, nhà văn luôn có chủ ý tìm đến lớp tiếng lóng mà quần thể xã hội trong tác phẩm đó sử dụng. Trong sách Ngữ văn hiện nay, lớp từ đó cũng có mặt và được chú thích, như ngữ định danh “người chồng mọc sừng” và “chim nhau” cho bài “Hạnh phúc của một tang gia” (Ngữ văn 11). Hoặc từ “tắm” được chú ở bài “Một người Hà Nội” (Ngữ văn 12). Hoặc chú thích cho những từ ngữ về bài bạc trong bài “Sống chết mặc bay” (Ngữ văn 7). (Khi bài bạc không được coi là một nghề thì những từ ngữ dùng riêng trong quần thể những người chơi nó phải được coi là tiếng lóng).

(9) Từ ngữ hội thoại (từ khẩu ngữ):

Tên gọi từ ngữ hội thoại hay từ khẩu ngữ xuất

phát từ phong cách học, nhằm định danh lớp từ chỉ được dùng trong giao tiếp tự nhiên, không mang tính chính thức xã hội. Ngôn ngữ văn chương là sự tổng hợp một cách phong phú nhất các phong cách chức năng ngôn ngữ, có khả năng biểu đạt mọi khía cạnh của hiện thực đời sống và tâm hồn con người, có khả năng tái hiện những bức tranh xã hội như nó vốn có. Trong thể loại tự sự, nhà văn luôn luôn khai thác các yếu tố ngôn ngữ đời sống sống động nhất, trong đó phải kể đến từ khẩu ngữ.

Dưới đây là một số từ khẩu ngữ trong đoạn trích "Bài học đường đời đầu tiên" được rút ra từ chương một của truyện *Dế mèn phiêu lưu kí*, của Tô Hoài, trong *Ngữ văn 6, tập 2* được người biên soạn chú thích: "Hủn hoẳn", "tợn", "cà khịa", "chết ngay đuôi", "rớ", "bùm tum", [13, tr.9-10].

(10) Từ thông tục:

Từ thông tục là một bộ phận của từ ngữ hội thoại. Chúng được tách ra thành một lớp từ riêng bởi sắc thái biểu cảm tiêu cực và năng lực cá tính hóa nhân vật. Hoàn cảnh giao tiếp nào, hạng người nào mới sử dụng những từ ngữ này. Trong ca dao không ít những đơn vị này.

Trong sách giáo khoa *Ngữ văn 12, tập 2* ở truyện "Vợ nhặt", theo khảo sát của chúng tôi, có ít nhất là 2 từ

thông tục nhưng không được chú thích. Phải chăng người soạn muốn tránh đi mọi sự phiền hà.

(11) Từ địa phương:

Từ (ngữ) địa phương là lớp từ được phân chia theo tiêu chí sử dụng. Đồng thời, từ ngữ địa phương cũng là một đối tượng của phong cách học bởi giá trị tu từ của chúng. Tính dân tộc và bản sắc văn hóa vùng miền trong tác phẩm văn chương thể hiện khá rõ qua lớp từ này.

Trong phần chú thích cho truyện ngắn "Lão Hạc" của Nam Cao, các tác giả sách *Ngữ văn 8, tập 1* đã chú thích các đơn vị phương ngữ địa lí sau đây: "Dùi giăng", "bòn vườn", "mồ ma", "bỏ rẻ", [16, tr.46 - 47].

(12) Từ nước ngoài, từ của các dân tộc khác trên lãnh thổ Việt Nam

Từ nước ngoài trong sách vở hiện nay có 2 dạng: (i) Từ ngữ nước ngoài đã được Việt hóa, trở thành đơn vị từ vựng tiếng Việt, và (ii) Tên riêng hoặc các từ ngữ nước ngoài khác được phiên âm qua tiếng Việt.

Cả hai dạng này đều đã được các soạn giả sách giáo khoa chú thích.

Dạng thứ nhất như: "Đèn măng sông", [13, tr.21]; (áo) "gi-lê", [14, tr.9]; "xoong" [13, tr.31].

Dạng thứ hai: + "Uy-lit-xơ", "Hô-me-rơ", [26,

tr.50]; “A- cai”, [26, tr.52]; (đồng) “rúp”, [12, tr.46].

Về từ của các dân tộc khác, như ở sách *Ngữ văn 10, NC, tập 1*, tr.37, 38, 39.

(13) Tên hiệu, niên hiệu của vua chúa, chức danh, tên nhân vật:

Tên hiệu, niên hiệu của vua chúa và chức danh trong hệ thống quan chế, học chế đều là từ lịch sử. Chúng tôi tách ra thành nhóm riêng là vì cách chú thích cho trường hợp này là bổ sung thông tin để nhận dạng về đối tượng chứ không phải là giải nghĩa từ ngữ như đối với từ lịch sử.

“Phế Đế”: miếu hiệu của Trần Hiện, 1377- 1388, [27, tr.54].

“Đại Bảo”: niên hiệu của vua Lê Thánh Tông, [27, tr.41].

“Niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo năm thứ hai”: tức năm 1175, [27, tr.54].

“Tư đồ”, [27, tr.34].

“Băng Hồ”, (tên hiệu của Trần Nguyên Đán), [27, tr.36].

“Cố Thiệu”, (người thời Tam quốc), [27, tr.74].

(14) Địa danh, địa chỉ văn hóa:

Địa danh chiếm một khối lượng rất lớn trong hệ thống từ vựng các ngôn ngữ. Mỗi một địa danh đều có khả năng khơi gợi về một vùng miền, một

không gian văn hóa. Cùng với địa danh là những địa chỉ văn hóa, những di chỉ, di tích. Do đó những lời chú về chúng luôn luôn là những gợi ý thú vị cho người đọc.

Sau đây là một chú thích địa danh trong sách giáo khoa: “Đông Quan: Sau khi chiếm thành Thăng Long, quân Minh liền đổi tên thành là Đông Quan. Trước đó, nhà Hồ sau khi dời đô vào Tây Đô ở Thanh Hóa gọi Thăng Long là Đông Đô hoặc Đông Kinh”, [27, tr.16].

Hoặc, “Tản Viên: Núi cao ở huyện Ba Vì (...) Thần núi Tản Viên (Sơn Tinh) được coi là vị thần linh thiêng nhất của nước ta xưa”. [12, tr.33].

(15) Thành ngữ, quán ngữ, ngữ định danh, ngữ tình thái:

Thành ngữ, quán ngữ, ngữ định danh là những cụm từ nhưng hoạt động như những đơn vị từ vựng sẵn có. Các đơn vị này đều có giá trị tu từ cao. Nhất là thành ngữ, nhờ tính biểu trưng hóa mà thành ngữ là một cách nói giàu hình ảnh và giàu sắc thái biểu cảm. Bên cạnh đó, các ngữ định danh cũng là cách gọi tên đối tượng bằng hình ảnh, (so sánh: “Khăn gói quả mướp, anh lên đường” với “Hành lí sơ sài, anh lên đường”). Quán ngữ, ngữ tình thái lại là các đơn vị bổ sung thông tin tình thái cần thiết cho

phát ngôn. Những đơn vị như “Nói bỏ ngoài tai”, “Nói khi không phải”, “Rõ khờ”... thường chỉ có tác dụng đưa đẩy trong phát ngôn, và được gọi là quán ngữ. Thực chất, chúng cũng đảm nhận vai trò bổ sung thông tin tình thái cho phát ngôn. Trong câu, những đơn vị như “hình như”, “có lẽ”, “phải chăng” cũng bổ sung thông tin tình thái cho phát ngôn, nhưng ở chúng vừa có thông tin sự tình vừa có thông tin tình thái. Thông tin sự tình ở chúng là tính khả năng của sự kiện và thông tin tình thái là nghĩa đánh giá. Để phân biệt, người ta gọi chúng là ngữ tình thái. Các đơn vị này chỉ bộc lộ rõ rệt năng lực biểu đạt trong những ngữ cảnh cụ thể.

Trong các tập sách giáo khoa, các tác giả đã chú thích cho nhiều thành ngữ, như chú cho các thành ngữ “Sơn hào hải vị”, “nem công chả phượng”, “tứ cố vô thân”, “ăn không ngồi rồi”, “tắt lửa tối đèn” trong sách lớp 6.

Chú thích cho các ngữ định danh như “đá đầu sư”, “trận lôi đình”, “nói thẳng thừng”, “cháy đứt đuôi rắn”, “lên giọng”, “Chà Châu Giang” trong sách lớp 6.

Trong văn bản sách giáo khoa, ở một số văn bản trích giảng cũng có một số ngữ tình thái nhưng chưa được người biên soạn chú thích. (Về vấn đề này, chúng tôi sẽ phân tích thêm ở phần sau).

(16) Điển cố:

Điển cố, điển tích là chuyện xưa tích cũ được người đời sau dùng lại như một cách biểu đạt kín đáo, có ẩn ý, thể hiện sự thâm thúy của lời văn và tầm kiến văn của người dụng điển. Lí luận hiện đại coi dụng điển là một kiểu quan hệ liên văn bản. Phong cách học xem dụng điển là một cách thức tu từ. Khi được tái tạo ở một văn bản mới, các điển cố, điển tích vừa mang nghĩa bản thể của nó lại vừa mang nghĩa văn bản, nghĩa sử dụng. Quá trình chuyển nghĩa này khiến nó tồn tại trong văn bản mới trong tư cách một tín hiệu thẩm mỹ và được chuyển nghĩa theo cơ chế ẩn dụ. Trong sách *Ngữ văn 10, NC, tập 1*, các nhà soạn sách đã cho học sinh đọc thêm "Viên Mai bàn về thơ", trong đó có mục "Dùng điển cố trong thơ" [26, tr.207]. Nhắc lại điều này, chúng tôi muốn ghi nhận tầm nhìn bao quát vấn đề và ý thức về vai trò của điển cố trong văn học trung đại của các nhà biên soạn.

Trong sách *Ngữ văn 10, NC, tập 2*, chú cho bài "Bạch Đằng giang phú" của Trương Hán Siêu, các soạn giả đã chú thích về các điển như "gieo roi", "Xích Bích", "Hợp Phì". Hoặc ở bài "Chuyện chức phán sự đền Tản Viên", của Nguyễn Dữ, các soạn giả đã chú thích về nhân vật Cố Thiệu và hành động phá hủy

các đền miếu thờ tà thần của nhân vật này.

b. Ngũ tự do

Ngũ tự do là cách định danh của ngữ pháp học về các kết hợp tự do lớn hơn từ và thường được gọi là cụm từ tự do, ngữ đoạn, đoạn ngữ. Cụm từ tự do bao gồm cụm chủ vị, cụm từ đẳng lập và cụm từ chính phụ. Trên cơ sở khảo sát tư liệu như đã làm ở chương một, chúng tôi xác định một số ngũ tự do cần được chú thích cho người học là dạng láy của từ, hiện tượng nói láy, hiện tượng tách ghép từ, cùng với một số ngũ tự do khác.

Dạng láy của từ là những đơn vị kiểu như “người người”, “nhà nhà”, “chiều chiều”, “đêm đêm”..., chứa các nét nghĩa: Số nhiều, liên tục, lặp lại, không có ngoại lệ. Xét về hình thức cấu tạo, chúng không khác gì từ láy hoàn toàn; nhưng lại có sự khác biệt về ngữ nghĩa so với các nghĩa của từ láy. Ngoài nghĩa sự tình đó, khả năng biểu đạt của chúng còn nằm ở nghĩa tình thái thực hữu, khẳng định từ hướng người nói.

Trong sách giáo khoa đã có những chú thích về từ láy như giải nghĩa các từ “bè bè”, “tuênh toàng”, [13, tr.9], nhưng chúng tôi chưa tìm thấy những chú thích về dạng láy của từ theo những đặc trưng ngữ nghĩa như vừa phân tích ở trên.

Hiện tượng nói lái cũng là một hiện tượng ngữ pháp. Đó là những cụm từ bốn tiếng, được sản sinh theo cơ chế lái từ một từ ghép như kiểu: 'Đàn ông đàn ang', "thằng bạn thẳng bè", "đồng hồ đồng cháo", "mồ hôi mồ kê"... Những cụm từ này thường mang nghĩa số nhiều với sắc thái tiêu cực. Trong các quyển được khảo sát, chúng tôi gặp một trường hợp có cấu trúc "nói lái" được chú là "làm tình làm tội" [16, tr:32], (nhưng trường hợp này cũng đã cố định hóa, trở thành thành ngữ).

Hiện tượng tách ghép từ cũng là một hiện tượng ngữ pháp, như kiểu những đơn vị sau: "Bướm lả ong lơ", "bướm chán ong chường", "dày gió dạn sương"... và giá trị biểu đạt của chúng là ở nét nghĩa tần số cùng với sắc thái biểu cảm rõ rệt.

Trong sách, đã có chú thích về trường hợp này. Ví dụ chú cho "gió dập sóng dồi" [14, tr.49]. Tức là chú cho trường hợp có tính thành ngữ rõ rệt, chưa chú cho những trường hợp chưa cố định hóa như "vắng tấm biệt tích", [13, tr.88], "nghìn sâu muôn thẳm", [15, tr.77].

Cách định danh ngữ tự do khác chỉ là một cách nói lâm thời của chúng tôi để miêu tả về những cụm từ được sách giáo khoa chú thích như: "Mưa lâm thâm" [13, tr.68], "những ngôi sao đỏ", "những

tháp cổ ngày xưa", [13, tr.108]. Vì hoạt động tự do, bị ngữ cảnh chi phối trực tiếp nên có những cụm từ không dễ hiểu đối với người học. Trong thực tế lại có không ít những cụm từ tự do đã bị chuyển nghĩa lâm thời và thường được gọi là những ẩn dụ ngữ pháp, hoặc những cụm từ chứa đựng những thông tin thuộc về đặc trưng văn hóa, nên sự chú thích về chúng là cần thiết.

c. Câu, phát ngôn

Câu, phát ngôn là đơn vị thông tin, là đối tượng được quan tâm đặc biệt của ngữ pháp học nói riêng, của ngôn ngữ học nói chung. Câu có thể được nghiên cứu theo bình diện kết học, bình diện nghĩa học, bình diện dụng học.

Trên bình diện kết học, tức là bình diện hình thức cấu trúc ngữ pháp, câu được xem xét về thành phần ngữ pháp trong câu và kiểu cấu trúc ngữ pháp của câu. Trên bình diện nghĩa học, cơ cấu ngữ nghĩa của một câu bao gồm nghĩa sự tình và nghĩa tình thái. Trên bình diện dụng học, câu được xem xét về các yếu tố tình thái trong giao tiếp bằng ngôn ngữ, các thành phần nghĩa ngữ dụng của câu (nghĩa tường minh, nghĩa hàm ẩn) và cấu trúc thông tin của câu.

Trên cơ sở trình bày khái lược đó, sẽ thấy rằng câu là đơn vị của cấu trúc thông tin. Muốn nắm

được những gì tinh diệu trong ngôn ngữ văn chương được đặt vào “khoảng trống vô hình giữa các dòng chữ” phải nắm được cái căn cốt đầu tiên của chữ nghĩa. Trên tinh thần đó chúng tôi quan niệm rằng ở một số trường hợp, người biên soạn phải chú thích cả câu cho người học. Lời chú đó có thể hướng về các khía cạnh cấu trúc hay ngữ nghĩa hoặc từ cấu trúc đến ngữ nghĩa, nhất là nghĩa văn bản của câu trong ngữ cảnh cụ thể, hiện tồn của nó. Trong sách giáo khoa hiện nay, đã có những chú thích dành cho câu như:

- Dẫn nguồn, ví dụ [17, tr.62]; [26, tr.3].

- Ý nghĩa của câu đó trong văn bản đang xét.

Ví dụ, chú cho câu thơ “Đã khách không nhà trong bốn biển” trong bài “Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác” của Phan Bội Châu, [16, tr.146]. Hoặc chú cho câu thoại “Mỏ vàng hay mỏ chì?” của nhân vật trong bài “Hạnh phúc của một tang gia”, trích *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng, [28, tr.165].

d. Các yếu tố thuộc về phong cách học

Phong cách học gồm có hai bộ phận lớn là các phong cách chức năng ngôn ngữ và các biện pháp tu từ.

Các phong cách chức năng này hiện hữu trong toàn bộ các văn bản trong sách giáo khoa và

thường được người soạn thuyết minh về phong cách chức năng của văn bản đó trong phần tiểu dẫn, hoặc trong một chú thích nào đó trong bài. Tuy nhiên, các văn bản vẫn có hiện tượng giao thoa và “vay mượn” phong cách khác. Chẳng hạn, phong cách ngôn ngữ nghệ thuật vốn mang tính tổng hợp, trong lời kể của nhân vật người kể chuyện hoặc trong lời đối thoại của các nhân vật phải là những dấu hiệu của ngôn ngữ sinh hoạt hằng ngày. Trong một số thể loại báo chí, người viết vẫn có thể chọn cách viết hình ảnh mang màu sắc văn chương và những đoạn văn như thế có thể là sự đan xen phong cách chức năng ngôn ngữ. Do đó, chúng tôi nghĩ rằng ở những trường hợp có hiện tượng giao thoa, đan cài các phong cách chức năng ngôn ngữ này nên có sự chú thích. Chẳng hạn, ở truyện ngắn “Tinh thần thể dục” của Nguyễn Công Hoan, có phiến trát của tri huyện Lê Thăng gửi cho hương lí các xã (làng). Riêng “công văn” này là một văn bản hành chính điển dạng. Sự chú thích về điều đó không chỉ đơn thuần là cung cấp tri thức mà còn là, và quan trọng hơn là, giúp người học thêm một lần nhận diện về phong cách ngôn ngữ nghệ thuật qua một trường hợp cụ thể. Hoặc phong cách chức năng ngôn ngữ của văn bản “Bức thư của thủ lĩnh da đỏ” gửi cho tổng thống thứ 14 của nước Mĩ là

Phreng-klin Pi-ơ-xơ, khi người da trắng muốn mua đất của một bộ tộc bản địa, [Xem 13, tr.135]. Về mặt lí thuyết, đây là thư công vụ, là đơn thỉnh nguyện, tức là thuộc về phong cách ngôn ngữ hành chính; mặt khác, những vấn đề được nghị luận đã đem đến cho văn bản này tính chính luận đậm nét; nhưng nhờ tính nghệ thuật của hệ thống ngôn từ mà lá thư có sức lay động hồn người. Do đó chú thích về dấu hiệu của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật trong văn bản này lại là điều nên làm.

Các biện pháp tu từ có thể được tập hợp và miêu tả theo các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, văn bản. Khái niệm “tu từ” có thể khiến cho ai đó nghĩ rằng chúng chỉ là những phương tiện bổ trợ, là hương hoa của câu chữ mà quên đi rằng các biện pháp tu từ đã làm nên những tín hiệu thẩm mĩ và cơ cấu ngữ nghĩa của phát ngôn, của đoạn văn, của văn bản lại nằm ở các biện pháp tu từ này, ở các tín hiệu thẩm mĩ này. Khi Hữu Thịnh viết “Sấm cũng bớt bất ngờ - Trên hàng cây đứng tuổi” thì tứ thơ không còn dừng lại ở thu của đất trời nữa mà đã nói rộng về phía thu của đời người.

Ở những quyển từ điển tường giải do các nhà chuyên môn biên soạn vẫn thường có những ghi chú về ngữ pháp và phong cách. Các trường hợp chú

thích về nghĩa của từ trong sách giáo khoa là chú thích về một đơn vị đang hành chức nên vẫn có sự khác biệt so với tính khái quát trong nghĩa từ điển của từ. Tuy nhiên, những thông tin gián lược nhất về phong cách chức năng ngôn ngữ và biện pháp tu từ của đối tượng đang được xem xét vẫn là những gợi ý cần thiết cho người học.

Trong sách giáo khoa, ở một số bài, ở một số trường hợp cụ thể, đã có chú thích về phong cách chức năng ngôn ngữ mà từ thường được sử dụng. Chẳng hạn, trong *Ngữ văn 8, tập 1*, trang 47 có những chú thích như:

“Ra sự (khẩu ngữ): có vẻ như là, dường như là.”

“Tơ tưởng (khẩu ngữ): nghĩ ngợi, mơ tưởng, để ý đến.”

Tuy nhiên, những chú thích có lưu ý về tu từ học như trên chưa có nhiều, chưa thực sự được chú trọng trong sách giáo khoa.

e. Các yếu tố thuộc về ngữ dụng học

Các yếu tố dụng học cần được chú trọng trong tiếp nhận văn bản thường là các tiên giả định, các hàm ý của phát ngôn và cách thức lập luận trong các diễn ngôn.

(1) Tiên giả định bách khoa:

Trong ngữ dụng học, tiên giả định được hiểu

là những thông tin mà người nói và người nghe có chung trước cuộc giao tiếp, trước lúc phát ngôn. Tiên giả định được phân chia thành tiên giả định ngôn ngữ và tiên giả định bách khoa. Tiên giả định ngôn ngữ là những tiên giả định được đánh dấu bằng các phương tiện ngôn ngữ ngay trong phát ngôn tường minh. Chẳng hạn ở phát ngôn "Sao anh không về chơi thôn Vĩ?", từ "về" có nét nghĩa "trở lại một điểm xuất phát nào đó". Nét nghĩa này của "về" trở thành một tiên giả định, là "anh" đã từng có quan hệ gần bó từ trước với thôn Vĩ. "Về chơi thôn Vĩ" cũng là một dịp tìm lại chân trời kỉ niệm. Tiên giả định bách khoa là những tri thức đời sống được người viết quy chiếu vào trong phát ngôn. Muốn có bài ca dao:

"Bao giờ rau diếp làm đình
Gỗ lim ăn ghém thì mình lấy ta
Bao giờ chạch đẻ ngọn đa
Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình",

tác giả dân gian đã trải nghiệm những thực tế hiển nhiên: Rau diếp để ăn ghém, gỗ lim làm đình, chạch đẻ dưới nước, sáo đẻ ngọn đa. Những thông tin đó là tiên giả định bách khoa và nhờ chúng, tác giả dân gian đã bày tỏ được ẩn ý của mình. Đến lượt người nghe, nhờ những tri thức thực tế đó mà họ hiểu rằng đó là một lời từ chối phũ phàng.

Tiền giả định bách khoa chi phối cả hai quá trình sáng tạo và tiếp nhận văn bản nghệ thuật. Nhưng những tiền giả định bách khoa này đòi hỏi người tiếp nhận, người đọc, người học phải có một quá trình trải nghiệm. Quá trình trải nghiệm này có thể diễn ra ngay trong cuộc sống hằng ngày của mỗi cá nhân, cũng có thể là một quá trình tích lũy qua nhà trường, qua sách vở. Chẳng hạn, khi đọc câu ca dao: “Thân em như trái bần trôi - Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu”, những hiểu biết về cây bần và trái bần sẽ khiến cho người đọc thấm thía lời than thân trách phận của “em”. Trong thực tế cây bần mọc ngay bờ nước ở vùng cửa sông nhiều bùn. Cây bần tồn sinh ngay nơi chân sóng nên khi trái bần rơi xuống nó đã phải chịu cảnh gió dập, sóng dồi. Dù có được tấp vào bờ nước thì đó vẫn là nơi gió dập sóng dồi không lúc nào ngơi nghỉ. Trong sách giáo khoa hiện hành, có thể những lí thuyết về ngữ dụng học chưa thật sự có khả năng chi phối đến người biên soạn nên những chú thích về tiền giả định ngôn ngữ chưa có. Những yếu tố tiền giả định bách khoa được chú như là những chi tiết nghệ thuật khó. Những chú thích kiểu như vậy có mặt trong các bài văn học nước ngoài hoặc một số bài văn học Việt Nam. Chẳng hạn, những chi tiết được chú cho bài “Lòng

yêu nước” của I. Ê-ren-bua như những tháp cổ ngày xưa, những ánh sao đỏ [13, tr.108], hay chi tiết quẹt diêm vào tường được chú cho bài “Cô bé bán diêm” của An-đéc-xen [16, tr.67], là những tiên giả định bách khoa như vậy.

(2) Hàm ý:

Cùng với tiên giả định, hàm ý sẽ làm nên nghĩa hàm ẩn của phát ngôn. Trong văn bản nghệ thuật, những hàm ý này sẽ góp phần làm nên phần thông tin mà người xưa gọi là “ý tại ngôn ngoại”. Ở bài ca dao “Bao giờ rau diếp làm đình” vừa kể đến ở trên, nội dung thông điệp “không bao giờ ta lấy mình” chính là hàm ý của cả bài. Hoặc ở lời than thân “Thân em như trái bần trôi”, thông tin không bao giờ đời em thoát khỏi tình cảnh bị dập vùi, đời người hoàn toàn bế tắc là hàm ý của bài ca dao. Phải chăng, những nhà soạn sách cho rằng phát hiện về những hàm ý của lời, của văn bản được chọn giảng là phần việc của người dạy và của người học nên trong sách giáo khoa chưa có những chú thích về chúng.

(3) Lập luận:

Lập luận trong hội thoại là đối tượng nghiên cứu rất được chú trọng trong ngữ dụng học. Chẳng hạn, khi một người buôn bán xe cũ nói với khách hàng rằng; “Đây là con 81 kim vàng giọt lệ, mới đi

chưa đến mười vạn, máy chưa mở, sơn còn mới toanh, lại chỉ thét có 3 triệu, rẻ chán. Lăn tăn gì nữa!" thì các mệnh đề "con 81 kim vàng giọt lệ", "đi chưa đến mười vạn km", "máy chưa mở", "sơn còn mới", "giá rẻ" là những luận cứ và "nên mua" (Lăn tăn gì nữa) là kết luận. Trong văn nghị luận, hệ thống luận cứ, luận điểm bao giờ cũng là xương sống của văn bản. Đó là nơi thể hiện toàn bộ tư tưởng, quan điểm của người viết, là mục đích của bài viết. Hệ thống lập luận này là biểu hiện của tính thuyết phục mạnh mẽ, của tính hùng biện trong văn bản chính luận. Chẳng hạn, ở đoạn thứ hai trong "Tuyên ngôn độc lập", kết án tội ác của thực dân Pháp trong hơn 80 năm xâm lược và áp bức dân tộc Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra ba luận cứ: (i) Lợi dụng danh nghĩa tự do, bình đẳng, bác ái, thực dân Pháp đã cướp nước ta, áp bức đồng bào ta và đó là hành động phi nhân phi nghĩa, hoàn toàn trái với tư tưởng nhân đạo và chính nghĩa của nhân loại, trái với những gì đã được người Pháp thừa nhận trong "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền", 1791, của Cách mạng Pháp; (ii) những tội ác của thực dân Pháp về mặt chính trị; (iii) những tội ác của thực dân Pháp về mặt kinh tế. Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng nếu có những diễn giải về hệ thống lập luận đó thì lời chú đã nghiêng về phía chú giải,

không dừng lại ở giới hạn chú thích vừa đủ những thông tin cơ sở nữa. Phần giải mã những lập luận này nên để cho người học tự khám phá, bởi đây mới là bài học họ cần tiếp nhận. Tuy vậy, chúng tôi vẫn nghĩ rằng đối với một số lập luận trong các lời thoại của các nhân vật, người biên soạn nên có chú thích cho người học nhằm giảm nhẹ phần diễn giảng của người dạy trên lớp. Chẳng hạn sẽ không thừa khi chú thích về lập luận trong phát ngôn của nhân vật Chiến ở truyện "Những đứa con trong gia đình": "Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: Nếu giặc còn thì tao mất, vậy à!" (Con gái ra trận là điều chẳng đáng dừng, vì thế khi ra trận thì phải lập được chiến công cho xứng đáng). Với hàm ý được chứa đựng trong lập luận, phát ngôn của Chiến xứng đáng được coi là tuyên ngôn của người phụ nữ miền Nam trong thời chống Mĩ.

2.2.3. Nhận diện về các đối tượng được chú thích qua một số bài cụ thể

Ở đây, nếu khảo sát về các đối tượng được chú thích qua từng kiểu loại văn bản là một cách làm có khả năng thuyết phục cao. Nhưng vì khối lượng các loại văn bản xét về phương thức biểu đạt, các loại văn bản xét về phương diện phong cách chức năng ngôn ngữ và các loại thể của văn học quá đa dạng

nên chúng tôi chỉ khảo sát ngẫu nhiên một số bài.

a. Bài thứ nhất: “Con Rồng cháu Tiên”, Ngữ văn 6, tập 1

Trong bài này, cũng như ở các bài trong sách giáo khoa Ngữ văn Trung học cơ sở, các soạn giả có một mục “Chú thích” riêng ở phía sau văn bản được chọn giảng. Trong đó, mục đầu tiên là một dấu sao dành cho lời giảng về thể loại truyền thuyết. Các chú thích còn lại được đánh số từ 1 đến 7. Các chú thích 1, 3, 7 dùng để giải thích các tên riêng Ngư Tinh, Hồ Tinh, Mộc Tinh, Thần Nông và địa danh Phong Châu. Các chú thích 2, 4, 5 giải nghĩa các từ Hán Việt (thủy cung, khôi ngô, tập quán) và chú thích 6 giải nghĩa cụm từ “đóng đô”.

Các đơn vị sau đây chưa được chú:

- Các từ Hán Việt đồng thời cũng là tên riêng: Lạc Việt, Long Trang;
- Các từ lịch sử: Lang, mị nương, ngôi, truyền ngôi, ngai vàng;
- Các cụm từ cố định: Hoa thơm cỏ lạ, lớn (lên) như thổi;
- Một mệnh đề vốn là điển chế của chế độ phong kiến: Khi cha chết thì ngôi được truyền cho con trưởng.

b. Bài thứ hai: "Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới" của Vũ Khoan, Ngữ văn 9, tập 2

Ở phần chú thích, ngoài mục đánh dấu sao giới thiệu về tác giả và tác phẩm có 12 chú thích. Trong đó, các chú thích 1, 3, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12 giải nghĩa các từ Hán Việt: Hành trang, thiên niên kỉ, huyền thoại, hội nhập, thiên hướng, thời thượng, tương tác, kì thi, bao cấp. Chú thích 4, 6 dành cho các khái niệm kinh tế chính trị học: Kinh tế tri thức, sự giao thoa và một chú thích xác định thời điểm "Tết năm nay".

Cần chú thêm các đơn vị sau đây, bởi lẽ, với học sinh lớp 9 thì chúng vẫn là những từ ngữ khó:

- Các từ Hán Việt: Thôn dã, cưu mang, sùng ngoại, bài ngoại, (chữ) tín;

- Các thành ngữ: Nước đến chân mới nhảy, trâu buộc ghét trâu ăn, bóc ngăn cản dài;

- Các cụm từ: Từ cổ chí kim, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phương thức sản xuất nhỏ, hậu công nghiệp, tính cộng đồng, tính đồ kỉ, khôn vặt, khôn lường;

- Tục ngữ: Liệu cơm gắp mắm.

c. Bài thứ ba: "Chiến thắng Mtao Mxây" (trích sử thi "Đăm Săn") Ngữ văn 10, NC, tập 1

Trong bài này, các soạn giả đã chú:

BÙI TRỌNG NGOÃN

- Một số từ ngữ tiếng Ê-đê: Mchuê, nuê, Mtao, (ché) duê, diêng, cà-tong, (cồng) hlong, (hoa) dam piết, Ê-đê Ê-ga, (chim) ghéch;

- Một số danh từ gọi tên vũ khí: Khiên, cựa kli-ê, cựa ê-chăm, khiên kênh, giáo;

- Một số danh từ gọi tên nhạc khí: Chiêng, cồng, la, chũm chọe;

- Một số tên gọi thực vật: Lồ ô, le;

- Một số tên gọi đồ dùng: giáp, âu, gùi;

- Tên gọi một bộ phận trong kiến trúc nhà ở: Ngách;

- Chú thích dân tộc học: Chú thích về chế độ mẫu hệ và tục nối dây của người Ê-đê.

Nội dung câu chuyện là một phần của thế giới sử thi Ê-đê, có phần nào đó xa cách với người học ở các vùng miền khác, nên chẳng, chú thích thêm một số trường hợp sau:

- Các cụm từ: Chòi lằm, rằm sà, ống bẽ, tai đeo nụ, chạy nước kiệu;

- Các cụm từ biểu thị các chi tiết dân tộc học: Lấy một cái chày mòn ném vào vành tai, rượu 7 ché, trâu 7 con, mùa khô năm mới.

***d. Bài thứ tư: "Chiếc thuyền ngoài xa",
Nguyễn Minh Châu, Ngữ văn 12, NC, tập 2***

Các đối tượng được chú thích:

- Từ chỉ một thực thể địa lí: Phá;
- Từ nghề nghiệp: Bả;
- Từ vay mượn: Pra-ti-ca.
- Cụm từ: Thuyền lưới vó, vụ bắc, xe reo;
Nuôi nấng đặng một sắp con.

Các yếu tố nên được chú thêm:

- Từ: Toàn bích, (chiếc) mui.
- Thành ngữ: Giống như lột.
- Cụm từ: Hồi bảy năm, vị Bao Công của cái phố huyện vùng biển (Cải danh).
- Một số câu có nghĩa tình thái khó nắm bắt: “Giá mà lão uống rượu...thì tôi còn đỡ khổ” (Giá A thì B; Câu trên còn có nghĩa hàm ý); “Hễ rời ra là nó trốn về” (Hễ A thì B).
- Một câu nói mang tính triết lí: (...) “Bản thân cái đẹp chính là đạo đức?”

- Một chi tiết thuộc về lối sinh hoạt thời trước: Tấm ảnh lịch được treo như một bức tranh nghệ thuật.

e. Bài thứ năm: “Một người Hà Nội” Nguyễn Khải, Ngữ văn 12, tập 2

Các đối tượng được chú thích:

- Từ vay mượn: (Áo) ba-đờ-xuy;
- Từ lịch sử: Nha học chính;
- Từ cũ: Chị vú;

- Từ Hán Việt: Nội tướng;

- Danh từ riêng: Chị Đại;

- Tiếng lóng: Tăm.

- Cụm từ: Bộ xa lông gụ “cái khánh”.

Những đơn vị cần được chú thêm:

- Các từ ngữ khẩu ngữ: Xéo, tơi tớp, ghé gắm, tán suông, bông tuồng, nghiệt.

- Cụm từ khẩu ngữ, hoán dụ: hăm bốn hăm nhăm cái xuân xanh, lược giắt trâm cài hoa hột lấp lánh.

- Cụm từ ẩn dụ: Thời vàng son, một hạt bụi vàng của Hà Nội.

- Hiện tượng chuyển loại lâm thời: Tết quá, Hà Nội quá.

- Câu nói của bà Hiền: “Thiên địa tuần hoàn, cái vào ra của tạo vật không thể lường trước được”.

- Hàm ý của các câu: “Ông muốn làm một ông chủ dưới chế độ này à?”, “Nhiều người nói Hà Nội đã sống lại.”

Kết quả khảo sát các chú thích trong một số bài cụ thể trong cả hai cấp học vừa nêu trên cho thấy: (i) Đối tượng được chú thích đa phần là từ, ngữ, chưa thật sự chú trọng vào câu hay ý; (ii) nội dung lời chú chỉ tập trung vào giải nghĩa từ; (iii) chưa chú trọng đến các yếu tố ngữ pháp dẫn đến cách hiểu không

thống nhất về ngữ nghĩa, chưa chú trọng đến bình diện phong cách học và bình diện ngữ dụng học của văn bản.

(1) Đến đây, có thể nói xét về phương diện yếu tố được chú thích thì phần chú thích trong sách giáo khoa Ngữ văn cũng đa dạng không kém bao nhiêu so với các công trình khoa học xã hội có tính chuyên sâu. Cũng là chú thích về những yếu tố từ ngữ, chú thích về các câu đang được kiến giải. Tuy nhiên, tính giáo khoa và tính phổ thông đã khiến cho nội dung bài học đều là những vấn đề thuộc về tri thức chung của nhân loại và cộng đồng, chỉ cần thuyết minh cho người học hiểu mà không cần chứng minh tranh biện nữa, và cũng vì thế, đối tượng được chú thích đều chỉ mới hướng về mức độ hiểu.

(2) Tương ứng với các yếu tố, các đối tượng được chú thích bị chi phối bởi tính giáo khoa và tính phổ thông đó, nội dung lời chú cũng đơn giản hơn. Trong sách giáo khoa chủ yếu là các chú thích miêu tả, chú thích về nghĩa mà không có những chú thích kiểu tranh biện, không có những chú thích mở rộng vấn đề theo nhiều hướng (liên văn bản tương đồng, liên văn bản tương phản, bao hàm hay lệ thuộc, bình luận, đánh giá...)

2.3. CÁCH CHÚ THÍCH CỦA NGƯỜI SOẠN BÀI

2.3.1. Tỉ trọng của các chú thích dành cho các phần của bài học

Như đã trình bày ở phần trên, trong sách giáo khoa Ngữ văn, với mục đích tích hợp, mỗi bài học được xây dựng thành ba “mô đun” cho ba phân môn kế tiếp nhau: Văn học, Tiếng Việt và Tập làm văn. Phần Văn học ở sách Trung học cơ sở thường có một hoặc hai bài đọc hiểu. Phần chú thích được đặt ngay sau văn bản đọc hiểu đó. Phần Văn học ở sách Trung học phổ thông có khác biệt đôi chút: Gồm một số bài văn học sử và các tác phẩm được tuyển chọn. Đối với chương trình chuẩn, phần dành cho các tác phẩm thường được kết cấu như sau: Tiểu dẫn - văn bản - hướng dẫn học bài (hệ thống câu hỏi) - luyện tập. Đối với chương trình nâng cao, trình tự đó như sau: Tiểu dẫn - văn bản - hướng dẫn học bài (hệ thống câu hỏi) - bài tập nâng cao - tri thức đọc hiểu. Chú thích cho văn bản được tuyển chọn đó được đặt ngay dưới chân trang.

Qua phần tổng quan về cấu trúc bài học, có thể xác định diễn ngôn trong sách giáo khoa Ngữ văn có hai bộ phận: Tác phẩm được trích dẫn và phần bài soạn. Tương ứng với hai chủ thể phát ngôn là hai nhóm tác giả: Tác giả của tác phẩm được đưa

vào bài học và tác giả sách giáo khoa. Xét về tỉ trọng, phần văn bản của người soạn sách không phải là ngắn. Điều đó đòi hỏi người soạn vừa phải chú thích cho tác phẩm được đưa vào sách vừa phải chú thích cho phần văn bản được mình viết ra. Trong sách giáo khoa Ngữ văn hiện hành cũng có những lời chú của người biên soạn dành cho phần văn bản "của mình", như ở sách *NV 6, tập 1* có các trường hợp: Mục "Ghi nhớ" có từ "biểu tượng" được chú ở chân trang 23; mục "Luyện tập" có từ "canh" được chú ở chân trang 129; mục "Độc hiểu" có từ "y đức" được chú ở chân trang 165. Cũng cần nói thêm rằng có không nhiều lời chú cho phần văn bản này; trong cả tập sách trên chỉ có các trường hợp đó. Trong thực tế, trong lời bài học vẫn còn không ít từ ngữ khó, như "suy tôn", "ý nguyện đoàn kết thống nhất cộng đồng" (Mục "Ghi nhớ" trang 8), "thành tựu văn minh nông nghiệp", "chi tiết nghệ thuật tiêu biểu" (Mục "Ghi nhớ", trang 12).

Hoặc ở sách *NV 8, tập 1* có những lời chú dành cho phần bài học như sau: Chú cho mục "Sử dụng từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội", trang 57, là 2 lời chú ở chân trang thông tin những từ in đậm nào là từ ngữ địa phương, những từ in đậm nào là biệt ngữ xã hội. Trong sách còn không ít những yếu tố, những khái niệm khó nhưng chưa được chú như: "Mạch suy

luận”, trang 25; “nghĩa đen”, “nghĩa bóng” trang 27; “vạch trần”, “tiềm tàng”, trang 33; “bất hủ”, trang 80; “chất hội họa”, trang 96; hoặc câu văn: “Giảng văn rõ ràng là khó”, trang 53.

Chú thích bằng dấu ngoặc đơn trong chính văn cũng có thể là tác giả của tác phẩm được chọn giảng cũng có thể là nhà biên soạn sách giáo khoa.

Chú thích của tác giả được trích giảng trong sách như của Thanh Tịnh, “Tôi đi học”: “Các em đã nghe chưa? (Các em đều nghe nhưng không em nào dám trả lời. Cũng may đã có một tiếng dạ ran của phụ huynh đáp lại.)”, [16, tr.7]. Hoặc chú thích của Đoàn Giỏi, “Sông nước Cà Mau”: “(...) Gọi kênh Ba Khía vì ở đó hai bên bờ tập trung toàn những con ba khía, chúng bám đặc sệt quanh các gốc cây (Ba Khía là một loại còng biển lai cua, càng sắc tím đỏ, làm mắm xé ra trộn tỏi ớt ăn rất ngon.)”, [17, tr.19].

Chú thích trong dấu ngoặc đơn của người biên soạn chủ yếu là chú nguồn. Tất cả mọi đoạn trích dài ngắn đều được chú xuất xứ. Cũng có trường hợp chú trong lời bài giảng. Như trong phần “Tiểu dẫn” bài “Những đứa con trong gia đình”: “(...) Nguyễn Thi vừa cầm súng chiến đấu vừa hăng hái hoạt động văn nghệ (vẽ tranh, soạn bài hát, sáng tác điệu múa)”, [31, tr.39]. Đây là dạng chú thích cụ thể hóa điều đang trình bày,

thuyết minh theo quan hệ bao hàm. Chú thích trong ngoặc đơn thường xuất hiện trong bài văn học sử, như ở bài “Khái quát Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945”: “Những vần thơ yêu nước hay nhất phần nhiều là những vần thơ làm trong tù (nhiều bài thơ của Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Cao Vân, Lương Văn Can, Lê Đại, Hoàng Văn Thụ, Sóng Hồng, Trần Huy Liệu, Đặng Xuân Thiều, Trần Cung, Xuân Thủy, Tố Hữu...)”, [28, tr.118]. Hoặc trong *NV 10, NC, tập 1* có 2 lời chú có chức năng chứng minh được đặt trong ngoặc, [26, tr.93].

Chú thích ở chân trang cũng có thể có hai dạng chủ thể như vậy. Trường hợp tác giả của tác phẩm đó chú thích sẽ được người biên soạn ghi rõ là chú thích của tác giả. Đây là dạng chú thích bao gộp, lời chú trong lời chú.

Ví dụ, ở bài “Quê hương” của Tế Hanh có lời đề từ là “Chim bay dọc biển đem tin cá”. Câu thơ này được chú thích như sau: ““Câu thơ của phụ thân tôi” (chú thích của Tế Hanh)”, [17, tr.16, 17].

2.3.2. Cách thức chú thích của người biên soạn

Từ những kiến giải ở trên, có thể tập hợp các cách chú thích cơ bản trong sách giáo khoa Ngữ văn là:

- Chú thích giải nghĩa từ ngữ;
- Chú thích giải thích về nội dung biểu đạt của các cụm từ hay ý nghĩa của cả câu;
- Chú thích mở rộng thông tin bằng cách giảng giải thêm về nội hàm của đối tượng; như mở rộng thông tin theo quan hệ liên văn bản / các dị bản / các trường hợp gần gũi; mở rộng thông tin bằng cách nêu những cách hiểu khác, những quan niệm khác theo quan hệ đối lập;
- Chú thích có tác dụng chứng minh;
- Chú thích có tác dụng chỉ dẫn.

a. Về cách giải nghĩa từ ngữ và một số câu văn, câu thơ (của văn bản được trích giảng) trong sách giáo khoa Ngữ văn hiện nay

Nói một cách khách quan và công bằng, các soạn giả tập trung nhiều nhất cho phần việc này.

Lí thuyết ngữ nghĩa học yêu cầu khi giải nghĩa của từ phải xác định nghĩa từ điển của từ và nghĩa sử dụng hay nghĩa văn cảnh của từ. Khi miêu tả nghĩa từ điển của từ phải theo thứ tự: Từ loại (nét nghĩa biểu vật khái quát nhất) - chú thích phong cách học (lớp từ nào, thường được dùng trong phong cách chức năng ngôn ngữ nào) - các nét nghĩa được cụ thể hóa dần cho đến nét nghĩa tận cùng. Đồng thời, nghĩa văn cảnh của từ có thể chỉ là một nghĩa nào đó trong từ đa

nghĩa, hoặc là nghĩa cụ thể của từ sau khi đã có hiện tượng chuyển loại, hoặc đã mang nghĩa ẩn dụ, hoán dụ. Yêu cầu chú thích về nghĩa sử dụng rất cần cho trường hợp thành ngữ. Đặc trưng của thành ngữ là tính biểu trưng hóa, dùng một sự kiện cụ thể, một hiện tượng cụ thể ẩn dụ cho một sự kiện, một hiện tượng khác. Khi đi vào một văn bản mới tức là nó đã trở thành một dạng tín hiệu thứ cấp, đã hoạt động theo một khuôn khổ ngữ nghĩa khác. Do đó, chú thích thành ngữ phải chú từ nghĩa gốc đến nghĩa sử dụng. Cũng như vậy, các kiểu câu vẫn có những kiểu nghĩa nhất định nào đó, nhưng khi chúng được thay đổi về mục đích phát ngôn cũng là khi chúng thay đổi về nghĩa. Sự chú thích về nghĩa của chúng trong ngữ cảnh ở trường hợp này là điều cần thiết.

Trong rất nhiều trường hợp, các soạn giả đã có được những chú thích giải nghĩa từ đáng tin cậy. Ví dụ:

+ Xã tắc: Xã: Nền đất đắp cao để thờ thần đất; tắc: nền đất đắp cao để thờ thần lúa. Với một nước sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp thì "xã tắc" có thể hiểu là "đất nước". [26, tr.72].

+ Tâm can: Tim gan, gan ruột; ý nói chỗ sâu kín nhất, tha thiết nhất trong lòng. [16, tr.19].

+ Cai lệ: Viên chỉ huy một tốp lính lệ

(cai: viên chỉ huy cấp thấp nhất trong quân đội chế độ thực dân phong kiến; lệ: lính phục vụ hầu hạ nơi quan nha). [16, tr.32].

+ Lực điền: Người làm ruộng khỏe mạnh (lực: sức, sức mạnh; điền: ruộng). [16, tr.32].

+ Thắt lưng buộc bụng (thành ngữ): (nghĩa đen: thắt bụng chặt lại để cố chịu đựng cái đói) hạn chế hết sức những nhu cầu tiêu dùng để tiết kiệm trong hoàn cảnh khó khăn. [16, tr.47].

Đối với những bài thơ viết bằng Hán văn được trích giảng, các soạn giả đã ghi chú từng từ tiếng Việt tương đương cho từng từ phiên âm chữ Hán rất chu đáo.

Tuy nhiên, trong sách lại tồn tại không ít những lời chú sơ sài, chưa đủ thông tin. Chúng tôi quan niệm lời chú có đủ thông tin tức là nội dung thông tin dành cho lời chú phải trùng với nội hàm của khái niệm được đơn vị từ ngữ đó biểu thị. Nói một cách nôm na đó là những lời chú thỏa mãn được nội dung thông tin trong một ngữ cảnh cụ thể. Dưới đây là một số lời chú chưa có đủ thông tin:

(1) Những lời chú chưa thỏa mãn được cơ cấu ngữ nghĩa của từ

+ Tích sự: Ở đây có nghĩa là việc làm có ích

lợi, kết quả. [12, tr.53].

Đây là từ Hán Việt và cả hai yếu tố cấu tạo từ đều có hiện tượng đồng âm, nên cần phải chú nghĩa của từng thành tố trước khi chú nghĩa của cả từ.

Tương tự như vậy là các lời chú sau đây:

+ Ngạo mạn: Kiêu ngạo, coi thường người khác. [17, tr.6].

+ Oai linh (hoặc uy linh): Sức mạnh linh thiêng. [17, tr.6].

+ Phong cách: Những nét riêng độc đáo trong sáng tác của một nghệ sĩ. [17, tr.42].

“Phong cách” vốn là một từ thường lại được sử dụng như một thuật ngữ trong ngôn ngữ học, nghiên cứu văn học, và trong các ngành nghệ thuật. Do đó, lời chú phải có sự giới thuyết cần thiết.

(2) Những lời chú chưa thỏa mãn được đối tượng biểu thị của từ

+ Giặc Ân: Chỉ giặc phương Bắc xâm lược nước ta thời đó. [12, tr.7].

Nhà Ân, cũng gọi là nhà Thương hay Thương Ân (khoảng từ 1600 TCN đến 1046 TCN). Trong thực tế, nhà Ân không xâm lược nước ta.

+ Lạc hầu: Chức danh chỉ các vị quan cao nhất giúp vua Hùng trông coi việc nước. [12, tr.33].

Nếu theo sự tích Lạc Long Quân và Âu Cơ thì

“Vua Hùng chia nước ra làm mười lăm bộ, đặt tướng văn, võ gọi là Lạc hầu, Lạc tướng.”

+ Minh công: Từ ngày xưa thường dùng để tôn xưng người có danh vị (minh: sáng; công: ông). [12, tr.42].

Bừu Kế giải nghĩa hợp lí hơn: “Minh: Sáng suốt; Công: Ông. Minh công: Từ gọi người mình tôn kính, [61, tr.1150]. Đọc tiểu thuyết Minh Thanh ta sẽ thấy “minh công” là từ xưng hô, kẻ dưới gọi người bề trên, ngay khi người đó chưa có danh vị gì mà chỉ là người nuôi chí lớn.

+ A Di Đà Phật: tên một vị Phật, người theo đạo Phật dùng để niệm Phật hoặc để chào nhau. Tuệ Tĩnh Thiền Sư quê ở Cẩm Giàng, Hải Dương, từ nhỏ mồ côi, được nuôi dạy ở chùa, sau tu ở chùa Hộ Xá, Nam Định, cho nên vợ chồng người nông dân niệm “A Di Đà Phật” trước khi nói với Tuệ Tĩnh.” [12, tr.44].

Có thể người soạn đã cố ý chú thích thật đơn giản, dễ hiểu cho học sinh lớp 6, nhưng cũng vì thế, lại khó nắm bắt hơn. Ngay cụm từ đầu tiên đã chứa đựng hàm ý khiến người thụ ngôn phải tự đặt câu hỏi, đại loại “Có bao nhiêu vị Phật? Những vị khác là ai?” Hoặc “niệm Phật” nghĩa là gì. Nghĩa của từng tiếng trong đó là gì?... Theo thiện ý của chúng tôi, nên chú: “A Di Đà Phật: Từ ngữ tôn giáo, tiếng Phạn; Từ

ngữ Hán Việt gọi là “Vô Lượng Quang Phật”, nghĩa là “vị Phật sáng suốt tuyệt đối”. Những người theo Phật giáo thường dùng từ này làm hô ngữ”.

Ở đây, chúng tôi muốn dừng lại một lời chú về hai đơn vị từ vựng trong bài “Tương tư” của Nguyễn Bính:

“Bao giờ bến mới gặp đò

Hoa khuê các bướm giang hồ gặp nhau”.

Sách NV 11, tập 2 chú: “Hoa khuê các bướm giang hồ (khuê các: nơi ở của phụ nữ giàu sang quyền quý; giang hồ: chỉ người phiêu dạt nay đây mai đó): ngụ ý câu thơ vừa đề cao người con gái cao sang như hoa nơi vườn quý, vừa nhún nhường xem mình như kẻ nổi trôi, thấp kém hơn.” [23, tr.50].

Sách NV 11, NC, tập 2, chú: “Khuê các: nơi ở của người phụ nữ giàu có, quý phái. Giang hồ: sông hồ, chỉ cuộc sống nay đây mai đó.” [29, tr.55].

Phải nói ngay rằng đây không phải là chú thích mà là chú giải. Bởi lẽ đó là lời người biên soạn thuyết minh dẫn dắt người đọc, chứ không phải tác giả văn bản “nói thêm cho rõ”. Hơn nữa, trong lời chú đã có thông tin đánh giá.

Điều đáng nói là cả hai cụm từ đều chưa được những người soạn giảng giải thoả đáng, thậm chí sai lệch so với nội dung biểu thị của các đơn vị từ vựng ấy.

Dưới đây là cơ cấu ngữ nghĩa của chúng:

+ Hoa khuê các: Các: nhà gác cao của quan lại từ tam phẩm trở lên (“đường quan”, “các” không được cao hơn điện thái hòa); Khuê: Phòng riêng của nữ giới.

Khuê các: Hoán dụ cho con gái nhà quyền quý.

Hoa khuê các: Ẩn dụ cho cô con gái xinh đẹp con nhà quyền quý.

+ Bướm giang hồ: Giang hồ: Nói gọn cho “tam giang, ngũ hồ”; “tam giang ngũ hồ” hoán dụ cho đất nước Trung Hoa. Cũng như một ai đó “Phú Xuân đã trải, Đông Nai đã từng” là người từng trải, kẻ nam nhi đã phóng tầm mắt dọc ngang tam giang ngũ hồ là trang hảo hán. Như vậy thêm một lần nữa, cụm từ “giang hồ” mang nghĩa hoán dụ.

Trong truyền thống ngữ văn Việt Nam, “bướm” vẫn thường được ẩn dụ cho các chàng trai trong tình yêu: “Ai làm cho bướm lìa hoa - Cho chim xanh phải bay qua vườn hồng”; “Hoa thơm bướm lượn”...

Bướm giang hồ: Ẩn dụ cho bậc nam nhi tuấn kiệt, trang nam nhi lịch duyệt.

Ở câu lục, các yếu tố “bến - đò” xuất phát từ một hệ thống tín hiệu thẩm mỹ gốc trong văn chương Việt Nam: “Thuyền ơi có nhớ bến chăng - Bến thì một

đạ khăng khăng đợi thuyền". Trong đó, các yếu tố bến - thuyền, bến - đò luôn luôn được đặt trong quan hệ tương hợp. Do đó, ở câu bát, "hoa khuê các - bướm giang hồ" cũng phải mang tính tương hợp. "Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau" là niềm mong mỏi về quan hệ tác hợp giữa "gái thuyền quyên" với "trao anh hùng", là một sự xứng đôi vừa lứa, (chứ chẳng hề có sự nhún nhường nào hết!).

Khi giảng cô gái như hoa nơi vườn quý và chủ thể trữ tình thì nhún nhường xem mình như kẻ nổi trôi, chẳng những người giảng chưa hiểu được nghĩa của các cụm từ trong câu thơ mà còn hiểu không đúng về tính tương hợp giữa câu bát với câu lục trong liên lục bát.

(3) Những lời chú chưa nêu được đặc trưng phong cách học bắt buộc phải có của đơn vị từ vựng (khẩu ngữ, thông tục, từ cổ, từ lịch sử, từ thi ca, từ địa phương, tiếng lóng, biệt ngữ):

+ Tha hương câu thực (hoặc Tha phương câu thực): đi xa quê kiếm ăn, [16, tr.19]. Thiếu 3 chi tiết là thành ngữ, Hán Việt và nghĩa của từng thành tố.

+ Quả nhiên: Đúng như thế, đúng như đã đoán biết trước, [16, tr.19]. Thiếu 3 chi tiết: Tổ hợp Hán Việt; tình thái ngữ, thường được sử dụng ở đầu câu, có tác dụng xác tín; chỉ dùng trong văn tự sự và khẩu ngữ.

+ Tâm can: Tim gan, gan ruột; ý nói chỗ sâu kín nhất, tha thiết nhất trong lòng. [16, tr.19].

Mặc dù chưa chú được đây là từ gốc Hán, lời chú đã giải thích được nghĩa của từng thành tố. Tuy nhiên, trong thực tế ngôn ngữ không ai nói "Hôm nay có món tâm can xào"! Do đó cần nói rõ "tâm can" đã được chuyển nghĩa theo quan hệ hoán dụ biểu thị về những gì ở trong lòng, trong tư tưởng tình cảm của con người.

(4) Những trường hợp chú không chính xác

+ Đức Long Quân: Lạc Long Quân (đức: tiếng tôn xưng vua chúa, thần thánh). [12, tr.42].

Đây là lời chú cho truyền thuyết "Sự tích Hồ Gươm". Cụm từ "Đức Long Quân" nằm trong ngữ cảnh: "Thấy vậy, đức Long Quân quyết định cho nghĩa quân mượn thanh gươm thần để họ giết giặc".

Bản khoản trước lời chú của sách giáo khoa, chúng tôi kiểm chứng được một số kết quả sau đây. Thanh Nghị giải thích: "Long quân, như từ long vương: Thần làm mưa", [73, tr.836, 837]. Ban tu thư Khai Trí cũng chú như vậy, [7, tr.520]. Nhóm Hoàng Phê không có mục từ "long quân" nhưng có mục từ "long vương" và từ này được chú như sau: "d. Vua hoặc thần ở dưới nước, trong truyện thần thoại." [81, tr.557]. Như vậy, nên hiểu "Long Quân" trong câu

chuyện trên là vua thủy tề, chúa tể vùng sông hồ.

+ Bán xối (hoặc bán sỏi, khấu ngữ): Bỏ quê hương xứ sở mà đi. [16, tr.20].

"Bán sỏi" còn có thành ngữ đồng nghĩa là "Chạy bán sỏi", thường được dùng theo nghĩa chạy nhanh, xa chạy, không trở lại nơi đó nữa. "Bán sỏi" vốn là từ nghề nghiệp hay từ chuyên môn của môn đấu vật trên miền Bắc. Võ đài để đấu vật gọi là "sỏi vật". Người thua nào không bao giờ dám quay lại thì gọi là "bán sỏi". Trong trích đoạn "Trong lòng mẹ" (*Những ngày thơ ấu*, Nguyên Hồng), đây là lời của bà cô nói với nhân vật "tôi": "Vậy mà hỏi cô Thông - tên người đàn bà họ nội xa kia - chỗ ở của mợ mà, rồi đánh giấy cho mợ mà, bảo dù sao cũng phải về. Trước sau cũng một lần xấu, chả nhẽ bán xối mãi được sao?" Vì thế, "bán xối" phải được hiểu theo nghĩa ngữ cảnh là trốn chạy, không có ý định quay về.

+ Tay thước: Thanh gỗ cứng, vuông cạnh, giống như cái thước to, có khi được dùng làm công cụ trấn áp. [16, tr.32].

Trong thực tế ngôn ngữ của người Việt thước để đo thường được gọi là thước, thước đo, có khi gọi theo hình dáng như thước gấp, gọi theo chất liệu như thước gỗ... Trái lại từ "tay thước" chỉ để gọi tên một loại vũ khí trang bị cho tuần đinh ở nông thôn ngày

trước. Nó là vũ khí chứ không phải được dùng như vũ khí.

+ Cửu Giang ("Cửu Giang, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt - Nơi có người đi đâu mà chẳng biết" Trương Hán Siêu) được chú như sau:

"Cửu Giang: tên sông, sở dĩ gọi là Cửu Giang vì con sông đó do chín con sông nhỏ hợp thành." [21, tr.4].

Người đọc, người học không kiểm tra được thông tin: Con sông đó ở đâu; chín con sông nhỏ là những con sông nào?

Sách nâng cao lại chú khác: "Cửu Giang: chín con sông của Trung Hoa. Ở đây, có lẽ là chín con sông chảy vào hồ Động Đình, tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc)." [27, tr.4].

Phải chăng, các nhà soạn sách chưa tham khảo *Thủy kinh chú* sơ khi chú về địa lí Trung Hoa. Trong cách tổng hợp các yếu tố thành bộ của người Trung Hoa cũng có "cửu" như "cửu châu", "cửu giang"... nhưng các cụm từ này không phải là danh từ riêng, không phải là địa danh như các yếu tố còn lại trong câu phú của Trương Hán Siêu. Xu hướng định danh bao giờ cũng có hiện tượng "cá thể hóa" bằng con đường ẩn dụ hay hoán dụ, ví dụ: anh con cả nhà họ Võ (Võ đại lang) > nhân vật Võ Đại Lang, con ở họ

Phan (Phan kim liên) > nhân vật Phan Kim Liên, cái gã tên Khánh ở cổng thành phía Tây > nhân vật Tây Môn Khánh... Do đó, có thể lúc đầu có vùng đất nào đó quy tụ chín dòng sông, nhưng sau đó và hiện nay, nó là địa danh, là tên riêng của một thành phố lớn ở tỉnh Giang Tây (Giang Lăng, Giang Châu...) là Cửu Giang, nơi có những cảnh quan đã đi vào thế giới nghệ thuật ngôn từ: Bến Tâm Dương, núi Lư Sơn...

Khi giảng rằng có thể đó là chín con sông chảy vào hồ Động Đình lại càng không hợp lí. Vì trước đó Trương Hán Siêu đã kể tên hai dòng sông Nguyên giang và Tương giang, và chúng đều là những con sông lớn đổ vào hồ Động Đình, ở câu sau cụ lại nhắc tới đầm Vân Mộng vốn là một phần của Động Đình Hồ. Không lẽ cụ Trương cứ thích luẩn quẩn mãi ở vùng Hồ Nam này (!), khi mà chỉ trong một đoạn ngắn cụ đã kể tên Vũ Huyệt, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt hầu như đã bao quát hết cả một vùng rộng lớn phía Nam Trường giang. (Sông Nguyên khởi nguồn từ Vân Nam, phía tận cùng Tây Nam Trung Hoa, Vũ Huyệt lại ở núi Cối Kê, tỉnh Chiết Giang, phía Đông Trung Hoa).

+ Chợ Mai: chợ họp buổi sáng (chợ Hôm: chợ chiều), [26, tr.112]. Có lẽ, người soạn quên rằng từ "Mai" được viết hoa và đó là danh từ riêng, là địa

danh, không phải tính chất. Bài "Lí cái đó" phổ biến ở một số huyện đồng bằng của tỉnh Phú Yên và chắc hẳn các nhà nghiên cứu văn học dân gian ở Phú Yên biết chợ Mai ở đâu.

(5) *Những trường hợp chưa được chú:*

+ Hiện tượng chuyển loại:

Các cụm từ "Tết quá, Hà Nội quá" "(...) Thấy tết quá, Hà Nội quá, muốn ở thêm ít ngày ăn lại một cái Tết Hà Nội", [31, tr.80], nên được chú thích vì "tết", "Hà Nội" vốn là danh từ, nhưng trong ngữ cảnh trên chúng đã được chuyển di từ loại, lâm thời mang tư cách tính từ. Tức là "tết", "Hà Nội" lúc này mang nghĩa biểu thị về đặc trưng, phẩm chất. Cũng hiện tượng chuyển di từ loại như vậy, trong sách *NV 8, tập 1*, tr.19, có cụm từ "rất kịch" được chú thích như sau: "Rất giống như đóng kịch; ở đây có nghĩa là rất giả dối". Nếu người soạn chú trọng vào sự chuyển loại của từ thì lời chú chắc sẽ khác.

Hoặc từ "bịch"- động từ và từ "bịch"- danh từ trong câu văn sau: "Vừa nói hẳn vừa bịch luôn vào ngực chị Dậu mấy bịch rồi lại sấn đến để trói anh Dậu", [16, tr.30], lại không được chú, trong khi đó nó là một thông tin có tính gợi mở cho người học (Muối ăn - muối cà, muối cá; cái cày - cày ruộng...).

+ Phương ngữ:

Tính vùng miền trong ngôn ngữ cũng là một rào cản đối với người học. Khi các em chưa có điều kiện mở rộng giao tiếp thì những lời chú về phương ngữ là một việc cần thiết. Chẳng hạn, riêng một đoạn trích "Trong lòng mẹ" của Nguyễn Hồng, [16, tr.19, 20], có không ít đơn vị là phương ngữ chưa được chú như "vàng hương", "mấy lại"... Trong truyện "Lão Hạc", [16, tr.38-45], là những yếu tố như: "ngót" (ngót bốn trăm), "hoài" (có phải hoài không), "tâm ngấm" ...

+ Từ xưng hô vùng miền:

Xét về phạm vi sử dụng, từ xưng hô vùng miền cũng thuộc về phương ngữ, nhưng lúc này chúng tôi tạm xếp theo tiêu chí từ loại nhằm dễ nhận dạng.

Đây là câu mở đầu truyện "Một người Hà Nội", Nguyễn Khải: "Chúng tôi gọi là cô, cô Hiền, là chị em đôi con dì ruột với mẹ già tôi." [31, tr.73]. Trong sách, câu này không được chú, trong khi đó, đây là cách xưng hô ở một số nơi trên đồng bằng sông Hồng: Em gái của mẹ cũng gọi là "cô"; bạn con dì thì được gọi là "chị em / anh em đôi con dì ruột". Khi cha có nhiều vợ thì người sinh ra mình phải gọi là "đẻ", "vú", và người vợ cả của cha thì mình phải gọi là "mẹ già". Khi có lời chú này học sinh sẽ nhận ra điều thú vị: Nhân vật anh Khải nhờ có quan hệ họ hàng mà có điều kiện để

hiếu cô Hiền, nhưng thực ra không hề có quan hệ huyết thống, và điều đó tạo ra khoảng cách để anh Khải có thể khách quan bình luận về cô Hiền! (Góc nhìn khách quan là một yếu tố trong bút pháp của Nguyễn Khải mà người dạy không thể không đề cập khi hướng dẫn học sinh tìm hiểu tác phẩm này.)

Hoặc lối xưng hô mà chị Dậu dành cho chồng mình: “Thầy em hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột.” [16, tr.29]. Từ “thầy” ở đây là gọi thay cho con; “thầy em” là bố của con em. Từ “thầy” dành cho người cha và cụm từ “thầy em” dành cho người chồng là sự chứa đựng những chuẩn mực văn hóa muôn đời của người Việt: Người cha, người chồng là người bảo ban mình mọi điều hay lẽ phải, chẳng khác gì người thầy trong gia đình. Cách gọi của chị Dậu dành cho chồng trong trường hợp này vừa tôn kính, vừa gần gũi, vừa nâng niu. Nếu có chú thích cho những trường hợp này thì yêu cầu tích hợp trong giảng dạy Ngữ văn mới thật sự đi vào chiều sâu.

+ Từ ngữ thông tục:

Từ thông tục trong “Vợ nhặt” của Kim Lân: “Về chị ấy thấy hụt tiền thì bỏ bố”, “Làm đếch gì có vợ”. Những từ thông tục này là những dấu hiệu về hoàn cảnh xuất thân và môi trường xã hội của các nhân vật. Về phương diện sáng tạo nghệ thuật, những từ thông

tục đó cũng là cách cá tính hóa nhân vật bằng ngôn ngữ của chính họ. Vì vậy, cần phải chú thích chúng.

Hoặc tiếng chửi của người đàn bà cho con bú: “Cha mẹ tiên sư nhà chúng nó! Đói khổ ăn cắp ăn trộm bắt được người ta còn thương. Cái giống Việt gian bán nước thì cứ cho mỗi đứa một nhát!” đã khiến cho “Ông Hai cúi gằm mặt xuống mà đi” trong truyện “Làng” của Kim Lân, [18, tr.166]. Lòng căm thù giặc, căm thù bọn Việt gian chất chứa trong lòng, phải bật ra tiếng chửi kia.

Chú thích cho những yếu tố từ ngữ thông tục này sẽ là những gợi ý giúp người học hiểu được giá trị biểu đạt của chúng trong một ngữ cảnh cụ thể và càng thấm thía năng lực biểu đạt của mọi lớp từ trong tiếng Việt ta.

+ Từ được dùng theo nghĩa khẩu ngữ:

Một trong những đặc điểm thú vị của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt tiếng Việt là từ được dùng theo nghĩa khẩu ngữ, nghĩa lâm thời rất uyển chuyển. Nên chú thích cho những trường hợp như vậy.

Chẳng hạn “rề rề” vốn là một tính từ biểu thị trạng thái chậm chạp đến mức để mất quá nhiều thời gian. Nhưng trong câu văn của Ngô Tất Tố: “Người ốm rề rề như thế nếu lại phải một trận đòn, nuôi mấy tháng cho hoàn hồn.” [16, tr.29], “rề rề” lại mang

nghĩa dai dẳng, bệnh tình không trầm trọng nhưng lại kéo dài.

Hoặc “thình lình” là một phụ từ, dùng làm phân phụ trong câu, có nghĩa là: Một cách hết sức bất ngờ, không thể lường trước được. Trong khẩu ngữ, người ta dùng tổ hợp “bất thình lình” cũng có nghĩa như “thình lình”, như ở câu “Chẳng ai hiểu lão chết vì bệnh gì mà bất thình lình như vậy.” [16, tr.45].

Từ láy “lễnh lảnh” trong câu văn Nguyễn Thi: “Rõ ràng không phải tiếng pháo lễnh lảnh của giặc. Đó là những tiếng nổ quen thuộc, gom vào một chỗ, lớn nhỏ không đều, chen vào đó là những dây súng nổ vô hồi vô tận.” [31, tr.42]. Trong *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của Huỳnh Công Tín, chỉ có từ “lễnh lảnh” với nghĩa: “1. Lễnh lảnh, tràn ra trên bề mặt rộng, 2. Nhặt nhèo, vô vị.” [101, tr.717]. Nếu đặt vào ngữ cảnh thì từ “lễnh lảnh” trong câu văn Nguyễn Thi phải mang nghĩa là “rời rạc, thiếu tập trung”.

Từ “trông” trong lời chị Dậu van nài tên cai lệ “Xin ông trông lại!” [16, tr.30], lúc này đã mang nghĩa “xem xét”.

“Khốn nạn” là tính từ, có nghĩa: 1. Khốn khổ đến mức thảm hại, đáng thương, 2. Hèn mạt, không còn chút nhân cách, đáng khinh bỉ, nguyên rủa. Nhưng khi xuất hiện trong lời lão Hạc: “Khốn nạn ...

Ông giáo ơi! ... Nó có biết gì đâu!" [16, tr.42], thì "khốn nạn" đã như một hô ngữ, một lời cảm thán bi phẫn, lão Hạc đau đớn cho tình cảnh và hành động chằng đặng dưng của mình.

+ Từ ngữ dùng theo nghĩa "vật hóa":

Vật hóa là một biện pháp tu từ đối lập với nhân hóa. Về mặt cơ chế ngữ nghĩa, nhân hóa và vật hóa thuộc nhóm ẩn dụ. Khi dùng thủ pháp vật hóa để diễn tả về một ai đó là khi phủ nhận tư cách của kẻ được nói đến hết sức tinh vi. Trong văn chương hiện đại, "Vi hành" của Nguyễn Ái Quốc [28, tr.150-154], sử dụng biện pháp này rất hiệu quả. Ví dụ trong mắt dân Pháp thì cái được Khải Định đội lên đầu là "cái chụp đèn". Thế thì dưới cái chụp đèn kia phải là thứ đồ vật được gọi là cái bóng đèn chứ! Không phải cái đầu của vua An Nam đâu. Hoặc chi tiết "hắn đeo lên người hắn đủ cả bộ lụa là, đủ cả bộ hạt cườm" đem đến thông tin: Trong mắt dân Pháp, Khải Định chỉ là một thứ hình nhân (manequin). Các "ông quan bà kiếc" thì có thể đã được đem "gửi tuốt ở kho hành lí nhà ga": Đoàn tùy tùng của nhà vua cũng không khác gì một mớ đồ vật.

b. Về cách chú thích nghĩa cho các cấu trúc cụm từ tự do, các cấu trúc câu

Các cụm từ tự do được chú trong sách giáo

khoa Ngữ văn thường là các cụm từ biểu thị một chi tiết trong văn bản ứng với một sự kiện trong thực tế hoặc có tính định danh lâm thời. Ví dụ các lời chú cho các cụm từ “năm lần đời đô”, “ba lần đời đô”, “thế rồng cuộn hổ ngồi”, bài “Chiếu đời đô” [17, tr.50,51]. Hoặc lời chú cho các cụm từ “vòng nguyệt quế”, “chiếc gậy của các ngài thống chế”, bài “Thuế máu”, [17, tr.90]. Hoặc một cụm từ đã được “thuật ngữ hóa” là “thi pháp của một thời kì văn học”, [26, tr.7].

Trong sách giáo khoa Ngữ văn cũng có những trường hợp chú cho cả câu, như khi chú cho câu văn của Phan Châu Trinh “Một tiếng bè bạn không thể thay cho xã hội luân lí được, cho nên không cần cắt nghĩa làm gì.” trong bài “Về luân lí xã hội ở nước ta”: “Ý cả câu: Không thể hiểu đơn giản rằng luân lí xã hội chẳng qua chỉ là tình cảm bạn bè giữa người này với người khác.” [29, tr.99].

Trong “Chiếu đời đô” có câu ghi lại việc hai nhà Đinh, Lê đóng đô ở Hoa Lư đã được các nhà soạn sách chú thích, lí giải, [17, tr.50].

Hoặc trong đoạn trích “Lời tiễn dặn”, trích truyện thơ *Tiễn dặn người yêu* có câu “Cho mai sau lửa xác đượm hơi” đã được các nhà soạn sách chú thích ở chân trang, [26, tr.96].

Trong “Đất Nước” của Nguyễn Khoa Điềm có

câu thơ: "Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất Tổ Hùng Vương" được người soạn chú thích sáng rõ như sau: "Bao quanh núi Hi Cương, nơi có đền thờ các vua Hùng, có nhiều quả đồi thấp hơn. Theo truyền thuyết, đó là đàn voi chín mươi chín con quây quần thần phục." [30, tr.118].

Cũng có trường hợp, nhà biên soạn chú cho cả đoạn, ví dụ chú thích về cả một đoạn văn trong bài viết của Phan Châu Trinh: "Ý cả đoạn: Tư tưởng "bình thiên hạ của Khổng- Mạnh (...)" [29, tr.100].

Tuy nhiên, trong các bài học vẫn còn đó khá nhiều các kết cấu cần được chú thích, nhưng chưa được quan tâm.

Chẳng hạn cấu trúc: "Vị từ + lạ" ("Nghe tiếng chân chị, Việt thấy thương chị lạ", [31, tr.46]). Đây là kết cấu cảm thán khẩu ngữ, phương ngữ: "thương (chị) lạ" = rất thương, bên cạnh đó là nét nghĩa tự phát hiện bất ngờ của chủ thể.

Hoặc các cấu trúc ẩn dụ ngữ pháp như "Chuyến đi xa xôi và bí ẩn" [16, tr.89], có nghĩa biểu vật là "chết"; "Cái điệu hát mưa dầm sùi sụt ấy" (Thôi, im cái điệu hát mưa dầm sùi sụt ấy đi. Đào tổ nông thì cho chết." [13, tr.6], mang nghĩa ngữ cảnh là "than vãn". Chính những ẩn dụ ngữ pháp này làm nên tính hình ảnh cho văn chương nghệ thuật mà không một giáo

viên nào có thể giảng hết cho học sinh trong buổi học chính khóa. Nhằm giúp người học chủ động tiếp cận bài học, các nhà biên soạn nên chú thích cho cả những trường hợp này.

Hoặc trường hợp tu từ đồng nghĩa kép: (Súng nổ) “vô hồi vô tận”, biểu thị ý nghĩa số nhiều, liên tục; “dậy trời, dậy đất” [31, tr.42], nhấn mạnh trạng thái nhanh chóng, mạnh mẽ, rộng khắp.

Hơn nữa, trong văn bản nghệ thuật thường có những kiểu cấu trúc câu không dễ giải mã. Nếu câu đơn chỉ là một phán đoán thì câu ghép là một suy lí. Một khi các em chưa nắm chắc về các kiểu câu này thì việc nhận diện chúng lại càng khó. Chẳng hạn một kiểu câu ghép chính phụ “nhượng bộ - tăng tiến” tưởng là rất quen thuộc nhưng các cặp kết từ sẽ khiến chúng có sự khác biệt. Cấu trúc “Tuy A nhưng B”, sẽ chấp nhận A có hai khả năng tích cực hoặc tiêu cực (Tuy xinh đẹp nhưng chị ấy hơi lười / Tuy hơi thấp nhưng chị ấy vẫn chơi bóng rổ.); trái lại, cấu trúc “Dẫu A nhưng B” chỉ chấp nhận A là một yếu tố tiêu cực (Dẫu xuôi về phương Bắc - Dẫu ngược về phương Nam - Nơi nào em cũng nghĩ - Hướng về anh một phương). Mặt khác, bên cạnh nghĩa sự tình, phát ngôn (câu) còn có nghĩa tình thái và ở không ít trường hợp, nghĩa tình thái lại trội hơn là nghĩa sự

tình. Do đó, tùy vào từng trường hợp cụ thể, vẫn nên có những chú thích về cấu trúc và ngữ nghĩa cả câu.

Chẳng hạn, đây là lời của nhân vật Việt nói với chị Chiến của mình: "Bộ mình chị biết đi trả thù à?" ("Những đứa con trong gia đình", [31, tr.42]). Bên cạnh tính khẩu ngữ, phương ngữ, phát ngôn đó còn là một câu hỏi tu từ, hỏi để phủ định "Không lẽ chỉ mình chị biết đi trả thù à!". Hoặc lời ông Năm Hên nói với dân làng Khánh Lâm: "Nghề bắt sấu có thể làm giàu được, ngặt tôi không màng thứ phú quí đó." ("Bắt sấu rừng U Minh Hạ", [31, tr.112]). Đây cũng là kiểu câu ghép chính phụ "nhượng bộ - tặng tiên", nhưng kết từ được tinh lược. Về sau bộc lộ rõ rệt nhân cách của nhân vật này: "Chỉ có điều không thể khác được là tôi không hề tư tưởng đến thứ giàu sang đó". Theo thiện ý của chúng tôi, chú thích cho những câu như vậy sẽ là những gợi ý cần thiết giúp các em chủ động nắm bắt nội dung của diễn ngôn.

Sau đây là một đoạn trích ngắn từ truyện "Vợ nhặt" của Kim Lân: "(...) nhưng mấy cô gái lại cứ đẩy vai cô á này ra với hẳn, cười như nắc nẻ: - Kìa anh ấy gọi! Có muốn ăn cơm trắng mấy giò thì ra đây xe bò với anh ấy! Thị công con: - Có khối cơm trắng mấy giò đấy! Này, nhà tôi ơi, nói thật hay nói khoác đấy?" [31, tr.25]. Cấu trúc "Có khối A đấy" (Có khối cơm trắng

mấy giò đấy!) là một cấu trúc khẩu ngữ, ngoài nghĩa phủ định còn có nghĩa tình thái nghi ngờ từ hướng người nói.

Hoặc cấu trúc khẩu ngữ "Ai dám bảo A - không có B", "Ai dám bảo A - là B" như các câu sau: "Ai dám bảo thảo mộc tự nhiên không có tình mẫu tử?" ("Lũy làng", *NV 6, tập 2*); "Ôi sao mà hãn hiên, ai dám bảo đó là cái thằng Chí Phèo vẫn đập đầu rạch mặt mà đâm chém người." ("Chí Phèo" *NV 11, tập 1*), đều là kiểu câu phủ định để khẳng định.

Hoặc cấu trúc khẩu ngữ "Làm gì A mà B": "Làm quái gì một con chó mà lão bắn khoản quá thế!" ("Lão Hạc", *NV 8, tập 1*), ngoài nghĩa phủ định còn có thái độ ngạc nhiên của người nói.

Cấu trúc "Thà A chứ không B" như trong câu: "Cụ thà chết chứ không chịu bán đi một sào." ("Lão Hạc", *NV 8, tập 1*). Đây là cấu trúc câu biểu thị sự lựa chọn khó khăn của chủ thể hành động và nghĩa tình thái của phát ngôn là ở chỗ chủ thể hành động chọn A mặc dù biết rằng đó không phải là giải pháp tốt nhất. Đồng thời "không B" đã là một thái độ đọan quyết như không thể nào khác được.

Trong văn bản sách giáo khoa còn rất nhiều những kiểu câu có cơ cấu ngữ nghĩa phức tạp như vậy. Những ví dụ đã nêu trên chỉ có tác dụng thuyết

minh sơ bộ về một đề xuất của chúng tôi mà thôi.

c. Về các chú thích mở rộng thông tin

(1) Mở rộng thông tin bằng cách giảng giải thêm về nội hàm của đối tượng

Trong sách giáo khoa Ngữ văn, ngoài những chú thích về nghĩa của từ thì những chú thích mở rộng thông tin giảng giải nội hàm của đối tượng chiếm một phần lớn. Tính chất giáo khoa là cơ sở để xuất hiện kiểu chú thích này.

Ví dụ: Trong bài văn học sử “Tổng quan nền văn học Việt Nam qua các thời kì lịch sử”, tác giả viết: “Cho đến đầu thế kỉ XX, văn học viết chủ yếu gồm hai thành phần tồn tại song song và có quan hệ qua lại mật thiết: thành phần viết bằng chữ Hán và thành phần viết bằng chữ Nôm.” Ở chân trang có chú thích như sau: “Cuối thế kỉ XIX, ở Nam Bộ xuất hiện một số tác phẩm văn xuôi viết bằng chữ quốc ngữ, nhưng không có ảnh hưởng đáng kể trong đời sống văn học đất nước.” [26, tr.6].

Hoặc khi chú thích cho cụm từ “Hát ả đào”, các tác giả đã đem đến cho người học những thông tin cơ bản nhất về nghệ thuật trình diễn này: “Hát ả đào (còn gọi là hát ca trù, hát cô đầu): một loại hình ca hát truyền thống của Việt Nam xuất hiện từ thế kỉ XV, có quá trình phát triển lâu đời qua các môi

trường khác nhau: cửa đình, cung đình, ca quán, đình đám,... Loại ca hát này có nhiều làn điệu, diễn viên thường là nữ, có nhạc công đệm đàn đáy và có người đánh trống chầu." [26, tr.30]. Có thể tìm thấy cách chú thích này ở các trang sau của cùng một quyển sách như các chú thích về chế độ mẫu hệ (tr.32); về tù trưởng Ê-đê (tr.33); về tiếng Xăng-cơ-rít (tr.64).

(2) Chú thích mở rộng thông tin theo quan hệ liên văn bản, các dị bản, các trường hợp gần gũi

Cũng là cách mở rộng thông tin, nhưng kiểu chú thích thứ hai này là dạng liên tưởng tương đồng, hướng ngoại. Ví dụ cuối đoạn trích "Ra ma buộc tội", có chi tiết nàng Xi-ta bước vào lửa để chứng minh cho tiết hạnh của mình, nhà soạn sách chú: "Để hiểu rõ hành động bước vào lửa của Xi-ta, xem thêm đoạn trích sau trong chương 80 - "Thử thách": "Thần A-nhi hiện ra, mang Gia-na-ki trong vạt áo. (...) "Hỡi Ra-ma, Gia-na-ki của ngươi đây. Nàng trong sáng. Nàng không phạm bất cứ tội lỗi nào, bằng lời nói, việc làm, hay ý nghĩ." (Ra-ma-ya-na, Sđd, tr.241-242)", [26, tr.69].

Kiểu chú thích cung cấp thông tin về dị bản như ở trường hợp trong phần chính văn, tác giả sách giáo khoa viết: "Ra-ma-ya-na gồm 24000 câu thơ đôi (slô-ka), chia thành sáu khúc ca lớn." Điều này được bổ sung thông tin bằng chú thích: "Có dị bản gồm bảy

khúc ca. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng khúc ca thứ bảy do người đời sau thêm vào để đề cao Van-mi-ki và để cho truyện thêm hấp dẫn." [26, tr.65].

Hoặc chú thích cho một chi tiết trong truyện "Tấm Cám": "Có người còn kể thêm: Vò đầu cho sạch." [26, tr.76].

Cũng có lúc tác giả sách giáo khoa vừa nêu dị bản vừa nhận xét. Chẳng hạn, trong phần tiểu dẫn đoạn trích "Xúy Vân giả dại", có chi tiết Kim Nham đem một nén bạc bỏ vào nắm cơm đem cho vợ cũ. Chân trang có lời chú: "Có bản kể, hành động cho nén bạc là của Xúy Quỳnh, em gái Xúy Vân. Quỳnh và Vân cùng được gả cho Kim Nham. Quỳnh đã dốc lòng giúp chồng ăn học. Tác giả dân gian xây dựng hình ảnh Xúy Quỳnh là để đối lập với Xúy Vân, nhằm nêu rõ dụng ý răn dạy của mình." [26, tr.129].

Chú thích cho cụm từ "nhân ảnh" ở bài "Đầy thôn Vĩ Dạ" của Hàn Mặc Tử, người soạn đã chú trọng đến tính liên văn bản khi viết: "Nhân ảnh: bóng người. (Nguyễn Gia Thiều trong "Cung oán ngâm khúc" có câu: "Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm".)" [29, tr.47]. Hoặc khi chú cho câu thơ "Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà" trong bài "Tràng giang" của Huy Cận, soạn giả đã nhắc lại ý thơ của Thôi Hiệu trong bài "Hoàng Hạc lâu", [28, tr.49].

(3) Chú thích mở rộng thông tin bằng cách nêu những cách hiểu khác, những quan niệm khác theo quan hệ đối lập

Kiểu chú thích này trong sách giáo khoa Ngữ văn không nhiều. Nhưng những chú thích này lại phản ánh tính “quan điểm” trong nghiên cứu khoa học và cũng vì thế những chú thích này đã góp phần làm nên giá trị học thuật của sách giáo khoa. Ví dụ, trong chính văn bài “Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX” có lời trình bày: “(...) Về ngâm khúc, các tác phẩm tiêu biểu là “Chinh phụ ngâm” diễn Nôm hiện hành tương truyền của Đoàn Thị Điểm (nguyên tác của Đặng Trần Côn), “Cung oán ngâm” của Nguyễn Gia Thiều”. Dưới chân trang có hai lời chú như sau:

- “Hiện cũng có ý kiến cho rằng, bản diễn Nôm này của Phan Huy Ích.”

- “Có bản ghi là “Chinh phụ ngâm khúc”, “Cung oán ngâm khúc”.” [20, tr.146].

Hoặc khi chú thích cho từ “rũa” trong câu thơ Xuân Diệu trong bài “Đây mùa thu tới”, soạn giả đã viết: “Rũa: mài mòn. Theo tác giả “Thi nhân Việt Nam”, lúc đầu Xuân Diệu viết là “rũa” nghĩa là sắc đỏ xung đột với màu xanh, làm mất đi vẻ đẹp toàn vẹn của màu xanh. Về sau, tác giả đã sửa thành “rũa”. “sắc

đỏ rữa màu xanh": có thể hiểu là sắc đỏ mài mòn sắc xanh, còn sắc xanh phai nhạt dần." [29, tr.30].

Dưới đây là một lời chú đầy cần trọng của người biên soạn khi chú cho câu thơ "U ám tàn dư tảo nhất không" trong bài "Tảo giải" của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Theo bản in của Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia trong cuốn "Hồ Chí Minh, Toàn tập", tập 3, câu thơ này là: "U ám tàn dư nhất tảo không", và được chú thích như sau: "Câu thơ này chữa lại theo nguyên bản. Nhưng chúng tôi vẫn ngờ tác giả viết nhầm chữ "tảo" là "quét" thành chữ "tảo" là "sớm". Và câu thơ "U ám tàn dư tảo nhất không" (Bóng đêm còn u ám đã bị quét sạch) như bản in năm 1960 là đúng văn pháp hơn." Ở đây, người biên soạn lấy lại câu thơ theo bản in năm 1960 (của Nhà xuất bản Văn hóa - Viện Văn học) vì thấy hợp lí hơn." [29, tr.79].

d. Về các chú thích có tác dụng chứng minh

Các chú thích có tác dụng chứng minh là cách tăng cường tính thuyết phục cho nội dung đang trình bày, tránh được cách nói áp đặt của người viết. Các tác giả sách giáo khoa đã có những chú thích thuộc loại này.

Trong bài học "Thao tác lập luận bình luận", người soạn viết: "Mọi người trong xã hội đều có nhu cầu bình luận nhằm bày tỏ ý kiến của mình đối với

mọi việc diễn ra trong xã hội." Ở chân trang là lời chú: "Tham khảo truyện cười sau: Có hai ông cháu nọ một hôm dắt con lừa đi chợ. (...) Câu chuyện cho thấy nhu cầu bình luận trong xã hội rất phổ biến và có tác động rất lớn đến người trong cuộc." [29, tr.94].

Hoặc lời chú có tác dụng chứng minh trong bài "Một thời đại trong thi ca" của Hoài Thanh như sau: "Suốt trong "khúc tự tình" của Cao Bá Nhạ dài 538 câu, chữ "tôi" không có đã đành mà cũng không có lấy một chữ "ta" (chú thích của tác giả)." [29, tr.105]. Cũng trong bài này, Hoài Thanh viết: "Không biết trong khi rên rĩ như thế Xuân Diệu có nghĩ đến Nguyễn Công Trứ, một người đồng quận, chẳng những đã đùa cảnh nghèo mà còn lấy cảnh nghèo làm vui." Người làm sách đã chú: "'Ngày ba bữa vô bụng rau bình bịch, người quân tử ăn chẳng cầu no; Đêm năm canh an giấc ngáy kho kho, đời thái bình cửa thường bỏ ngỏ" ("Nhà nho vui cảnh nghèo")." [29, tr.106].

Hoặc khi viết về mối quan hệ của văn học dân gian với văn học viết trong khoảng từ thế kỉ X cho đến hết thế kỉ XIX, người biên soạn đã có một chú thích như sau: "Chẳng hạn, những tác phẩm văn học viết thế kỉ XVIII, XIX như thơ Hồ Xuân Hương, "Truyện Kiều" của Nguyễn Du... nói chung thống nhất với văn học dân gian ở tinh thần phê

phán những mặt trái của chế độ phong kiến. Trong khi đó, có nhiều tác phẩm văn học viết văn đề cao mặt bảo thủ, phán nhân văn của đạo lí phong kiến, đối lập với tinh thần của văn học dân gian." [26, tr.8].

Cũng có khi lời chú có tác dụng chứng minh này được chú ngay trong chính văn: "Bên cạnh nhiều truyện cười có giá trị xã hội và thẩm mỹ tích cực, còn một số truyện gây cười không đúng đối tượng (như khai thác tiếng cười ở những nhược điểm do khuyết tật) hoặc lạm dụng yếu tố tục." [26, tr.93].

e. Về các chú thích có tác dụng chỉ dẫn của người viết

Chú thích chỉ dẫn của người viết trong sách giáo khoa thường là những thông tin thông báo như:

- "Ở phần Văn học, để tiện theo dõi, người biên soạn đánh số thứ tự, chia đoạn các văn bản." [27, tr.3].

- "Về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Du, xem bài "Nguyễn Du" trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10, Nâng cao, tập 2.*" [26, tr.174].

- "Trong đoạn trích học, tất cả các tên riêng đều phiên âm theo tiếng Pháp." [26, tr.50].

3.2.3. Một số nhược điểm về mặt diễn đạt trong lời chú thích

Lời chú trong các sách giáo khoa cũng như lời chú trong các công trình học thuật lệ thuộc vào tính

khoa học của vấn đề đang trình bày và phong cách chức năng khoa học của văn bản: Tính thông tin cao, tính thuyết phục và sự khúc chiết. Vì thế, tính khoa học trong nội dung và tính minh bạch trong diễn đạt là yêu cầu bắt buộc. Trên cơ sở tiêu chí các đặc điểm của ngôn ngữ khoa học và tiêu chí giáo khoa, người viết tập hợp được một số nhược điểm về mặt diễn đạt trong lời chú như sau:

(1) Lời chú có nhiều thuật ngữ, thông tin hàn lâm, không phù hợp với tính giáo khoa

Ví dụ: Chú thích đầu tiên trong sách *NV 6, tập 1*, diễn giải về khái niệm truyền thuyết, nhà biên soạn dùng cụm từ “yếu tố tưởng tượng kì ảo” [12, tr.7]. Phải chăng lại phải thêm một phụ chú nữa để giải thích cho học sinh lớp 6 ba từ Hán Việt trên, mà ba từ này lại xác lập nên một cụm từ chuyển tải một khái niệm chuyên môn của văn học dân gian!

Cũng trong sách lớp 6 đó, khi chú về truyện “Sơn Tinh, Thủy Tinh”, người soạn viết: “Xu hướng lịch sử hóa thần thoại là đặc trưng nổi bật của chuỗi truyền thuyết về thời đại các vua Hùng.” [12, tr.33]. Trong chuyên luận về văn học dân gian, những lời lẽ hàn lâm ấy có thể sẽ góp phần làm nên tính học thuật cao của công trình; nhưng dùng cho học sinh lớp 6 thì e là đã buộc các em phải tự nâng mình lên

quá mức.

(2) Dùng nhiều từ khó để chú thích cho một từ khó

Người dạy học nào muốn thành công đều nhớ câu nói của Huệ Tử và coi đó như một phương châm của việc truyền thụ là "Dùng cái đã biết để trình bày về cái chưa biết." Phải dạy cộng trừ nhân chia trước khi dạy phân số là con đường ở tiểu học. Cũng như vậy, đối với người làm từ điển là phải giải thích sao cho thật chính xác ý nghĩa biểu vật, ý nghĩa biểu niệm của từ, và trong một số trường hợp phải ghi nhận cho được ý nghĩa biểu thái tinh vi của đơn vị từ vựng đó. Nắm được cấu trúc nghĩa của từ mới là bước một. Bước thứ hai là phải diễn đạt những thông tin về cơ cấu ngữ nghĩa của từ đó một cách chính xác và sáng rõ nhất, theo từng nét nghĩa và có như thế mới phân biệt được sự khác nhau dù là rất nhỏ ở những từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa. Cũng trong bước thứ hai ấy, người soạn phải chọn lựa các phương tiện ngôn ngữ, sao cho lời chú phải dễ hiểu, tránh xu hướng dùng nhiều từ khó để chú cho một từ khó.

Tiếc rằng, đây cũng là một nhược điểm trong lời chú ở sách giáo khoa Ngữ văn hiện nay.

Ví dụ: "Đô hộ: Đặt ách thống trị lên một nước khác." [12, tr.42]. Thoạt nhìn, lời chú gọn và rõ; nhưng

phải thấy “ách” mới là từ cần chú thêm bởi nó là một từ đã hoạt động theo nghĩa ẩn dụ. “Thống trị” cũng là một từ Hán Việt cần chú cả nghĩa từ điển lẫn nghĩa sử dụng.

Hoặc ở lời chú “Giải trừ quân bị: Giảm bớt hoặc hạn chế vũ khí và lực lượng vũ trang của các nước.” [18, tr.35], là một dãy từ Hán Việt và chúng cũng cần được chú bổ sung.

(3) Dùng thành tố của từ để diễn đạt giải nghĩa từ, theo lối chiết tự

Lí thuyết ngữ nghĩa học nói chung, lí thuyết từ điển học nói riêng đều tránh lối giải nghĩa từ theo lối chiết tự, như kiểu “địa vực” là “khu vực địa lí”, “thuần nông” là “thuần túy nông nghiệp”! Phải chăng vì chưa được đầu tư cho việc biên soạn này mà trong sách giáo khoa vẫn có không ít những lời chú kiểu như vậy.

Ví dụ:

- “Hiền thánh: tức thánh hiền.” [29, tr.5].

- “Cách trở đò giang: cách sông, cách đò.” [29, tr.55].

(4) Lời chú lủng củng, thiếu khúc chiết

Ví dụ: Người dưng: Người không có quan hệ họ hàng, không thân thiết, quen biết gì với người được nói đến. [18, tr.157]. Digan: Một tộc người châu

Âu thường sống lang thang nay đây mai đó, không có nơi cư trú nhất định, mưu sinh bằng múa hát, xem tướng và bùa chú. [30, tr.133].

TIỂU KẾT

(1) Như vậy, nếu nhìn một cách tổng quát, về phương diện đối tượng được chú thích, sách giáo khoa Ngữ văn đã lựa chọn từ các yếu từ vựng đến các yếu tố ngữ pháp. Nhưng, như đã chỉ ra, vẫn còn những lớp từ ngữ có tính đặc thù, chứa đựng những nét nghĩa tinh tế và những cấu trúc ngữ pháp có cơ cấu ngữ nghĩa phức tạp hoặc có nghĩa tình thái vi diệu lại chưa được người biên soạn quan tâm. Về phương diện cách thức chú thích, người biên soạn đã chú tâm vào các chú thích giải nghĩa từ ngữ và mở rộng thông tin. Trong đó, việc giải nghĩa các đơn vị từ ngữ có khi chỉ dựa vào tầm hiểu biết của chính người soạn hơn là việc tham khảo để có những lời chú chuẩn xác và đạt yêu cầu sư phạm. Những thiếu sót trong cách giải nghĩa các đơn vị từ ngữ, các cụm từ, các câu, những bất cập trong lời diễn đạt các chú thích mà chúng tôi nêu trên chỉ là một phần nhỏ, được chỉ ra như một cách thể hiện trách nhiệm của một người dạy học, được chỉ ra như một cách góp ý trước cho những quyển sách sau. Đối với các lời chú mở rộng thông tin trong sách giáo khoa, dù có vận

dụng hai khung đo lường là định lượng và định tính thì lời nhận định của bản thân chúng tôi hay của bất kì ai vẫn mang tính chủ quan, bởi phải đặt vào nội dung bài học và yêu cầu dạy học bài học đó với một đối tượng người học cụ thể mới biết được cần chú ở mức độ nào. Trong khả năng hiện tại, chúng tôi ghi nhận một ưu điểm đáng kể của những lời chú đó là đã có sự tiết chế đúng mức, lượng thông tin vừa đủ cho người đọc nắm bắt vấn đề, không sa đà theo cảm hứng chủ quan của người soạn.

(2) Cũng từ những phân tích trên đây, chúng tôi muốn nêu lên một thực tế là sự thiên lệch về tính tích hợp trong 3 phân môn của môn học Ngữ văn trong nhà trường. Như đã chỉ ra, 3 "mô-đun" được kết cấu theo trình tự: Văn - Tiếng Việt - Tập làm văn. Trong đó, phần Tiếng Việt và phần Tập làm văn luôn luôn lấy dẫn liệu từ phần Văn. Biểu hiện tích hợp của bài đọc hiểu Văn đối với hai phân môn còn lại là ở hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài và ở phần chú thích này; thế nhưng, tính chất ngôn ngữ học, và kiến thức tiếng Việt mà các em được học trong chương trình, lại được phản ánh vào những lời chú này rất mờ nhạt. Nói cách khác tính tích hợp còn diễn ra theo hướng một chiều: Bài Văn chi phối đến bài Tiếng Việt và bài Tập làm văn; trong khi bài Tiếng Việt và bài

Tập làm văn không hề có tác động ngược trở lại với bài Văn. Không phải vì người soạn Tiếng Việt và Tập làm văn mà vì người soạn đọc hiểu Văn chưa thật sự nhìn tới, chưa chú nhìn sâu vào hai phần còn lại.

(3) Xét về phương diện tác giả của lời chú, nếu nói một cách rạch ròi, tác giả của văn bản mới là người viết lời chú thích, xuất phát từ nhu cầu “nói thêm cho rõ”, người biên soạn là người chú thứ hai, mà thực chất, người biên soạn cũng chỉ là một người đọc như mọi người đọc khác, viết lời chú giải nhằm thuyết minh cho người đọc khác hiểu sâu hơn. Trong sách giáo khoa Ngữ văn, đối với những văn bản được chọn giảng, lời chú của người soạn, dù ngắn gọn đến mức nào vẫn mang tính cách lời chú giải. Đối với những phần được người biên soạn viết, thì lúc đó, lời chú mới thật sự mang tên gọi lời chú thích. Chúng tôi nghĩ rằng các vai khác nhau của người biên soạn và tính chất chú giải tồn tại song hành bên cạnh chú thích là các nét đặc thù trong phần chú thích ở sách giáo khoa Ngữ văn.

Chương 3
NHỮNG ĐỀ XUẤT VỀ VIỆC CHÚ THÍCH
TRONG SÁCH GIÁO KHOA
NGỮ VĂN TRUNG HỌC

Trong “Chương trình Giáo dục phổ thông - môn Ngữ văn” 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, mục tiêu của môn học Ngữ văn được xác định:

“1. Môn Ngữ văn cung cấp cho HS những kiến thức phổ thông, cơ bản, hiện đại, có tính hệ thống về ngôn ngữ (trọng tâm là tiếng Việt) và văn học (trọng tâm là văn học Việt Nam), phù hợp với trình độ lứa tuổi và yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. Môn Ngữ văn hình thành và phát triển ở HS các năng lực sử dụng tiếng Việt, tiếp nhận văn học, cảm thụ thẩm mỹ; phương pháp học tập, tư duy, đặc

biệt là phương pháp tự học; năng lực ứng dụng những điều đã học vào cuộc sống.

3. Môn Ngữ văn bồi dưỡng cho HS tình yêu tiếng Việt, văn học, văn hóa, tình yêu gia đình, thiên nhiên, đất nước; lòng tự hào dân tộc; ý chí tự lập, tự cường; lí tưởng xã hội chủ nghĩa; tinh thần dân chủ, nhân văn; giáo dục cho HS trách nhiệm công dân, tinh thần hữu nghị và hợp tác quốc tế, ý thức tôn trọng và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc và nhân loại." [Dẫn theo 99, tr.6].

Các mục tiêu này đã được các nhà chuyên môn hoạch định thành chương trình môn học và được cụ thể hóa trong sách giáo khoa. Các mục tiêu về kiến thức, kĩ năng, thái độ đã được hiện thực hóa bằng các "mô đun" bài học (Văn học - Tiếng Việt - Tập làm văn) và qua nội dung bài học được lựa chọn, qua mục tiêu cần đạt trong từng bài cụ thể. Phục vụ cho các mục tiêu đó, hệ thống câu hỏi, hướng dẫn học bài chính là con đường mà nhà biên soạn định hướng cho học sinh. Thực tế mười năm qua, bộ sách giáo khoa Ngữ văn đã bám sát vào các mục tiêu đó. (Tuy nhiên để đánh giá khả năng thực thi mục tiêu giáo dục của sách giáo khoa hiện hành lại là một vấn đề khác, cần có những nghiên cứu lớn, bao quát nhiều khía cạnh, kể cả những dữ liệu điều tra xã hội học

chứ không phải là những lời xét đoán, những phán đoán bàn giấy, tư biện chủ quan).

Theo thiên ý của chúng tôi, xét về phương diện con người cá nhân, tương ứng với hai phạm vi nhận thức và hành động là hoạt động giao tiếp, bởi lẽ “Con người là một tổng hòa các mối quan hệ xã hội” (C. Mark). Hoạt động giao tiếp đó có hai khía cạnh cần thiết nhất, là “hiểu được điều người khác nói” và “nói được điều mình muốn nói”. Đó chính là hai mục tiêu trực tiếp của môn Ngữ văn: “năng lực tiếp nhận văn bản” và “năng lực tạo lập văn bản” của người học như Đỗ Ngọc Thống đã phân tích [Xem 99, tr.6].

Dù chỉ được xem là phần thông tin bổ sung, là phần phụ trợ nhưng các chú thích đều có mặt trong hai quy trình tiếp nhận và tạo lập văn bản. Chẳng hạn, để dạy - học bài “Vợ nhặt” của Kim Lân trong chương trình Ngữ văn 12, người dạy và học sinh sẽ gặp câu văn sau: “Mấy chiếc quần áo rách như tổ đĩa vẫn vắt khươm mười niên ở một góc nhà đã thấy đem ra sân hong”. Dựa vào ngữ cảnh có thể hiểu được “rách như tổ đĩa” và đoán được “khươm mười niên” là gì. Nhưng, điều đó đã đảm bảo được tính khoa học chưa? Lúc này, người học rất cần đến sự trợ giúp của nhà soạn sách và thầy cô trên lớp. Các cụm từ trên không phải là tiêu điểm thông tin của

văn bản, nhưng những chú thích về chúng sẽ giúp người học nắm chắc văn bản nghệ thuật của truyện và tin rằng mình đã “học” tác phẩm này rồi.

Cũng trong mười năm nay, các nhà nghiên cứu như Trần Đình Sử, Nguyễn Thanh Hùng, Đỗ Việt Hùng, Nguyễn Văn Tùng, Lê Trường Phát... đã có không ít công trình về lí thuyết đọc - hiểu văn bản và văn bản nghệ thuật. Theo Trần Đình Sử, đọc là giải mã, đọc biểu tượng văn học, đọc lấp chỗ trống, kiến tạo nghĩa (TĐS, “Văn bản văn học và đọc - hiểu văn bản”, [in trong 99, tr.184-238]). Trong đó, đọc là giải mã được nêu đầu tiên. Đối với người tiếp nhận là học sinh phổ thông, quá trình giải mã văn bản không thể thiếu sự trợ giúp của những lời chú thích.

Đồng thời, bài học trong sách giáo khoa phổ thông là “cái mới” đối với người học nhưng là cái “không mới” đối với người soạn, người dạy. Vấn đề đặt ra là người đi trước phải chuẩn bị cho người học những nền tảng tri thức, những thông tin cơ sở cần và đủ cho việc tiếp nhận cái mới đó. Trong những điều kiện ấy, phải có hệ thống câu hỏi tìm hiểu bài, chúng có vai trò như những “đường dẫn” giúp người học định hướng và nắm được tiêu điểm thông tin của bài học. Nếu nhìn tổng thể các bài học đó gồm các bài văn học sử, các tác phẩm được chọn giảng,

các phần tri thức đọc hiểu, các bài học về tiếng Việt, các bài tập làm văn. Trong đó, yêu cầu đọc hiểu đặc biệt được chú trọng. Muốn "hiểu" phải đọc cho "vỡ chữ"; phải biết cái từ ấy, cụm từ ấy, phát ngôn ấy, tự thân nó, riêng nó, trong từ điển, trong cách hiểu thông thường mang nghĩa gì và trong ngữ cảnh này, (nó) mang nghĩa gì, nói lên điều gì. Đây là lúc khâu chú thích phải thỏa mãn mục đích "tiếp sức", tạo ra những tiên đề tốt nhất giúp người học chủ động tiếp nhận thông tin. Trong năm bộ phận bài học vừa kể trên thì các bài văn học sử, các bài tri thức đọc hiểu lại có nhiều thuật ngữ khoa học, có nhiều nội dung chuyên sâu của loại hình nghiên cứu văn học; các bài học về tiếng Việt cũng chứa đựng không ít thuật ngữ ngôn ngữ học. Nhất là sự đa dạng trong ngôn ngữ của tác phẩm ngôn từ được trích giảng. Các văn bản này thuộc về nhiều phong cách chức năng ngôn ngữ và thuộc về nhiều thể loại khác nhau. Đó là một sự tổng hợp đa dạng, đa diện về các kiểu văn bản, các kiểu diễn ngôn. Cùng với tính chất "ý tại ngôn ngoại" là các lớp nghĩa biểu trưng, các lớp nghĩa tín hiệu thẩm mĩ, các lớp nghĩa hàm ý chồng lên nhiều lớp trên khuôn khổ câu chữ của văn bản. Về mặt lí thuyết, trạng thái hiện tồn của văn bản ngôn từ, văn bản nghệ thuật chỉ như vòng sóng trong cùng của

một viên sỏi rơi xuống mặt hồ; những lớp nghĩa thật sự của nó lại là hình ảnh và dư vang của những vòng sóng tiếp nối đang loang ra. Tìm cho được những vòng sóng ý tưởng ấy của văn bản là việc của người dạy, người học trong từng bài học, buổi học cụ thể; nhưng cũng chính trong quá trình ấy hiện ra vai trò của người biên soạn qua những dẫn dắt giúp người học vượt ải tri thức. Phần việc của người soạn, người dạy là những chuẩn bị chu đáo về bài học, là những gợi ý trước khi người học tự mình tiếp cận văn bản. Những gợi ý đó tập trung vào phần "lỗi" ngôn từ của diễn ngôn và phải được chú thích một cách khoa học, hiệu quả. Muốn đạt được hiệu quả, lời chú thích phải thực thi được chức năng "nói thêm cho rõ" của nó. Một chú thích được xem là "đạt chuẩn" phải thỏa mãn các điều kiện:

(1) Chú thích đúng vào "chỗ" cần bổ sung thông tin, tức là phải chọn đúng yếu tố nào, đối tượng nào cần thuyết minh, diễn giải thêm. Tác giả văn bản tự mình lường trước "chỗ" này cần được làm rõ thêm như thế nào. Người biên soạn, tức là người thẩm định trước phải nhận biết "chỗ" nào cần được "nói rõ thêm".

(2) Lời chú phải có thông tin bổ sung tương thích với phần đòi hỏi được bổ sung. Thông tin bổ

sung đó phải chuẩn xác.

(3) Lời chú phải diễn đạt sao cho rõ ý, dễ nắm bắt hơn là diễn ngôn đang được nghiên cứu, tìm hiểu.

3.1. CÁC ĐỐI TƯỢNG CHÚ THÍCH CẦN ĐƯỢC LỰA CHỌN THEO NHỮNG TIÊU CHÍ HỢP LÝ

(1) Tiêu chí lựa chọn các đối tượng chú thích xét về phương diện nhu cầu thông tin

Nhu cầu thông tin tức là nhu cầu thỏa mãn những hiểu biết trong một hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Về phía tác giả, điều được chú thêm xuất phát từ ý muốn nói cho rõ ý, nói sao cho người khác hiểu được ý mình. Về phía người biên soạn, khi chọn yếu tố để chú tức là tự đặt mình vào vị trí người học. Để lựa chọn chính xác yếu tố để chú phải căn cứ vào lượng thông tin của từng yếu tố ngôn ngữ, từng chi tiết trong văn bản, đo lường được “độ khó” của nó và phải dựa vào các điều tra xã hội học về tâm lí học nhận thức của người học.

Thật ra, trong sách giáo khoa Ngữ văn, người biên soạn đồng thời đảm nhận hai “vai”. Đối với những văn bản ngữ văn được trích giảng, người biên soạn là người tiếp nhận trước (so với người học). Khi soạn câu hỏi hướng dẫn học bài và soạn phần chú thích, người biên soạn đã “sắm vai” người đồng sáng tạo, vừa là người tiếp nhận vừa là người truyền thụ.

Nghĩa là người biên soạn phải xuất hiện trên trang sách với tâm lí tiếp nhận và tâm lí sáng tạo. Những yếu tố được chú thích sẽ bị chi phối bởi kiểu vai giao tiếp đặc trưng này và trạng thái tâm lí đặc trưng này của người biên soạn. Chúng tôi coi đây là nét đặc thù về phương diện giao tiếp của người biên soạn sách giáo khoa Ngữ văn. Là người đọc, "anh" nhận biết đâu là chỗ khó, cần phải tra cứu mới nắm bắt được, lúc ấy, sự nhận diện về yếu tố cần được chú thích xuất hiện. Là người truyền thụ, nắm được đối tượng người học, "anh" tiên lượng được đâu là chỗ khó về mặt văn bản đối với người học, và điều này sẽ dẫn đến khả năng lựa chọn yếu tố cần chú thích. Đối với những văn bản mà nhà biên soạn là tác giả, lúc này người biên soạn mang tâm thế và tâm lí của người sáng tạo, hướng đến một đối tượng người học đã được xác định. Do đó, "anh" biết được đối tượng tiếp nhận ấy đã được chuẩn bị những tri thức cơ sở nào, kĩ năng nào, tâm lí tiếp nhận ra sao. Những cái "biết" đó phải được kết hợp với một điều kiện khác, là người biên soạn phải tự đặt mình vào tâm thế của người học mới có thể lựa chọn được những yếu tố cần chú phù hợp. Nói cho cặn kẽ là vậy, chúng tôi cho rằng tiêu chí lựa chọn đối tượng để chú thích là các yêu cầu:

+ Một đối tượng cần được chú thích là yếu tố

cần được "nói thêm cho rõ".

Sự xuất hiện lí thuyết "chú giải học" ở phương Tây trong mấy chục năm trở lại đây, tự nó, đã là một luận cứ chứng minh rằng nhu cầu khám phá, giải mã thông tin là vô hạn. Mỗi một góc nhìn, mỗi một nhãn quan sẽ cho phép "đọc" lại những điều xưa cũ với bao nhiêu thông tin mới lạ.

+ Đồng thời, đối tượng cần được chú thích là yếu tố thỏa mãn được nhu cầu thông tin trong tâm lí của người tiếp nhận, tức là những yếu tố được chú thích sẽ nằm trong tâm đón đợi của người học.

(2) Tiêu chí lựa chọn các đối tượng chú thích xét về phương tiện ngôn ngữ

Ở chương hai, khi liệt kê các yếu tố ngôn ngữ cần được chú thích, chúng tôi đã phân tích lí do lựa chọn chúng. Trên cơ sở đó, có thể tập hợp các tiêu chí lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ được chú thích như sau:

- Các lớp từ có giá trị tu từ cao, hay các lớp từ đặc dụng về mặt phong cách học.

- Các từ ngữ có hiện tượng chuyển nghĩa trong ngữ cảnh cụ thể, tức là những từ ngữ được dùng theo nghĩa sử dụng, nghĩa văn cảnh.

- Các cụm từ cố định (thành ngữ, ngữ định danh). Đây là những đơn vị có hình thức một cụm từ

nhưng hoạt động như những đơn vị sẵn có (như từ). Bản thân chúng đã là những tín hiệu ngôn ngữ thứ cấp, những tín hiệu thẩm mỹ, và khi đi vào một ngữ cảnh mới chúng lại có những biểu hiện ngữ nghĩa rất tinh tế.

- Các địa danh, địa chỉ;
- Tên riêng của các nhân vật lịch sử;
- Các từ ngữ mang những thông tin về mặt

văn hóa học.

- Các ẩn dụ ngữ pháp;
- Các cấu trúc câu ghép, tức là những phát ngôn suy lí khó nắm bắt;
- Các cấu trúc câu đặc biệt.
- Các cấu trúc câu có nghĩa tình thái được

dùng làm tiêu điểm thông tin.

- Các hàm ý tế nhị trong các phát ngôn.
- Các tổ chức lập luận.

Ở mức độ khái quát hơn nữa, tiêu chí ngôn ngữ để tập hợp các yếu tố cần được chú thích là:

- + Các đơn vị có tổ chức ngữ nghĩa phức tạp.
- + Các đơn vị có lượng thông tin miêu tả cao.
- + Các đơn vị có thông tin tình thái nổi trội.

(3) Tiêu chí lựa chọn đối tượng chú thích xét về phương diện mối quan hệ giữa đối tượng được chú và thông tin trong lời chú (hay với nội dung biểu

đạt của lời chú)

Mục đích của chú thích là “nói thêm cho rõ”, vì thế lời chú phải có thông tin mới hơn, cụ thể hơn, dễ hiểu hơn so với “yếu tố gốc”, nhưng không phải là một văn bản mới hoàn toàn bên cạnh văn bản trước mặt.

Cụ thể hơn nữa, tiêu chí lựa chọn ở đây là đối tượng cần chú phải “có cái gì đó” tương đương một đơn vị thông tin trong lời chú.

3.2. THÔNG TIN TRONG LỜI CHÚ THÍCH

+ Chú thích phải có độ chính xác cao, phải được tham khảo, kiểm chứng từ các công trình khoa học chuyên sâu, từ các từ điển.

+ Thông tin phải được cập nhật, tức là kết quả nghiên cứu mới nhất hoặc thông tin mới nhất vào thời điểm lời chú thích được viết.

3.3. DIỄN ĐẠT TRONG CÁC CHÚ THÍCH

+ Chú thích có văn phong khoa học, tức là phải trình bày đúng với những yêu cầu bắt buộc của phong cách chức năng ngôn ngữ khoa học.

+ Khi viết lời chú thích phải luôn luôn đặt trong khuôn khổ công trình giáo khoa, phổ thông, dạng văn bản mà các tiêu chí khoa học, tiêu chí sự phạm luôn luôn được đặt lên hàng đầu.

3.4. CHÚ THÍCH MINH HỌA

Để minh họa, sau đây chúng tôi sẽ chú thích một số tác phẩm hoặc trích đoạn được đưa vào chương trình. Tiêu chí chọn lựa là các cấp học, các thể loại kết hợp với tiêu chí độ khó, tức là các bài thường được xem là khó đối với người học và khó đối với người dạy.

Trong các bài được chú thích dưới đây, chúng tôi dùng kí hiệu như sau:

- Những trường hợp chúng tôi chọn chú được ghi bằng số thứ tự in đậm trong ngoặc đơn (Ví dụ: (2)).
- Những trường hợp sách giáo khoa có chú và lời chú thích thỏa mãn được yêu cầu thông tin, diễn đạt sáng rõ, chúng tôi để nguyên và đánh dấu * sau số thứ tự.
- Những trường hợp sách giáo khoa có chú nhưng chúng tôi thay lời chú sẽ có hai dấu ** sau số thứ tự.

3.4.1. Chú thích HỊCH TƯỚNG SĨ của Trần Quốc Tuấn, Ngữ văn 8, tập 2

(1)** Hịch: Theo Dương Quảng Hàm, “hịch” là một trong các lối cổ văn viết bằng chữ nho (Hán), theo thể tứ lục. Hịch là bài của vua, tướng, hoặc lãnh tụ một

đảng kể tội kẻ thù để khuyến khích tướng sĩ và nhân dân. [Xem 46, tr.87-89]. Sau này, các văn bản có mục đích phát động quần chúng kiểu như hịch thường được định danh là "lời kêu gọi", ví dụ: "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

(2) Tướng sĩ: Tướng: Võ quan chỉ huy một đơn vị quân đội; Sĩ: Còn gọi là sĩ tốt, là từ gọi chung binh lính. Tướng sĩ là từ ghép Hán Việt gọi chung các cấp chỉ huy và binh lính. Nghĩa của từ "tướng sĩ" hẹp hơn nghĩa của từ "quân đội". "Quân đội" là từ gọi chung về lực lượng vũ trang của một tổ chức nhà nước, một lực lượng xã hội; trong khi đó "tướng sĩ" nhằm hướng đến những con người cá nhân trong quân đội.

(3)* Kỉ Tín: Tướng của Hán Cao Tổ (Lưu Bang). Khi Lưu Bang bị Hạng Vũ vây rất ngặt, Kỉ Tín giả làm Lưu Bang ra hàng và bị Hạng Vũ giết; nhờ thế Lưu Bang thoát nạn.

(4)* Do Vu: Tướng của Sở Chiêu Vương (một vị vua nước Sở, nước chư hầu thời Xuân Thu trong lịch sử cổ đại Trung Quốc). Lúc Chiêu vương đi lánh nạn, ở trọ, bị kẻ cướp đâm, Do Vu đã chia lưng che chở cho chủ.

(5)** Dư Nhượng: Gia thân của Trí Bá (thời Chiến Quốc). Trí Bá bị Triệu Tương Tử giết chết. Mang ơn tri ngộ, Dư Nhượng thay tên đổi họ, chịu làm kẻ khổ

dịch, kể cả nuốt than cho khác giọng, mưu giết Triệu Tương Tử báo thù cho chủ. Việc lớn bất thành, nhưng Dự Nhượng đã được Tư Mã Thiên đưa vào mục "Thích khách liệt truyện" trong *Sử kí*.

(6)* Thân Khoái: Viên quan giữ ao cá của Tề Trang Công (thời Xuân Thu). Khi Tề Trang Công bị Thôi Trữ giết, Thân Khoái chặt tay tỏ lòng trung thành rồi chết theo chủ.

(7)** Kính Đức: Tên thường gọi là Uất Trì Cung, một danh tướng của Đường Thái Tông (Lý Thế Dân). Khi Lý Thế Dân còn là Tân Vương, bị Vương Thế Sung vây đánh, Kính Đức đã lấy thân mình che chắn cho chủ, giúp Tân Vương thoát nạn. Lịch sử Trung Hoa xem Kính Đức là một tấm gương trung thần.

(8)* Cảo Khanh: Tức Nhan Cảo khanh. Khi An Lộc Sơn khởi binh chống lại Đường Minh Hoàng, Cảo Khanh chửi mắng An Lộc Sơn, bị kẻ thù cắt lưỡi vẫn quyết không khuất phục.

(9) Trung thần nghĩa sĩ: Trung: Hết sức thành thật, phụng sự người trên không kể nguy hiểm đến thân; Thần: Bề tôi; Trung thần: Bề tôi trung; Nghĩa: Việc hợp lẽ phải; Sĩ: Từ chỉ người, có ý trang trọng; Nghĩa sĩ: Người biết trọng điều nghĩa, hi sinh giúp đỡ người khác. Trung thần nghĩa sĩ là một tổ hợp lâm thời để gọi chung những người luôn luôn vì nước vì dân, hi

sinh quên mình.

(10) Thói nữ nhi thường tình: Nữ nhi: Nghĩa từ điển: Người con gái còn trẻ nhỏ; nghĩa sử dụng phổ biến là gọi chung về phái nữ; Thường: Không có gì lạ; Tình: Những việc xảy ra; Thói: Danh từ biểu thị về cách sống được lặp lại lâu ngày thành quen, thường mang nghĩa sắc thái tiêu cực (Nguyễn Đình Chiểu: "Ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ"). Trong văn bản, Hưng Đạo Vương không chỉ nêu lên mà còn phê phán lối sống quanh quẩn trong không gian gia đình của một số tướng sĩ dưới quyền.

(11) Chết già ở xó cửa: Chết già: Chết vì tuổi tác cao, sức lực suy giảm; Ở xó cửa: Hoán dụ không gian gia đình. Nghĩa cả cụm từ: Chấm dứt đời người một cách bình lặng, không một tiếng vang.

(12) Lưu danh sử sách: Tên tuổi, tiếng thơm vẫn còn được sử sách ghi lại, được người đời sau biết tới, ngợi ca.

(13) Muôn đời bất hủ: Muôn: Âm cũ của vạn; Muôn đời: hoán dụ cái số, biểu thị ý nghĩa dài lâu; Hủ: Hư hỏng, cũ nát; Bất hủ: Không hư hỏng cũ nát, biểu thị ý bền vững, vẹn nguyên. Muôn đời bất hủ: Danh tiếng còn mãi với muôn đời. Thành ngữ Hán Việt: Lưu danh thiên cổ.

(14) Không hiểu văn nghĩa: Văn nghĩa: Nghĩa của văn

từ. Nghĩa ngữ cảnh của cả cụm từ là không hiểu biết về chữ nghĩa, không có tri thức sách vở.

(15) Tống, Nguyên: Các triều đại của Trung Quốc; nhà Tống: 960 - 1279, nhà Nguyên: 1271 - 1368; gần với thời Hưng Đạo Vương và tướng sĩ.

(16)* Vương Công Kiên: Danh tướng nhà Tống. Khi giữ Hợp Châu, đã huy động quân dân chiến đấu ở núi Diếu Ngư, cầm cự với quân Mông Cổ suốt bốn tháng, khiến quân Mông Cổ phải rút lui.

(17)** Diếu Ngư: Thành Diếu Ngư là một thành nhỏ ở phía Đông Nam tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc. Thành có diện tích khoảng 2,5 km², nằm trên một ngọn núi thấp cùng tên, ba phía thành là sông nước, khó công phá. Thành được một vị trấn thủ thời Tống là Dư Giới xây năm 1242.

(18) Đẩu: Dụng cụ đo lường cũ, thường bằng gỗ, dung tích không xác định. Mỗi triều đại phong kiến ngày trước, để thống nhất đo lường trong toàn quốc, đều có quy định dung tích của đẩu. Đẩu còn được dùng theo nghĩa hoán dụ là đơn vị đo lường, dùng cho các loại hạt rời, ví dụ: "Một đẩu gạo, hai đẩu lạc". Ở một số địa phương trên miền Bắc ngày trước, một đẩu khoảng bằng một lít.

(19)** Mông Kha: Còn gọi là Mông Ca, (1208 - 1259), là đại hãn thứ tư của đế quốc Mông Cổ (trị vì: 1251 -

1259). Kế nhiệm Mông Kha là Hốt Tất Liệt, người lập ra nhà Nguyên vào năm 1271. (Mông Kha, Hốt Tất Liệt thuộc thị tộc Khất Nhan. Tuy nhiên, đối với người Hán và người Việt thời kì đó, giống người Mông Cổ là Tarta (Thát, hoặc Đát) nên trong bài, có cách gọi “giặc Mông Thát”. Sách sử còn nhắc lại sự kiện: Trong chiến trận, quân lính Đại Việt khắc vào cánh tay hai chữ: “Sát Thát”- giết bọn Tarta.)

(20)** Cốt Đãi Ngột Lang: Tướng của Nguyên Mông. Tên của nhân vật này được phiên âm theo mẫu tự Latin là Uriyangqatai. Phiên âm Hán Việt thành Cốt Đãi Ngột Lang, Ngột Lương Hợp Thai, Ngột Lương Cáp Thai... Cốt Đãi Ngột Lang đã từng đem quân đánh Nam Chiếu (vùng Vân Nam và phụ cận ngày nay), và cũng là tướng chỉ huy quân Mông Cổ xâm lược Đại Việt ta năm 1258. Hưng Đạo Vương đã từng chỉ huy quân tướng nhà Trần đánh bật Cốt Đãi Ngột Lang ra khỏi cõi bờ nhưng ngài vẫn thừa nhận cách ứng xử với kẻ dưới của viên tướng Mông Cổ này và điều đó cho thấy nhân cách trưởng thượng của Trần Quốc Tuấn.

(21)* Xích Tu Tư: Tướng Mông Cổ và là thuộc tướng của Cốt Đãi Ngột Lang.

(22) Chỗ lam chướng xa xôi nghìn trùng: Lam: Hơi núi; Chướng: Khí độc ở rừng núi; Lam chướng: Khí

độc phát ra từ rừng núi. Trùng: nhiều lớp; Nghìn trùng: Hoán dụ cái số về sự xa cách. Ý của cả cụm: Nơi vùng rừng núi đầy khí độc và xa xôi cách trở. (So với vùng Trung nguyên của Trung Quốc, thì Nam Chiếu đã là vùng biên viễn, trong khu vực bị gọi một cách miệt thị là "Nam man".)

(23)* Nam Chiếu: Một nước nhỏ ở vào khoảng giữa hai tỉnh Tứ Xuyên và Vân Nam của Trung Quốc ngày nay.

(24)** Quân trưởng đời Nguyên: Quân: Vua; Trưởng: Lớn; Quân trưởng: Tiếng dùng để gọi vua [61, tr.1527]. Quân trưởng đời Nguyên là cách gọi các vị vua chúa, các vị đại hãn nhà Nguyên của Trần Quốc Tuấn.

(25) Huống chi: Cũng nói "huống gì"; tổ hợp có hàm ý so sánh với điều được nói trước đó, biểu thị khả năng cao hơn. Trong ngữ cảnh, "huống chi" mở đầu cho đoạn văn thứ tư, khai triển một luận cứ lập luận trong bài, ta có thể thay (nó) bằng cụm từ tương đương là "hơn thế nữa".

(26) Ngươi: Danh từ; thường dùng làm từ xưng hô, ngôi thứ hai.

(27) Thời loạn lạc, buổi gian nan: Loạn lạc: Khi giặc giã lộn xộn, cửa nhà li tán; Gian nan: Khó khăn nguy hiểm. Sau chiến thắng quân Nguyên Mông lần thứ nhất 1258, quốc gia Đại Việt càng trở nên hùng mạnh.

Nhưng vào năm 1279, người Mông Cổ đã chiếm được toàn bộ lãnh thổ Trung Hoa, trở thành một đế quốc lớn, lấn le thôn tính Đại Việt. Đối phó với tình thế đó, trước năm 1285 (cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ hai), vua tôi nhà Trần đã mở hội nghị Bình Than, năm 1282 để bàn sách lược giữ nước và hội nghị Diên Hồng, năm 1284 để thống nhất ý chí toàn dân. Từ đó có thể hiểu ý của cả cụm từ trong lời Hung Đạo Vương là nói về những khó khăn thách thức đối với quân và dân Đại Việt lúc đó.

(28) Uốn lưỡi cú diều (mà sĩ mắng triều đình): Cú: Chim ăn thịt, kiếm mồi ban đêm, có mắt lớn ở phía trước đầu; Diều, diều hâu: Loài chim to, ăn thịt, mỏ quặm, mắt tinh, ngón chân có móng dài, cong và sắc; Cú diều: Các loài chim ăn thịt hung tợn. Khi kể lại chuyện sứ thần phương Bắc sĩ mắng triều đình bằng cách nói năng “uốn lưỡi cú diều” tức là tác giả đã dùng biện pháp tu từ vật hóa, một dạng ẩn dụ, để biểu thị thái độ bất bình về hành vi hỗn hào của chúng.

(29)** Tế phụ: Tế: Sửa sang và cai trị; Phụ: Cha; Tế phụ: Người cha của cả nước. Trong chế độ phong kiến, các vị quan trị nhậm đã được coi là “phụ mẫu chi dân”, vì thế, ở đây có lẽ Hung Đạo Vương đã dùng từ “tế phụ” để ẩn dụ về Thái thượng hoàng Trần Thánh Tông.

(30) Đem thân dê chó mà bắt nạt tế phụ: Thân dê chó: Các giống thấp hèn, hôi hám (tinh chiên), dung từ theo lối vật hóa. Ý của cả cụm: Kẻ ngoại bang thấp kém lại dám hỗn xược với đẳng chí tôn của triều đình.

(31) Thác mệnh (Hốt Tất Liệt): Thác: Mượn cố, lấy cố; Mệnh: Sai khiến. Thác mệnh Hốt Tất Liệt: Mượn cố là Hốt Tất Liệt sai khiến.

(32)**Hốt Tất Liệt: Tức là Nguyên Thế Tổ, là đại hãn thứ năm của đế chế Mông Cổ và là người sáng lập nhà Nguyên, (tại vị: 1271 - 1294).

(33)* Vân Nam Vương: Tức Thoát Hoan, con thứ chín của Hốt Tất Liệt, được phong vương ở đất Vân Nam, trực tiếp cầm đầu quân Mông - Nguyên xâm lược nước ta lần thứ hai.

(34) Thật khác nào đem thịt để nuôi hổ đói, sao cho khỏi gây vạ về sau: Hổ là loài động vật ăn thịt nằm ở mắt xích cuối cùng và ăn rất khỏe, mỗi lần ăn có thể ăn được 27 kg thịt. Hổ đói, sức ăn càng lớn hơn. Ý cả câu: Nếu chúng ta cứ chiều theo mọi yêu sách của bọn phương Bắc thì cũng giống như là đem thịt mà nuôi hổ đói, biết bao nhiêu cho đủ, sau khi loài thú dữ này lại sức thì mối nguy hại lại càng lớn.

(35) Nửa đêm vỗ gối: Không ngủ, ngồi tựa lưng vào chông gối bên bàn làm việc, lòng dạ bức bối. Loại gối

để tựa khi ngồi bên án thư, không phải gối để kê đầu.

(36) Nước mắt đầm đìa: Đầm là vũng nước lớn, đìa hay trì có nghĩa là ao. Nước mắt đầm đìa: Nước mắt thành vũng, cách nói ẩn dụ.

(37) Xả thịt lột da, nuốt gan uống máu: Xả thịt lột da tức là thực thi hình phạt lạng trì dành cho kẻ thù. Nuốt gan uống máu kẻ thù cũng là một cách người Trung Hoa ngày trước bày tỏ lòng căm giận. Ý của cả các cụm từ: Vô cùng căm giận.

(38)** Trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa: Nội cỏ: đồng cỏ; “trăm thân này phơi ngoài nội cỏ” ý nói hi sinh nơi chiến địa, không người chôn cất. “Nghìn xác này gói trong da ngựa”: Nói về nghĩa vụ làm trai, sẵn sàng bỏ thân nơi chiến địa, lấy da ngựa bọc thây. Ý này lấy từ lời của Mã Viện, một tướng của nhà Hán: “Nam nhi yếu đương tử ư biên dã, dĩ mã cách lỏa, thi hoàn táng thi (...)” (Làm trai nên chết ở chốn biên thùy, lấy da ngựa bọc thây mà chôn mới là đáng trọng.)

“Trăm thân”, “nghìn xác” đều là cách nói hoán dụ cái số, biểu thị ý nghĩa số nhiều.

Ý của cả cụm từ: Sẵn lòng chết vì nước.

Chinh phụ ngâm khúc: “Chí làm trai dậm nghìn da ngựa - Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao”.

(39) Binh quyền: Quyền thống lĩnh, chỉ huy quân đội.

(40) Không có mặc thì ta cho áo, (...), đi bộ thì ta cho ngựa: Kiểu câu "Nếu A thì B" (trong đó kết từ "nếu" ở đầu câu được tỉnh lược), biểu thị giả thiết - kết quả, với nghĩa tình thái sẵn sàng, thể hiện lối ứng xử hết lòng vì binh tướng của Hưng Đạo Vương. Hơn một thế kỉ sau, Nguyễn Trãi viết trong *Bình Ngô đại cáo*: "Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào".

(41)** Nhạc thái thường: Khúc nhạc diễn tấu nơi nhà tông miếu trong các buổi tế lễ trọng đại. Bấy giờ sứ thần phương Bắc đòi hỏi khi tiếp đãi chúng phải có nhạc thái thường và Hưng Đạo Vương cho rằng đây là sự sỉ nhục quốc thể. "Thái thường" cũng là tên gọi chức quan chuyên coi việc lễ nghi ở tông miếu.

(42)* Yến: Từ Hán Việt; Bữa tiệc lớn.

(43) Nay các người: nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn; làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức, nghe nhạc Thái thường để đãi yến nguy sứ mà không biết căm: Tức là thiếu lương tâm trách nhiệm và thiếu lòng tự trọng. Lời quở trách bắt nguồn từ yêu cầu trung quân ái quốc và trung hiếu tiết để đối với các bậc nam nhi ngày trước. (Chúng tôi chọn câu này để chú vì trong quan hệ với đoạn trên, nó là một luận cứ lập luận theo quan hệ tương phản. Hơn nữa câu này

được xây dựng từ tiền giả định bách khoa là các yêu cầu về phẩm hạnh của con người trong nền văn hóa Hán học cũ).

(44) Vợ biau con riu: Vợ con biau riu. (Tách ghép lâm thời để biểu thị tính liên tục, số nhiều của hiện tượng).

(45) Việc quân cơ: Quân: Binh lính; Cơ: Máy móc [60, tr.1522]. Những việc kín đáo, quan trọng trong quân đội.

(46) Khôn (chuộc), khôn (mua được): Khôn; Từ cũ, thường được chú là "khó", "khó có thể". Vì "khôn" là một phó từ, có nghĩa tình thái, nên chúng tôi xác định nó tương đương với "không thể" trong tiếng Việt hiện đại.

(47)** Thái ấp: Từ Hán Việt, từ lịch sử; Thái: Đất phong cho những người có công với vua; Ấp: Đất của nhà vua, nơi rộng lớn gọi là đô, nơi nhỏ gọi là ấp; Thái ấp là đất của vua phong cho các chư hầu, công thần. Thời nhà Trần, các vị vương công, hoàng thân đều có thái ấp.

(48) Bổng lộc: Từ Hán Việt; Bổng: Lương tiền cấp cho quan lại; Lộc: Những vật nhận được từ bề trên. Lương và các khoản phụ khác của quan lại, nói khái quát.

(49) Xã tắc: Xã: Nơi tế thần đất; Tắc: Nơi tế thần nông. Theo "Kinh Lễ", vua tế Nam Giao, còn chư hầu thì tế xã tắc. Mỗi khi đánh thắng kẻ thù, người ta hay phá

đền xã tắc, chủ tâm là phá biểu tượng cố kết của nơi đó, nên về sau, từ "xã tắc" dùng để biểu thị về nước nhà.

(50)** Gia thanh: Từ Hán Việt; Gia: Gia tộc, dòng dõi; Thanh: Thanh danh: Tiếng thơm. Tiếng thơm được tích tụ từ nhiều đời của dòng họ.

(51) Phỏng: Trợ từ; ít được dùng trong tiếng Việt hiện đại. Từ dùng để nêu một giả thiết có hàm ý khẳng định, biểu thị ý như muốn hỏi nhưng thật ra chỉ để xác nhận. Có thể thay bằng "liệu".

(52)* Đặt mỗi lửa vào dưới đồng củi: Lấy từ một câu văn của *Hán thư*, đại ý: "Ôm mỗi lửa đặt dưới đồng củi rồi nằm lên trên, lửa chưa kịp cháy vẫn cho là yên". Ý của cả cụm từ: phải cảnh giác như nằm trên đồng củi mà có mỗi lửa ở dưới.

(53)* Kiêng canh nóng mà thổi rau nguội: Lấy ý từ một câu trong *Sở từ*, đại ý: Người bị bỏng vì canh nóng, trong lòng e sợ, dù gặp rau nguội đi nữa cũng lấy miệng thổi.

(54)** Bàng Mông, Hậu Nghệ: Theo thần thoại Trung Hoa, họ là các nhân vật bắn cung rất giỏi. Cụm từ: "nhà nhà đều là Hậu Nghệ" là một cấu trúc so sánh "A (như) là B". Các đơn vị "người người", "nhà nhà" đều là dạng láy của từ, biểu thị ý nghĩa số nhiều như "ai nấy". Ý của cả cụm "người người giỏi như Bàng

Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ": Ai nấy đều rất giỏi nghề kiếm cung.

(55)** Cửa khuyết: Chữ "khuyết" lấy từ cụm từ "Thiên môn đế khuyết" chỉ nơi ở của vua. Cửa khuyết là cửa trước của kinh thành.

(56)** Cảo Nhai: Khu vực ở phía ngoài thành Tràng An, Thiểm Tây, được dùng làm nơi tạm trú của các vị vua chư hầu khi vào châu Hán đế. Khi viết "làm rữa thịt Vân Nam Vương ở Cảo Nhai", Hung Đạo Vương đã dùng từ Cảo Nhai theo lối cải danh, chỉ chung nơi chư hầu phải châu chực và đặt vào đó một hàm ý là một khi ta bêu được đầu Hốt Tất Liệt thì chúng chẳng khác gì chư hầu của ta, Thoát Hoan cũng phải châu hầu đến mòn mỏi ở nơi công quán mà thôi.

(57) Như vậy chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền, mà bổng lộc các người cũng đời đời hưởng thụ; (...) mà tên họ các người cũng sử sách lưu thơm.":

Kiểu câu "Không những A mà còn B" thường được gọi là câu nhượng bộ - tăng tiến. Hình thức lập cú pháp đã nêu bật quan hệ song hành của tướng sĩ với "ta", với nước nhà. Cả câu thể hiện sự gắn bó về mặt quyền lợi của tướng sĩ với triều đình khi ta chiến thắng kẻ thù.

(58) Lúc bấy giờ, dẫu các người không muốn vui chơi phóng có được không?: Câu có hàm ý: Thắng trận rồi

các người không muốn vui chơi cũng không được; nghĩa là thành thối hoàn toàn.

(59) Chuyên tập sách này: Chuyên: Chỉ riêng một mặt nào đó; tập trung trí lực hướng về một việc gì. Ý của cả cụm từ: Tập trung trí lực vào tập sách và thực hiện theo đó.

(60)** Đạo thân chủ: Đạo: Lễ phải, chuẩn mực ứng xử; con người trong xã hội phải có những nguyên tắc ứng xử gọi là đạo; Chủ: Chúa, lãnh chúa; Thân: Bầy tôi, kẻ dưới. Ý của cả cụm: Chuẩn mực ứng xử giữa kẻ dưới với bề trên.

(61) Không đội trời chung: Dịch từ thành ngữ "Bất cộng đái thiên". Không thể cùng sống dưới một vòm trời.

(62) Há còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa: Há: Tình thái từ; từ cũ; từ biểu thị ý muốn hỏi nhưng thực ra là để khẳng định. Ý cả câu: Không, còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa; vết nhơ không thể nào rửa được.

3.4.2. Chú thích PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG của Trương Hán Siêu, Ngữ văn 10, tập 2

(1)** Khách: Đây là tác giả, nói về mình theo lối phiếm định, như một cách giấu đi cái "tôi"; ở đoạn sau, tác giả tự xưng là "ta".

(2) Giương buồm giông gió chơi vơi, lướt bể chơi trăng mài miết:

Ý của cả câu: Bàu bợn với trời nước, đùa giỡn với gió trăng, kiểu hành xử thông dong, phóng khoáng.

(3)* Chừ: Dịch chữ “hề” trong nguyên tác. Chữ “hề” là một tiếng đệm có trong *Sớ từ* của Trung Quốc, thường dùng xen vào trong lời các bài phú. Phong cách học coi chữ “hề” này như một từ thi ca.

(4)** Nguyên, Tương, Vũ Huyệt:

Nguyên giang và Tương giang là hai dòng sông lớn ở tỉnh Hồ Nam, thông với hồ Động Đình và đều là phụ lưu của Trường giang. Sông Nguyên khởi nguồn từ Quý Châu, sông Tương bắt nguồn từ Quảng Tây. Cả hai dòng sông này đều là danh thắng của Hoa Nam.

Vũ Huyệt: Một thắng cảnh ở núi Cối Kê, tỉnh Chiết Giang.

Lưu ý: Từ Nguyên, Tương đến Vũ Huyệt phải qua mấy tỉnh, xa hơn ngàn dặm, sao có thể sớm ở Nguyên Tương chiều ở Vũ Huyệt được! Nên hiểu “sớm, chiều” ở đây theo nghĩa hoán dụ là toàn bộ thời gian. Ý của cả câu “Sớm gõ thuyền chừ Nguyên, Tương – Chiều lân thăm chừ Vũ Huyệt”: Toàn bộ thời gian đều dành cho thú ngao du, thưởng ngoạn.

(5)** Cửu Giang: Một thị trấn lớn ở phía bờ Nam của

sông Trường Giang, nay là một thành phố của tỉnh Giang Tây. Đây là nơi có bến Tâm Dương (Bạch Cư Dị: "Tâm Dương giang đầu dạ tổng khách"), có núi Lư Sơn, chốn tiên cảnh giữa hạ giới (nơi khơi nguồn cảm hứng cho Lí Bạch viết bài thơ: *Vọng Lư Sơn bộc bố* (Xa ngắm thác núi Lư)).

(6)** Ngũ Hồ: Trong truyền thống ngữ văn Trung Hoa, "ngũ hồ" biểu thị về hai đối tượng: (1) Là một tên gọi khác của Thái Hồ, hồ nước rộng đến hơn 2000km², ở Giang Tô; (2) Là cách tính đếm quen thuộc của người Trung Hoa (chẳng hạn tam tài, tứ hải, ngũ cung); trên lãnh thổ Trung Hoa có hai nơi được gọi là vùng ngũ hồ; một vùng lấy hồ Động Đình làm trung tâm, một vùng lấy Thái Hồ làm trung tâm. Như vậy "Ngũ Hồ" ở đây chỉ là nơi đại diện cho cảnh đẹp trong thiên hạ mà thôi, không phải là một địa chỉ cụ thể nào. Đã qua tam giang, ngũ hồ là người lịch duyệt, phẫn giới khác thường.

(7)** Tam Ngô: Đông Ngô nay là Tô Châu, Trung Ngô nay là Nhuận Châu, Tây Ngô nay là Hồ Châu, là các vùng đất trù phú ở Giang Tô.

(8)** Bách Việt: Cách gọi chung về các bộ tộc Việt ở phía Nam dãy Ngũ Lĩnh hay phía Nam Trường Giang. Bách Việt cũng được dùng để chỉ các vùng đất của người Việt: Ngô Việt, Mân Việt, Đông Việt, Tây Việt,

Diễn Việt...

(9)** Đầm Vân Mộng chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều

Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết:

Đầm Vân Mộng là một phần của hồ Động Đình, nơi có cảnh quan huyền ảo và tương truyền Lí Bạch đã tử nạn ở đây.

Vài trăm: Hoán dụ cái số, ý nói nhiều, không đếm chính xác được.

Đầm Vân Mộng chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều: Ẩn dụ tu từ; Ẩn tượng về bao nhiêu danh danh thắng đã thưởng ngoạn vẫn còn lưu lại sâu đậm trong kí ức.

Ý của cả hai câu: Đã qua bao nơi mà lòng chưa thỏa, tắc lòng rộng mở với bốn phương vẫn còn rạo rực, mời gọi lên đường.

(10)** Tử Trường: Tên chữ của Tư Mã Thiên (145 TCN - 86 TCN?), một sử gia nổi tiếng. Sinh thời, để chuẩn bị tư liệu cho bộ *Sử kí* của mình, ông thăm thú khắp nơi.

(11)** Tiêu dao: Từ Hán Việt; Thong thả đi đây, đi đó, không bị bó buộc. *Kinh Thi*: "Hà thượng hề tiêu dao" (Trên sông tiêu dao hề); *Cung oán ngâm khúc*: "Thà mượn thú tiêu dao nơi cửa Phật".

(12)** Qua cửa Đại Than, ngược bến Đông Triều:

Cửa Đại Than: Phía dưới ngã ba sông Đuống đổ vào Lục Đầu Giang là bãi Đại Than, một gò cát lớn giữa sông, [Xem 82, tr.1240]; tiếp đó là cửa Đại Than (cửa sông Thái Bình và sông Kinh Thầy). Có thể tái hiện được lộ trình của Trương Hán Siêu: Theo đường thủy từ Thăng Long sang sông Đuống (sông Thiên Đức), đến Lục Đầu, rẽ sang sông Kinh Thầy để xuống Bạch Đằng.

Bến Đông Triều: Đông Triều vốn là một tên một châu, thuộc lộ Hải Đông thời nhà Trần, nằm phía tả ngạn sông Bạch Đằng. Trong nguyên tác, Trương Hán Siêu viết: "Thiếp Đại Than khẩu, tố Đông Triều đầu"; đến bến Đông Triều tức là đã đến đầu sông Bạch Đằng vậy.

(13)** Sóng kinh muôn dặm: Sóng kinh: Sóng lớn; Muôn: Âm cũ của "vạn"; Muôn dặm là cách nói hoán dụ cái số biểu thị ý nghĩa dài rộng, bát ngát. Sóng kinh muôn dặm: Sóng lớn trải rộng

(14)* Thướt tha đuôi trĩ một màu:

Đuôi trĩ: Đuôi chim trĩ có hình dài như bánh lái thuyền. Ý tả những con thuyền nối đuôi nhau đi trên sông. (Sách *NV 10, NC, tập 2* chú: "Câu này mượn ý trong bài "Phú Xích Bích" của Tô Thức (Tô Đông Pha) tả cảnh núi sông liền nhau một màu xanh

xanh", tr.5).

(15)** Nước trời: một sắc, phong cảnh: ba thu:

Nước trời một sắc: Nguyên tác "Thủy thiên nhất sắc", lấy ý từ câu thơ Vương Bột đời Đường: "Lạc hà dũ cô lộ tề phi - Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc" (Ráng chiều với cò lẻ cùng bay - Nước thu cùng trời dài một sắc).

Phong cảnh ba thu: Ba thu được các tác giả sách *NV 10, tập 2* chú: "Có ba cách hiểu: ba mùa thu (ba năm), ba tháng của mùa thu, tháng thứ ba của mùa thu; ở đây theo nghĩa thứ ba." (Hiểu như vậy là khớp với tính chất "đối" về mặt từ loại, nhưng lại không khớp về ý. Vì rằng "nhất sắc" là đặc trưng, trong khi "ba thu" - tháng cuối của mùa thu là thời điểm.)

Nguyễn Thạch Giang trong *Từ điển văn học quốc âm*, đã giải thích mục từ "ba thu" như sau: "Ba mùa, tức chín tháng. "Kinh Thi": Bỉ thái cát hề, nhất nhật bất kiến như tam nguyệt hề. Bỉ thái tiêu hề, nhất nhật bất kiến như tam thu hề. Bỉ thái ngãi hề, nhất nhật bất kiến như tam tuế hề." = Người hái dây sắn kia, một ngày không thấy mặt nhau, xem bằng ba tháng. Người hái cỏ tiêu (cỏ thơm) kia chừ, một ngày không thấy mặt nhau xem bằng ba thu. Người hái rau

ngã kia, một ngày không thấy mặt nhau, xem bằng ba năm. Lời sớ chú: Năm có bốn quý, mỗi quý ba tháng. Ba thu tức ba quý, chín tháng." [43, tr.88].

Có lẽ, hai tiếng "ba thu" ấy đã được Trương Hán Siêu mượn từ *Kinh Thi* với hàm ý phong cảnh như gợi nhớ nhung về người xưa, cảnh cũ.

(16)* Tá: Từ vừa có nghĩa nghi vấn, vừa có nghĩa cảm thán, nay ít dùng.

(17) Luống còn lưu: Luống: Phụ từ, từ cũ, từ thi ca; từ biểu thị mức độ nhiều, không phải chỉ một lần, mà là nhiều lần, luôn luôn diễn ra không dứt. [81, tr.574].

Luống còn lưu: Nhiều dấu vết của một thời chiến trận ngày trước vẫn còn lưu lại, có sức gợi nhớ.

(18)** Sở cầu: Từ Hán Việt; Sở: Cái điều, cái chuyện, cái vật, (khi đứng trước động từ sẽ biến động từ ấy thành danh từ, như kiếu: sống Dt > sự sống Dt); Cầu: Tìm kiếm; Sở cầu: Điều mình tìm kiếm, đòi hỏi, điều mình muốn có.

(19)* Gậy lê: Gậy làm bằng gỗ cây lê.

(20)* Trùng Hưng nhị thánh: Trùng Hưng: Một trong hai niên hiệu của Trần Nhân Tông từ năm 1285 đến năm 1293; Nhị thánh: Trần Thánh Tông (thái thượng hoàng) và Trần Nhân Tông (vua).

(21)** Ô Mã: Tức Ô Mã Nhi, đọc theo âm Hán Việt; Tên ông được ghi theo tiếng Ả Rập là Omar và có lẽ ông là

BÙI TRỌNG NGOÃN

người Ả Rập theo quân Mông Cổ. Ô Mã Nhi chỉ huy quân Nguyên Mông trong hai cuộc xâm lăng Đại Việt năm 1285 và 1288. Ô Mã Nhi bị quân ta bắt sống trong trận Bạch Đằng 1288.

(22)** Ngô chúa phá Hoảng Thao:

Ngô chúa: Ngô vương, Ngô Quyền.

Hoảng Thao hay Lưu Hoảng Tháo, là hoàng tử của vua Nam Hán Lưu Cung. (Nam Hán là một nước ở vùng Hồ - Quảng, thời Ngũ đại thập quốc (907 - 979), sau khi nhà Đường bị diệt vong).

Nhắc lại sự kiện Ngô chúa phá Hoảng Thao, Trương Hán Siêu có chủ ý ôn lại trận Bạch Đằng năm 938 của Ngô Quyền, trận đánh có ý nghĩa đặc biệt trong lịch sử dân tộc, nhờ đó mà "chính thống của nước Việt ta ngỗ hầu đã nối lại được." (Ngô Sĩ Liên).

(23)** Thuyền bè muôn đội, tinh kì phấp phới:

Muôn đội: Như đã chú ở trên, muôn là âm cũ của vạn; Muôn đội ở đây mang nghĩa hoán dụ cái số, ý nói đông đúc, hùng hậu.

Tinh kì: Từ Hán Việt; Tinh: Thần linh, phần linh thiêng; Tinh kì: Cờ chỉ huy, như cờ sùyn trong quân đội.

Ý cả câu: Lực lượng hùng hậu, thế trận uy nghi, khí thế tráng liệt.

(24)** Hùng hổ sáu quân, giáo gươm sáng chói:

Hùng: Mạnh mẽ; Hùng hổ: Nghĩa gốc: Con cọp hung tợn, nghĩa ẩn dụ: Mạnh mẽ, khí thế. (Phạm Ngũ Lão: "Tam quân tì hổ khí thôn Ngưu", Nguyễn Trãi: "Sĩ tốt kén người hùng hổ").

Sáu quân: Theo quân chế nhà Chu, chư hầu có ba "quân", mỗi quân gồm 12.500 binh sĩ, tổng số: 37.500 binh sĩ; thiên tử có sáu quân, tổng số: 75.000 binh sĩ. Dùng cách nói sáu quân cho quân binh Đại Việt, Trương Hán Siêu đã ngầm biểu thị về tầm vóc nước lớn của Đại Việt ta thời đó.

Ý cả câu: Quân đội hùng hậu, khí thế dũng mãnh, vũ khí sắc bén.

(25) Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ

Bầu trời đất chừ sắp đổi:

Hình ảnh ánh nhật nguyệt phải mờ hé lộ thông tin trận đánh diễn ra quyết liệt, cam go, tối tăm cả trời đất.

Hơn một thế kỉ sau, khi kể lại các trận đánh vào cuối cuộc kháng chiến chống quân Minh, Nguyễn Trãi cảm khái: "Ghê gớm thay sắc phong vân phải đổi - Thảm đạm thay ánh nhật nguyệt phải mờ."

Như vậy có thể hiểu, hai câu trên là sự tái hiện của Trương Hán Siêu về sự ác liệt của chiến trận thuở trước.

(25)** Tất Liệt, Lưu Cung:

Tất Liệt: Hốt Tất Liệt, tức là Nguyên Thế Tổ, là đại hãn thứ năm của đế chế Mông Cổ và là người sáng lập nhà Nguyên, tại vị 1271 - 1294.

Lưu Cung: Vua nước Nam Hán, một nước ở vùng Hồ - Quảng phía Nam Trung Hoa thời Ngũ đại Thập quốc (907 - 979). Mưu sâu, kế hiểm, tham lam vô độ, Lưu Cung đã sai con trai là Lưu Hoảng Tháo xâm lược nước Việt ta nhưng đạo quân viễn chinh của họ Lưu đã bị Ngô Quyền đánh tan trên sông Bạch Đằng năm 938.

(26)** Những tướng gieo roi:

"Gieo roi" được dịch từ chữ Hán là "đâu tiên". Đây là một điển cố lấy từ sự tích Bồ Kiên (337 - 385; vua nước Tiền Tần, chiếm giữ đất Tứ Xuyên vào thời nhà Tấn) kéo quân vào đánh nước Tấn (266 - 420) tuyên bố với binh tướng: "Quân ta đông như thế này, chỉ cần ném roi ngựa xuống sông cũng đủ ngăn dòng nước lại."

Những tướng: Ngữ tình thái đặt ở đầu câu mang nghĩa đánh giá về sự sai lầm trong phán đoán của chủ thể hành động; Nghĩ là sẽ đạt được mục đích nhưng kết quả thu về là sự trái ngược. (Cấu trúc: "Những tướng - (ý đồ) A, nhưng (kết quả, thực tế) B"). Với việc dùng điển tích và cấu trúc câu tình thái, tác

giả đã hàm ý mỉa mai thói kiêu ngạo và sai lầm không thể sửa chữa của kẻ thù.

(27) Nam bang bốn cõi:

Cụm động từ "Quét sạch Nam bang bốn cõi" được dịch từ nguyên tác "khả tảo nam kì"; "Bốn cõi" không phải là bốn khu vực mà là "tứ phương"; Nam bang bốn cõi: Toàn bộ lãnh thổ nước Nam.

(28)** Trận Xích Bích:

Xích Bích là tên một dãy núi bên bờ sông Dương Tử; được định danh theo nghĩa hoán dụ, biểu thị về một trận đánh nổi tiếng trong lịch sử Trung Hoa thời Tam quốc (220 - 280). Tướng Đông Ngô là Chu Du đã dùng kế hỏa công của Gia Cát Lượng, tướng Thục Hán, đánh tan 82 vạn quân Tào Tháo.

(29)** Trận Hợp Phì:

Sách sử thường gọi đây là trận Phì Thủy (một nhánh sông Hoài Hà, tỉnh An Huy ngày nay). Hợp Phì xưa là một huyện của xứ Giang Đông, nay là thủ phủ của tỉnh An Huy. Năm 383, vua nước Tiên Tần là Bồ Kiên đã đem gần 100 vạn quân tiến đánh Đông Tấn, nhưng đã bị tướng Tấn là Tạ Huyền mưu trí đánh tan tại Hợp Phì. Cả hai trận đánh trong lịch sử cổ đại Trung Hoa đó đều được xem là bài học về thuật dụng binh: (i) Lấy ít thắng nhiều, (ii) Dụng binh phải mưu lược. So sánh trận Bạch Đằng của Đại Việt ta với

những trận đánh nổi tiếng ấy, Trương Hán Siêu không chỉ khẳng định tầm vóc của trận Bạch Đằng mà còn hàm ý thể hiện về hai khía cạnh đặc biệt đó trong cách đánh của cha ông ta.

(30) Khôn rửa nổi:

Trong ngữ cảnh được hiểu là “nhục không rửa nổi”, “rửa” được dùng theo nghĩa ẩn dụ. “Khôn” được dùng trong tư cách một phó từ, tương đương với “không thể”.

(31)** Tái tạo công lao, nghìn xưa ca ngợi:

Nguyên tác: “Tái tạo chi công, thiên cổ xưng mi”; Tái tạo: Tạo ra lại, làm ra lại; Công lao: Công đóng góp vì sự nghiệp chung (Công: Việc khó nhọc; Lao: Khó nhọc). Nghìn xưa: Hoán dụ cải số, biểu thị về sự dài lâu, mãi mãi.

(32)** Điện an: Yên ổn dài lâu (Điện: Vững chãi; An: Yên ổn).

(33)** Hội nào bằng hội Mạnh Tân: như vương sư họ Lã:

Vương sư họ Lã: Lã Vọng, nhà chính trị nổi tiếng đã giúp Chu Vũ Vương lập nên nhà Chu. Ông được vua nhà Chu gọi là thầy.

Hội Mạnh Tân: Cuối đời Thương, vua Trụ bạo ngược, người người oán thán, Chu Vũ Vương với sự giúp sức của Lã Vọng đã hội quân các nước chư hầu

ở bến Mạnh Tân để đánh vua Trụ. Mạnh Tân nay thuộc thành phố Lạc Dương, tỉnh Hà Nam.

Ý cả câu: Ở đây Trương Hán Siêu đã so sánh việc Hưng Đạo Vương hội quân ở khu vực bến Bình Than, Trần Xá chuẩn bị cho trận Bạch Đằng cũng có ý nghĩa lớn lao như việc Lã Vọng giúp Chu Vũ Vương khởi nghiệp đế.

(34)** Trận nào bằng trận Duy Thủy: như quốc sĩ họ Hàn:

Trận Duy Thủy: Sông Duy là một con sông sâu ở tỉnh Sơn Đông. Năm 203 TCN, tướng Hán là Hàn Tín đánh nước Tề. Tướng Sở là Long Thư cứu viện. Hàn Tín đã bí mật đắp đập, ngăn nước sông Duy Thủy rồi bất ngờ xả đập khiến quân Tề, Sở không kịp chạy. Sách cổ gọi đây là trận "sa nang ủng thủy", lấy bao cát chặn nước nguồn lại. Quốc sĩ: Người tài giỏi nổi tiếng trong cả nước; Hàn Tín danh tướng thời Hán, được tôn vinh là bậc quốc sĩ.

Ý cả câu: Đây là trận đánh mưu trí, Đại Việt cũng không thiếu những danh tướng mưu trí như Hàn Tín.

Lưu ý: Cả hai chi tiết bến Mạnh Tân và trận Duy Thủy đều là các sự kiện gắn liền với việc tạo dựng nghiệp lớn của các vương triều và liên quan đến sông nước như đề tài của "Bạch Đằng giang phú".

(35)** Thế giặc nhàn: Thế giặc dễ phá. Sau hai lần thất bại, năm 1287, quân Nguyên Mông lại sang xâm lược nước ta. Theo Đại Việt sử kí toàn thư, khi hay tin quân giặc công phá cửa ải sông Phú Lương (sông Hồng), vua Trần Nhân Tông hỏi Trần Quốc Tuấn: "Giặc đến, làm thế nào?", Hưng Đạo Đại vương tâu: "Năm nay thế giặc nhàn."

(36)* Giáp binh: Binh khí và áo giáp. (Hai vị thánh anh minh đã rửa giáp binh nơi sông này).

(37)** Bởi đâu đất hiểm cốt mình đức cao: Trong nguyên tác, câu cuối bài phú như sau: "Tín tri: bất tại quan hà chi hiểm hê, duy tại ý đức chi mạc kinh" (Thế mới biết: không phải chỉ vì thế đất nơi đây hiểm yếu mà trước hết là ở đạo đức cao vời (của hai vị thánh quân)). Trương Hán Siêu đã so sánh hai yếu tố thế đất và lòng người (địa lợi và nhân hòa) và chỉ ra rằng minh đức của hai vị vua Trần không gì sánh được; đạo đức của các vị chủ tế đất nước là nhân tố quan trọng góp phần vào thắng lợi của quân và dân Đại Việt.

3.4.3. Chú thích VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC của Nguyễn Đình Chiểu, Ngữ văn 11, Nâng cao, tập 1

(1)** Nghĩa sĩ: Danh từ; từ cũ; Người có nghĩa khí dám hi sinh vì nghĩa lớn (Nghĩa khí: Chí khí của người có

lẽ sống hề thấy việc bất bình thì ra tay can thiệp, hoặc thấy người khác lâm nạn thì ra tay cứu giúp).

(2)** Cần Giuộc: Địa danh gốc Khmer, nay vùng đất này thuộc huyện Cần Giuộc tỉnh Long An. (Nguồn gốc địa danh cho phép ta hiểu rằng vào thời điểm năm 1861 ấy, đây chưa hẳn là sinh quán của các vị nghĩa sĩ, nhưng họ vẫn một lòng vì xứ sở, vì nước quên thân.)

(3)** Cui cút làm ăn: Từ điển Hoàng Phê giảng "Cui cút: tính từ, ít dùng; Như côi cút" [81, tr.214]; "Côi cút: tính từ; Lẻ loi, trơ trọi, không nơi nương tựa" [81, tr.199]. Huỳnh Công Tín giảng: "Cui cút: vị từ, biến âm của côi cút, có tính chất đơn độc, lẻ loi, trơ trọi, âm thầm, có hàm ý đáng thương cảm." [101, tr.410]. Cui cút làm ăn: Cắm cúi làm ăn một cách lẻ loi, thầm lặng.

(Người Việt ở vùng đất mới phương Nam vốn là dân miền ngoài vào tìm đất sống, mục đích "cầu thực" lớn hơn tất cả, nên một đời chăm chút bới đất lật cỏ, làm ăn. Thân sinh Nguyễn Đình Chiểu là người Thừa Thiên vào công cán rồi lập nghiệp tại đây, nên ông rất hiếu họ. Dùng cho họ từ "cui cút" ấy, ông đã hướng vào tính chất lưu dân khẩn hoang của người nông dân Nam Bộ.)

(4)** Trường nhung: Trường: Khoảnh đất rộng nhiều

người tụ hội, trường đua, trường thi; Nhung: Binh lính, chiến tranh; Trường nhung: Bãi chiến trường, nơi chiến trận.

(5)** Làng bộ: Đây là cách tạo từ theo phương thức ghép lâm thời của tác giả. "Bộ" là từ đồng nghĩa với "bạ", có nghĩa biểu vật là sổ sách. Như vậy có thể hiểu "làng bộ" là sổ sách quản lí của làng. "Ở trong làng bộ" là dân đinh, dân thường trong làng.

(6)** Tiếng phong hạc phập phồng hơn mười tháng:

Phong hạc: Tiếng gió thổi, tiếng chim hạc kêu; Chỉ sự ngóng trông chờ đợi thấp thỏm. "Phong hạc" được lấy từ câu "Phong thanh hạc lệ, thảo mộc giai binh", bắt nguồn từ một điển cố. Theo *Tấn thư*. Bồ Kiên đem một trăm vạn quân dàn trận ở Phì Thủy. Tạ Huyền dẫn tám nghìn quân ứng chiến. Quân Bồ Kiên tan vỡ, nghe tiếng gió thổi, tiếng chim hạc kêu cũng tưởng là quân đến cứu viện.

Hơn mười tháng: Ngày 17.2.1859, liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công và chiếm giữ thành Gia Định. Liệu bề khó giữ được thành lâu dài, quân Pháp cho phá thành và đốt cháy toàn bộ công sở trong thành. Chúng đốt luôn cả kho thóc (Theo sách *Địa chí thành phố Hồ Chí Minh*, Trần Văn Giàu và Trần Bạch Đằng chủ biên, đám cháy kho thóc thành Gia Định kéo dài đến hai năm sau). Đau đớn trước thảm cảnh

đó, Nguyễn Đình Chiểu đã từng kêu lên: “Bến Nghé của tiền tan bọt nước - Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây”. Ngày 14.12.1861 quân Pháp đánh chiếm các xứ Cần Giuộc, Tân An, Gò Công. Hai hôm sau, nghĩa quân nổi dậy và bài văn tế được viết vào khoảng sau ngày 16.12.1861 không lâu. Tính từ khi Pháp chiếm Sài Gòn, đã “hơn mười tháng” nhân dân phương Nam “phập phồng” chờ đợi quân triều đình.

(7)** Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm:

Mùi tinh chiên: Tinh: Tanh; Chiên: Hôi; Mùi tinh chiên thường được dùng để biểu thị về mùi tanh hôi của dê chó. Mùi tinh chiên đã được dùng theo nghĩa ẩn dụ để nói về lính Pháp, (và lính Tây Ban Nha).

Vấy vá: Vấy bẩn nhiều chỗ (nói khái quát), [81, tr.1070].

Đã ba năm: Tính từ thời điểm đầu năm 1859 đến cuối năm 1861.

Ý cả câu: Con dân Gia Định phải chịu đựng sự có mặt của kẻ thù và phải sống trong bầu không khí bị vấy bẩn trong ba năm qua.

(8) Thói mọi: Thói: danh từ; Lối sống, cách sống thường là không hay, được lặp lại lâu ngày thành nếp. Mọi: Từ cũ, người xưa gọi các dân tộc kém mở mang là “mọi”. Thói mọi: Cách nói ẩn dụ của Nguyễn Đình Chiểu về lối sinh hoạt của lính Pháp.

(9)** Bồng bong: Có nhà nghiên cứu hiểu đây là hình ảnh buồm vải trên tàu của lính Pháp. Có người lại cho rằng đó là hình ảnh lều bạt của lính Pháp. Dựa vào tư liệu lịch sử là Pháp dùng tàu chiến để tiến đánh các đồn thủ của quân ta thì cách hiểu thứ nhất lại có hạt nhân hợp lí của nó.

(10)** Một mối xa thư đồ sộ

Há để ai chém rắn đuổi hươu:

Xa thư: Từ câu: “Xa đông quỹ, thư đông văn” trong sách *Trung dung*, nghĩa là “Bánh xe cùng một kích thước, chữ viết cùng một kiểu”, “xa thư” trở thành một đơn vị từ vựng mang nghĩa ẩn dụ biểu thị về sự thống nhất đất nước. Nghĩa của cả cụm từ “Một mối xa thư đồ sộ”: Ẩn dụ về đất nước trong sự toàn vẹn lớn lao.

“Chém rắn, đuổi hươu” thực chất là hai điển cố có cơ chế chuyển nghĩa tương đối phức tạp vì giữa cái dùng để biểu đạt và cái được biểu đạt có quan hệ liên tưởng khá xa.

Chém rắn: (Âm Hán Việt: trảm xà): Trong *Sử kí*, Tư Mã Thiên đã ghi lại sự kiện Lưu Bang khi còn là một đình trưởng đã chém chết con rắn chằng ngang đường. Về sau sự kiện Lưu Bang chém rắn được xem như một điềm báo Lưu Bang lấy được thiên hạ của nhà Tần, lập ra nhà Hán.

Đuổi hươu: (Âm Hán Việt: trục lộc): Trong *Sử kí*, Tư Mã Thiên đã kể lại lời của Khoái Thông nói với Hán vương Lưu Bang: “Nhà Tần mất con hươu, thiên hạ cùng nhau đuổi bắt nên ai tài cao, nhanh chân thì bắt được trước thôi.” Về sau, “trục lộc” trở thành một đơn vị từ vựng mang nghĩa ẩn dụ là tranh cướp ngôi vua, [5, tr.927].

Ý của cụm “chém rắn đuổi hươu”: Ẩn dụ tranh đoạt lập quốc.

Ý của cả câu: Đất nước là một khối toàn vẹn, lớn lao, không thể cho ai xâm chiếm lập quốc được.

(11) Hai vầng nhật nguyệt chói lòa, đầu dung lữ treo dê bán chó:

Treo dê bán chó hay treo đầu dê bán thịt chó là thành ngữ được lấy từ điển tích về một kẻ làm ăn gian dối được ghi lại trong sách *Cổ học tinh hoa*. Nghĩa sử dụng: Bịp bợm, giả danh, giả hiệu cái tốt đẹp để làm điều xấu xa, đê tiện. Ở đây, Nguyễn Đình Chiểu đã dùng hình ảnh kẻ “treo dê bán chó” để ẩn dụ về những kẻ hai lòng, tức là những kẻ bán nước cầu vinh.

Nhật nguyệt: Mặt trời, mặt trăng. Đối với người Việt ta, mặt trời, mặt trăng là biểu tượng của sự soi rọi, soi sáng của những điều tốt đẹp. Hai vầng nhật nguyệt chói lòa: Ẩn dụ cho minh đức của tạo hóa.

Ý cả câu: Trời đất không thể dung tha những

kẻ phản dân hại nước.

(12)** Đoạn kinh: Kinh: Cá voi; Đoạn kinh: Chém đứt cá voi, nghĩa ẩn dụ là giết cho được kẻ thù (dù chúng lớn mạnh như thế nào).

(13)* Ra tay bộ hổ: Bộ hổ: Bắt hổ; Ý của cả cụm: Ra sức đánh giặc.

(14)** Vốn chẳng phải quân cơ quân vệ, theo dòng ở lính diễn binh:

Cơ, vệ: Các đơn vị quân đội chính quy dưới thời nhà Nguyễn.

Dòng: Dòng là sự tiếp nối theo chiều dài của một đối tượng. Ở đây cần hiểu theo nghĩa văn cảnh "dòng" là quá trình.

Ý cả câu: Các vị nghĩa sĩ Cần Giuộc không phải là quân chính quy nên chưa hề có quá trình rèn luyện, sinh hoạt trong quân ngũ.

(15)** Chẳng qua là dân ấp dân lân, mền nghĩa làm quân chiêu mộ:

Dân ấp, dân lân: Năm 1698, Chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh xác lập các đơn vị hành chính ở Nam Bộ và cũng từ đó các cuộc di dân từ miền ngoài vào càng tấp nập. Những cụm dân cư chưa đủ số dân cần thiết để lập làng xã thì gọi là "lân", "ấp", "thuộc", và về mặt hành chính, họ phải lệ thuộc vào làng định cư từ trước. Đặt vào hoàn cảnh lịch sử đó, có thể hiểu

“dân ấp, dân lân” là dân ghép, dân đến sau, chưa thật sự có đủ quyền lợi như chính dân.

Chiêu mộ: Từ Hán Việt; Chiêu: Mời gọi đến với thái độ trân trọng; Mộ: Kêu gọi, tìm người từ các nơi đến với mình. Quân chiêu mộ: Quân lính được tập hợp từ sự tình nguyện.

Ý cả câu: Dẫu không phải là chính dân phải có nghĩa vụ với làng xã nhưng họ cũng xung phong cầm lấy vũ khí chỉ vì mong mỏi được đánh giặc.

(16) Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn; chín chục trận binh thư, không chờ bày bố:

Võ nghệ: Tóm xung tất cả các cách đánh quyền, cước, đao, kiếm, côn, kích...

Binh thư: Sách dạy về phép dùng binh, về các thế trận, như sách *Lục thao tam lược* của Thái Công, *Thập tam thiên* của Tôn Tử...

Khi kể mười tám ban võ nghệ và chín chục trận binh thư là khi Nguyễn Đình Chiểu đã dùng cách nói hoán dụ cái số để bao quát toàn bộ các bài học võ ban ở giáo trường.

Ý của cả câu: Chưa hề được huấn luyện về kĩ năng chiến đấu, nhưng vì tình thế gấp gáp, họ “không đợi, không chờ”, không câu nệ gì về điều ấy.

(17) Cật: Phần lưng ở chỗ ngang bụng (chung lưng đấu cật, thành ngữ). Trong ngữ cảnh “Ngoài cật có

một manh áo vải” thì “cật” đã mang nghĩa hoán dụ biểu thị về phần thân trên của người.

(18)** Bao tấu, bầu ngòi, ngọn tầm vông, dao tu, nón gỗ:

Bao tấu: Bao đựng dao (mã tấu).

Bầu ngòi: Bầu đựng ngòi thuốc nổ dùng cho súng hỏa mai.

Tầm vông: Một loại tre thân nhỏ, cứng, không có gai, thân cây rất thẳng, thường được dùng làm cán cuốc, cán vồ, hoặc dùng làm gậy. Ngọn tầm vông: Một khúc, một đoạn tầm vông (được dùng làm vũ khí).

Dao tu: Dao lưỡi dài, bản hẹp, sống dày, mũi bằng dùng để làm khí giới hay để phát cây.

Nón gỗ: Một loại nón có chóp bằng gỗ cứng.

Bao tấu, bầu ngòi, dao tu, nón gỗ là trang bị của quân chính quy dưới triều Nguyễn.

(19)** Hỏa mai: Trong bài, hỏa mai là mỗi lứa dùng để châm thuốc súng. Theo cơ chế chuyển nghĩa hoán dụ, hỏa mai được dùng làm tên gọi một loại súng khi bắn phải mỗi lứa châm ngòi.

(20) Nhà dạy đạo: Nhà dùng để giảng đạo khi chưa có nhà thờ.

(21) Quan hai: Trung úy trong quân đội Pháp có hai bông hoa cách điệu, bằng kim loại, gắn trên phù hiệu, nên dân ta gọi là quan hai.

(22) Chi nhọc quan quân giống trống kị trống giục:

Nhọc: Tồn công sức cho một việc gì.

Quan quân: Người quản lí mình tức là cấp chỉ huy.

Trống kị: Trống (tiếng trống) được dùng làm hiệu lệnh trong chiến đấu.

Trống giục: Trống (tiếng trống) thúc quân.

Ý của cả cụm: Không cần hiệu lệnh, không cần ai hối thúc.

(23) Mã tà, Ma ní:

Mã tà: Theo nhà văn, nhà nghiên cứu Bình nguyên Lộc trong tác phẩm *Lột trần Việt ngữ*, lính Tây Ban Nha hợp cùng quân Pháp đánh Đại Nam được tuyển từ thuộc địa của họ là Phi-lip-pin (Phi Luật Tân). Sau khi chiếm được Gia Định, lính người Phi được giao làm cảnh binh và “cảnh binh” gọi theo họ, tức theo ngôn ngữ Mã-Lai Đa-đảo là “ma-ta”, người Việt ta gọi họ là lính mã tà.

Ma ní: Nơi họ xuống tàu để sang Đại Nam là Ma-ni-la và nói gọn là Ma ní.

(24) Trối kệ: Như mặc kệ, không để ý đến. Nghĩa ngữ cảnh: Bất chấp (tàu sắt, tàu đồng sung nổ).

(25) Những lăm:

Lăm: Từ cũ, nay ít dùng; Lăm le, có ý định và sẵn sàng làm theo ý định đó.

Những: Từ tình thái, dùng trước một động từ tâm lí (những mong mọi điều thuận lợi, những muốn học hành tiến bộ), biểu thị ý nhấn mạnh trạng thái tâm lí ấy đang xâm chiếm tất cả mọi nghĩ suy.

Ý của cụm từ “những lăm” trong ngữ cảnh “những lăm lòng nghĩa lâu dùng”: Một lòng một dạ, mong mỏi được đóng góp lâu dài cho sự nghiệp kháng chiến chống Pháp.

(26)** Xác phàm: Phàm: Thuộc về người đời, cõi đời; Xác phàm: Phần thể xác trần tục (thần khẩu hại xác phàm, thành ngữ), đối lập với nó là phần hồn, phần tinh anh.

(27)** Một chắc sa trường rằng chữ hạnh, nào hay da ngựa bọc thây:

Một chắc: Khẩu ngữ; Một: Từ biểu thị tính chất nguyên khối, toàn khối; cả; Chắc: Rất tin tưởng vào điều mình nghĩ; Nghĩa ngữ cảnh của “một chắc”: Hết lòng tin tưởng (rằng).

Hạnh: May mắn.

Da ngựa bọc thây: Điển cố, nghĩa là chết trận, đã chú trong bài *Hịch tướng sĩ văn*.

(28)** Trăm năm âm phủ ấy chữ quy, nào đợi gươm hùm treo mộ:

Quy: về, “Sống gửi, thác về” (Sinh kí, tử quy), Trăm năm âm phủ ấy chữ quy: Ấn dụ cho cái chết.

Gương hùm treo mộ: Theo Nguyễn Thạch Giang, nghĩa của "gương hùm treo mộ" là "nói việc báo đáp lại điều mong ước lúc sinh thời của người đã khuất". Cũng ở mục từ này, Nguyễn Thạch Giang đã nhắc lại điển cố sản sinh cụm từ đó. Đại ý, Diên Lăng Quý Tử nước Ngô, trên đường đi sứ đã ghé vào chơi với vua nước Tù. Vua nước Tù ngắm thanh gương Quý Tử mang theo, rất thích nhưng không dám xin. Quý Tử biết vậy nhưng chưa thể cho. Đến khi đi sứ về, không ngờ vua nước Tù đã mất, Quý Tử bèn treo thanh gương vào bên mộ vua nước Tù. [43, tr.553].

(29)* Chợ Trường Bình: Nay là chợ Cần Giuộc.

(30)** Chẳng phải án cướp án gian đầy tới mà vi binh đánh giặc cho cam tâm; vốn không giữ thành giữ lũy bỏ đi mà hiệu lực theo quân cho đáng số:

Vi binh: Làm lính; Luật triều Nguyễn, những người phạm án cướp, án gian, ở khung hình phạt nhẹ có thể bị chuyển sang lính đồn trú ở vùng biên ải.

Hiệu lực cũng là một hình phạt dưới triều Nguyễn, bắt người có tội phải làm lao động khổ sai nặng nhọc, (Cao Bá Quát vì phạm tội khi chấm thi đã phải đi "dương trình hiệu lực", phục vụ trong sứ đoàn đi Tân-Gia-Ba (Singapor)).

Ý cả câu: Nếu họ vì có tội mà "vi binh", hay "hiệu lực theo quân" rồi chết giữa trận thì cũng đành

lòng (cam tâm, đáng số), đảng này họ hoàn toàn tự nguyện chiến đấu hi sinh khiến cho ai nấy đều đau đớn, tiếc thương hơn.

(31)* Tài bồi: Vun đắp

(32) Mặc mới chi ông cha nó:

Mặc mới chi: Phương ngữ; Mặc mới: Huỳnh Công Tín giảng: Vị từ; (dùng kèm ý phủ định), có dính dáng đến, có quan hệ đến, liên quan tới. [101, tr.804].
Mặc mới chi: Chẳng có liên quan gì.

Ý của cả cụm “mặc mới chi ông cha nó”: Từ trước đến nay giữa chúng và ta chẳng có liên quan gì, chẳng có “nợ đời” gì.

(33) Ăn tuyết năm sương: Thành ngữ; Cuộc sống gian lao, vất vả, khổ sở ở ngoài trời. (*Lục Vân Tiên*: “Xiết bao ăn tuyết năm sương - Mạn trời chiếu đất dậm trường lao đao”).

(34) Xiêu mưa ngã gió: Sáng tạo từ ngữ của Nguyễn Đình Chiểu; cụm từ này chưa được tập hợp trong các từ điển thành ngữ nhưng cấu trúc ngữ nghĩa của chúng lại mang “tính thành ngữ”: Mưa xô xiêu vẹo, gió quật ngã nhoài, đồng nghĩa với “mưa dập gió vùi”.

(35)* Tả đạo: Ở đây chỉ đạo Thiên Chúa. Bấy giờ bọn cướp nước lợi dụng đạo Thiên Chúa để chia rẽ nhân dân ta và mượn cớ đi truyền đạo để do thám. Các chí sĩ của ta chưa nhận rõ đâu là kẻ theo địch, đâu là

người theo đạo chân chính nên chủ trương bài xích.

(36)** *Vua hương*, bản đọc:

Vua: Đồ dùng để đựng, đong: “Thò tay hũ gạo lưng chình - Chỉ còn vua rưởi hỏi mình tính sao”, ca dao. *Vua hương*: Lư hương, bát hương. Bản đọc: Bàn thờ.

Quảng *vua hương*, xô bản đọc: Chối bỏ tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của dân tộc.

(37)** *Địch khải*: *Địch*: Cừ thù, chống cự nhau; *Khải*: Giận; *Căm giận kẻ thù*.

(38) *Tổ phụ*: Ông nội; *Nghĩa ngữ cảnh*: Tổ tiên.

(39)** *Man di*: Ngày xưa, người Trung Hoa ở Trung nguyên gọi các sắc dân chung quanh họ là man (Nam man), di (Đông di), Nhung (Tây Nhung) *địch* (Bắc *địch*); từ ghép man di được dùng để chỉ những sắc dân chưa được văn minh. Trong bài văn tế, Nguyễn Đình Chiểu đã dùng từ man di để chỉ quân Pháp.

(40)* *Chùa Tông Thạnh*: Nay thuộc ấp Thanh Ba, xã Mĩ Lộc, huyện Cần Giuộc.

(41)** *Ưng*: Các soạn giả *NV II, NC, tập I* chú là “phải chịu”; có lẽ các soạn giả đã căn cứ vào nghĩa “được tiếp nhận” của “*ưng*” trong cổ văn. “Phải chịu” đối với “*đặng*” (được) có vẻ hợp lí. Tuy nhiên, trong cổ văn, “*ưng*” còn mang nghĩa là “có lẽ”, hoặc “nên như thế”,

“như thế mới phải”. Nếu “phải chịu” mang nghĩa tình thái bị bó buộc, không có chủ ý [- chủ ý] thì “nên như thế”, “như thế mới phải” mang tính có chủ ý [+ chủ ý]. Khi hiểu từ “ung” như vậy, chùa Tông Thạnh không còn là một đối tượng vô tri mà cũng đầy tâm trạng sẻ chia. Nghĩa ngữ cảnh của cả cụm từ: Chùa Tân Thạnh cũng trở nên khép kín, lạnh lẽo vì buồn thương. Nghĩa là cảnh vật cũng nhuộm màu buồn đau. Do đó, chúng tôi đề nghị nên chú “ung” theo nghĩa “trở nên”.

(44)** Lang Sa: Nói tắt của Phú-Lãng-Sa, âm Hán việt của Francaise, nước Pháp.

(45) Bấy: Từ cổ; Đại từ; Từ thường dùng trong câu cảm thán, để chỉ mức độ nhiều như đã biết; dường ấy.

(46)* Dật dờ: Vất vợ vất vương.

(47)** Con đỏ: Sách cũ thường dùng gộp bốn tiếng “dân đen con đỏ”. Dân đen (lê dân) là dân không có mũ (quan), tóc để trần, tức là thường dân. Con đỏ tức là hài nhi chưa có khả năng tự vệ, nên con đỏ cũng được dùng để ẩn dụ về nhân dân.

(48) Sáu tỉnh: Còn được gọi là Nam Kỳ lục tỉnh; bao gồm: Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, được thành lập năm 1832 dưới thời vua Minh Mạng.

(49)** Ứng: Phương ngữ Trung, Nam; nghĩa là muốn.

(50) Dụ: Từ Hán Việt; Dạy bảo, người trên bảo người dưới gọi là dụ.

(51)** Chũ ấ: Ấm nghĩa là ân huệ hay quyền thế của cha ông để lại cho con cháu. Lệ định trong các triều đại phong kiến ngày trước, cha từ tam phẩm trở lên thì con được tập ấm.

(52)** Thiên dân: Từ này vừa chỉ người hiền, tức là người hiểu được đạo lí của trời đất, vừa chỉ người dân thường. Trong văn bản “thiên dân” được dùng theo nghĩa thứ hai: Dân đen con đỏ là dân của trời. Người dân sinh sống ở đâu cũng là dân của trời; đó là một quyền lợi chính đáng, không thể xâm phạm.

(53)** Vương thổ: Theo *Kinh Thi*, dưới gầm trời đâu cũng là đất của vua, không thể xâm phạm.

3.4.4. Chú thích TRAO DUYÊN, trích *Truyện Kiều* Nguyễn Du, Ngữ văn 10, Nâng cao, tập 2

(1) Có chịu lời: Chịu lời: Nhận lời. Trong ngữ cảnh này, “có” là một động từ tình thái. “Có chịu lời” quyết định đến cuộc trao duyên, nếu Thúy Vân không chịu lời thì mọi toan tính của Thúy Kiều đổ vỡ. (Thúy Vân là em, nhận lay của chị là thất lễ; khi nhận lay, Thúy Vân phải đổi vai (vai giao tiếp) thành người ban ơn, Kiều đã đặt em vào tình thế chẳng đặng đừng).

(2) Giữa đường đứt gánh tương tư:

Tương tư: Nghĩa gốc là nhớ nhau, ở đây “tương tư” đã được dùng theo nghĩa hoán dụ là tình yêu. “Gánh tương tư” là một ẩn dụ về trách nhiệm nặng nề đối với tình yêu. Gọi là gánh tương tư bởi Thúy Kiều đã thề bồi cùng Kim Trọng. “Đứt” ẩn dụ cho sự chia lìa. “Giữa đường” là trên cuộc hành trình, ở đây, giữa đường ẩn dụ cho sự dang dở.

Ý cả câu: Tình cảnh dang dở của một tình yêu sâu nặng.

(3)** Keo loan: Điển cố; Cũng gọi là giao loan. Tương truyền, phượng hoàng là loài rất chung tình, khi chim phượng (chim trống) chết, chim loan (chim mái) sẽ kêu mãi đến chết. Thứ keo lấy từ cổ họng chim loan có độ dính cao đến mức nối được cả dây cung cho vua Hán. Từ đó “keo loan” được dùng theo nghĩa ẩn dụ biểu thị về sự bền chặt trong tình yêu.

(4)** Chắp mối, tơ thừa:

Chắp mối: Ẩn dụ cho việc Thúy Vân giúp Thúy Kiều sánh duyên với Kim Trọng. Tơ thừa: Ẩn dụ cho tất cả những việc còn lại để mối lương duyên có kết quả, (đều thuộc quyền định đoạt của Thúy Vân).

(5)** Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề:

Hoán dụ cho thời gian say đắm trong tình yêu của Kim - Kiều.

(6) Sóng gió: Ẩn dụ về cơn gia biến.

(7) Ngày xuân (em): Xuân: Ẩn dụ cho tuổi trẻ. Ngày xuân; Hoán dụ cho thời tuổi trẻ của Thúy Vân.

(8)** Lời nước non: Nói gọn lời thề nguyện "thề non hẹn biển", được dịch từ "thệ hải minh sơn".

(9) Thịt nát xương mòn: Chết đã lâu, chuyển nghĩa theo cơ chế hoán dụ.

(10)** Ngâm cười chín suối: Chín suối, hay cứu tuyền, là lòng nước dưới mặt đất, tức là âm phủ. Ngâm cười tức là "hàm tiếu"; (cổ thi có câu: "hàm tiếu nhập địa" ngâm cười vào trong đất). Ngâm cười chín suối tức là ở nơi cõi chết cũng vui lòng.

(11)** Chiếc vành, tờ mây:

Chiếc vành tức là chiếc xuyên vàng. Trước đó, Kim Trọng tặng Kiều: "Xuyên vàng hai chiếc, khăn là một vuông".

Tờ mây: Tờ giấy ghi lời thề của hai người: "Tiên thề cùng thảo một trương". Giấy bản loại tốt trước đây thường được trang trí họa tiết, trong đó giấy bạch vân vẽ mây; gọi "tờ mây" thay cho tờ giấy ghi lời Kim Trọng là cách nói hoán dụ.

(12)** Người mệnh bạc: Mệnh: Sự sống của con người, được mất là do trời định. Bạc: Mỏng mảnh. Ở đây, Kiều dùng cụm từ này để nói về mình, người có cuộc sống truân chuyên.

(13)** Phím đàn, mảnh hương nguyên:

Phím đàn: "Phím" bắt nguồn từ từ "phẩm" phân biệt thứ hạng của cây đàn; do đó phím đàn ở đây trỏ cây đàn và có lẽ đây là cây "nguyệt cầm" Kim Trọng để lại khi về hộ tang.

Mảnh hương nguyên: Mảnh trầm hương cháy dở sau cuộc thề nguyện. Lệ thường, sau cuộc thề, người ta chia nhau giữ lại một phần của lễ vật.

(14) So tơ phím này: So là âm Việt, chữ Hán là sâu, nghĩa là "gảy", "khảy". So tơ tức là đánh đàn, dùng lại cây đàn kỉ vật này.

(14)** Thấy hiu hiu gió: Từ xưa, người ta đã cho rằng ngay cả khi thể xác không còn thì linh hồn vẫn tồn tại; (hồn Đạm Tiên: "Ào ào đổ lộc rung cây - Ở trong đường có hương bay ít nhiều"). Khi bán mình, Kiều đã coi như mình chết từ lúc ra đi. Vì chết oan uổng, linh hồn chưa siêu thoát được và vì nợ tình mà linh hồn vẫn cứ quanh quất trên ngọn cỏ, lá cây, nương theo làn gió hiu hắt mà về.

(15)** Bồ liễu: Tức là cây thủy dương, là thứ cây yếu ớt, rụng lá đầu tiên mỗi độ thu chớm về. Vì thế bồ liễu được dùng để ẩn dụ về người phụ nữ.

(16)* Đèn nghi trúc mai: Đèn đáp nghĩa vợ chồng. Do thành ngữ "thanh mai trúc mã".

(17)** Dạ đài: Âm phủ. Sách cổ có câu: "Âm phủ vị chi

tràng dạ đài”, âm phủ được gọi là đài đêm dài.

(18)** Rưới xin giọt nước: Sách chương trình chuẩn không chú cho cụm từ này. Sách nâng cao chỉ chú về văn bản học. Theo đó, bản Đào Duy Anh chép; “tưới xin giọt lệ”, bản Nguyễn Tài Căn chép: “rưới xin giọt nước” [27, tr.139].

Từ đó ta thấy có hai cách hiểu: Đào Duy Anh hiểu là khóc thương; trong khi đó, nếu theo bản Nguyễn Tài Căn thì có thể hiểu là dùng nước trắng hay rượu tẩy oan cho người nằm dưới mộ, một tập quán nay vẫn còn lưu giữ.

(19)** Trâm gãy gương tan: Trâm và gương là những vật trai gái ngày xưa tặng cho nhau. Trâm gãy gương tan biểu thị tình duyên tan vỡ.

Một số nhà nghiên cứu lại chú: Trâm và gương là vật dùng của người phụ nữ; Trâm gãy gương tan là cách nói hoán dụ, biểu thị người phụ nữ đã chết; đây là hình ảnh Kiều nói về mình, [Xem 44, tr.113, và 34, tr.410].

(20)** Tình quân: Tình quân và tình lang là các tiếng xưng hô, người con gái gọi người yêu.

(21)** Phận bạc như vôi: Có thể hiểu “phận bạc” như đã giải thích ở trên, nghĩa là phận mỏng, là mệnh bạc. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, còn có từ “bạc” khác biểu thị về một thứ kim loại. Vì kim loại bạc có màu

trắng mà có hình thức chơi chữ trong thành ngữ so sánh “bạc như vôi” biểu thị về sự vô ơn, bạc bẽo trong ứng xử. Trong ngữ cảnh của cả đoạn trích và liên hệ với lời tiên đoán của thầy tướng số về cuộc đời Kiều, nên hiểu phát ngôn: “Phận sao phận bạc như vôi” là một lời than trách về sự bạc bẽo mà số phận dành cho mình.

(22) Nước chảy hoa trôi: Thành ngữ được dịch từ: “lưu thủy lạc hoa”. Lúc đầu, các cụm từ này biểu thị cảnh hết xuân sang hè, sau này lại được dùng theo nghĩa nổi nênh, vô định.

3.4.5. Chú thích HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA, trích *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng, Ngữ văn 11, Nâng cao, tập 1

(1) Hạnh phúc của một tang gia: Nhan đề đoạn trích cũng là tên chương truyện, chương XV trong tiểu thuyết *Số đỏ*. Thành ngữ: rầu như nhà có đám (tang gia) giúp ta hiểu cụm từ “hạnh phúc của một tang gia” là một nghịch ngữ, một cách tu từ để châm biếm, mỉa mai.

(2)** Phá xa: Một loại lạc rang với húng lìu. Khẩu ngữ Bắc Bộ, mượn từ tiếng Quảng Đông.

(3) Lang băm: Khẩu ngữ; Lang, gọi tắt từ “thầy lang”. Thầy lang chuyên nghiệp phải có dao cầu, thuyền

tán; thầy lang nghiệp dư chỉ có một cách chế biến là băm nhỏ cây thuốc, nên bị gọi miệt thị là lang băm.

(4) Nhiều thầy thối ma: Tục ngữ; Càng có lắm thầy lang bao nhiêu thì các con bệnh càng dễ hóa thành ma thêm bấy nhiêu.

(5) Con nhà hạ lưu: Hạ lưu: Một cách phân chia các tầng lớp trong xã hội ngày trước là thượng lưu, trung lưu, hạ lưu; trong đó hạ lưu là tầng lớp thấp nhất. Những kẻ giàu có trong xã hội thượng lưu *Số đỏ* thường soi mói về hoàn cảnh xuất thân của Xuân Tóc Đỏ là "con nhà hạ lưu".

(6)* Ma cà bông: Từ mượn tiếng Pháp, chỉ được sử dụng trước 1945, "vagabond": Kẻ lêu lổng.

(7)** Vô lại: từ Hán Việt; Vô: Không; Lại: Nhờ, cậy nhờ; Kẻ vô lại là kẻ không có nghề nghiệp, không giúp được gì cho ai cả. Sau này, từ "vô lại" được dùng theo nghĩa kẻ du đãng, kẻ bất lương, mất hết phẩm cách.

(8) Chức thư: Tờ di chúc (dặn dò, phó thác) của người chết để lại.

(9)** Đăm đăm chiêu chiêu: Đây là dạng láy của từ, từ "đăm" và từ "chiêu". Nghĩa gốc "đăm" là bên phải, "chiêu" là bên trái. Đăm chiêu là từ ghép mang nghĩa nghĩ ngợi nhiều bề. Khi dùng dạng láy của từ Vũ Trọng Phụng chủ ý nhấn mạnh vào nét nghĩa tần số cao của các đơn vị này.

(10) Thành thử: Kết từ; Khẩu ngữ, hiện nay ít dùng; Từ biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả tự nhiên dẫn đến của điều vừa nói.

(11)** Phát phục: Biệt ngữ tín ngưỡng; Lễ phát phục cũng là lễ phát tang, người nhà bắt đầu mặc áo tang và chính thức thông báo cho họ hàng về việc có người chết.

(12) Câu tú Tân: Một cách đặt tên nhân vật theo biện pháp tu từ nghịch ngữ của Vũ Trọng Phụng; Gọi là câu tú vì câu thi tú tài nhiều lần không đỗ.

(13) Đồ xô gai: Đồ mặc trong thời gian để tang. Tang cha mẹ, ông bà là đại tang, con cháu phải để tang ba năm và ba năm đó phải mặc đồ may bằng vải thô (xô gai). Từ thời điểm phát phục phải bắt đầu mặc đồ xô gai cho đến khi đoạn tang.

(14)** Mũ mấn: Biệt ngữ tín ngưỡng; Mũ bằng vải trắng, hình phễu, của người nữ trong tang lễ chồng hoặc bố mẹ.

(15)* Dernieres creations (nguyên văn tiếng Pháp): Những sáng tạo mới nhất.

(16)** Lãng xê: Từ nghề nghiệp, được dùng trong các hoạt động truyền thông kinh doanh; được mượn từ tiếng Pháp "lancer" nghĩa là tung ra, đưa ra, hoặc được dùng theo nghĩa nâng đỡ cho một ai đó.

(17)* Typn: Tên một nhân vật trong truyện, họa sĩ,

chuyên tạo mẫu cho tiệm may Âu Hóa của vợ chồng Văn, Minh. Danh xưng được ghép từ chữ cái của tổ hợp “Tôi yêu phụ nữ”.

(18)** Kì thúy: Từ cũ; lúc ban đầu, đầu tiên (Kì: chữ dùng để chỉ một cái gì đó; Thúy: Khởi đầu). Cũng nói: Thoạt kì thúy.

(19)** Min Đơ, Min Toa: Tiếng Pháp “mille deux, mille trois”, số 1002, 1003; Đây là số hiệu của hai viên cảnh sát được dùng để gọi tên, theo phương thức hoán dụ.

(20) Voan: Từ mượn tiếng Pháp: voile, nghĩa là vải thưa. Trong *Số đỏ*, nhân vật Tuyết mặc “cái áo dài voan mỏng” thì voan là một loại vải mỏng, mềm, thường dùng để làm khăn và may áo.

(21)* Coóc-xê: Từ mượn tiếng Pháp: corset, áo nịt ngực của phụ nữ.

(22) Huy chương, bội tinh: Huy chương: Vật làm bằng kim loại, dùng làm dấu hiệu đặc biệt do nhà nước hay tổ chức xã hội đặt ra để tặng thưởng những người có thành tích. Bội tinh: Từ cũ, một thứ huy chương có hình ngôi sao được đeo ở trước ngực (như Bắc đẩu bội tinh, Long bội tinh dưới thời Pháp thuộc). Trong tiếng Việt hiện đại thay cho “bội tinh” là “huân chương”.

(23) Tai to mặt lớn: Thành ngữ; Thuộc hạng người có quyền thế, địa vị cao trong xã hội, có sắc thái xem thường.

(24)** Xuân nữ: Một điệu cổ nhạc nằm trong hai mươi bản tổ của cổ nhạc Việt Nam. Bản xuân nữ có quãng nhịp ngắn, âm điệu bi thiết, thường dùng trong tang lễ.

(25)** Kiệu bát cống: Kiệu: 1. Phương tiện thời trước dùng để khiêng người đi đường, gồm một ghế ngồi có mui che. 2. Đồ dùng để rước thần thánh, giống như cái kiệu, được sơn son, thếp vàng [81, tr.507]; Cống: Đòn khiêng; Bát cống: tám đòn khiêng, tức là cần đến mười sáu người khiêng.

(26)* Lợn quay đi lọng: Ở đây là lợn quay trên có lọng che.

(27)** Lốc bốc xoảng: Sách *NV II, NC, tập 1*, chú như sau "Một loại nhạc cụ bằng kim loại, phát ra âm thanh chói gắt trong đám tang. Tên nhạc cụ được gọi theo lối dân dã, mô phỏng âm thanh do nó phát ra." [28, tr.163].

Tiếc rằng người biên soạn chưa thông tin tên gọi chính danh của nhạc cụ ấy là gì. Khảo trong các văn bản nghệ thuật về bức tranh đời sống xã hội Hà Nội, chúng tôi gặp câu văn của Tô Hoài trong tập tự truyện *Cỏ dại* như sau: "Tiếng thanh la nhức óc hơn tiếng hét "lốc bốc xoảng...lốc bốc xoảng...xùng xoảng..." Như vậy, nhạc cụ "lốc bốc xoảng" trong văn Vũ Trọng Phụng có thể là cái thanh la. Do đó, chúng

tôi đề nghị chú như sau: Tên nhạc cụ là sự mô phỏng âm thanh do nó phát ra. Có thể đây là cái thanh la, loại nhạc cụ bằng đồng, thuộc bộ gõ.

(28)** Bú dích: Từ mượn tiếng Pháp "musique", nghĩa là âm nhạc. Buổi đầu, khi chưa thể phân biệt các loại kèn đồng của người Pháp, dân ta gọi chung chúng là "kèn bú dích".

(29) Song le: Kết từ; Từ cũ; Nhưng mà.

(30)* Chim nhau: Khẩu ngữ; Trai gái ve vãn, tán tỉnh nhau.

(31) Bỏ mẹ: Trong ngữ cảnh "Cái thằng ấy bạc tình bỏ mẹ", thì "bỏ mẹ" là tổ hợp có tính thông tục; dùng phụ sau tính từ, biểu thị mức độ quá cao, có sắc thái chê bai. [81, tr.68].

(32) Đằm: Từ mượn tiếng Pháp "dame": phụ nữ, danh từ. Trong ngữ cảnh "Góm cái ngực, đằm quá đi mất!" thì từ "đằm" này đã bị thu hẹp nghĩa, chỉ biểu thị về phụ nữ phương Tây. Mặt khác, từ "đằm" cũng đã lâm thời chuyển loại, hoạt động trong tư cách một tính từ phẩm chất.

(33)** Mỏ vàng hay mỏ chì: Tiếng lóng; Từ chỗ muốn khai thác khoáng sản, người ta phải đào mà có từ khẩu ngữ "đào mỏ", dùng cho những người ra sức lợi dụng người khác về vật chất. Dựa vào đó, các cụm từ "mỏ vàng", "mỏ chì" được dùng theo nghĩa ẩn dụ; mỏ

vàng: giàu có; mỏ chì: không đáng kể.

(34)** Mọc sùng: Tiếng lóng: những người chồng có vợ đi theo người khác không khác gì bị vợ và tình nhân của vợ xem như các con thú ăn cỏ, đầu có sùng, vóc lớn nhưng đần độn.

(35) Quách: Từ khẩu ngữ; Phó từ bổ nghĩa cho động từ trước nó, biểu thị một thông tin tình thái là thái độ dứt khoát khi làm một việc gì mà người nói cho rằng điều đó có lợi cho chủ thể. Sau nó, có thể có tiểu từ tình thái “đi”.

3.4.6. Chú thích VỢ NHẬT của Kim Lân, NV 12, Nâng cao, tập 2

(1) Vợ nhật: Tên truyện là một cụm danh từ, trong đó “vợ” là trung tâm, “nhật” là định ngữ, bổ sung thông tin. Với chức năng định danh của một cụm danh từ, tên truyện hướng về vấn đề thân phận con người.

(2)* Đội chiếu: Lấy cái chiếu cuộn lại, buộc túm một đầu, chụp lấy đầu mình và cuộn quanh người để chống rét. Đây là hình ảnh rất phổ biến ở miền Bắc nước ta thời kì xảy ra nạn đói giết chết hơn hai triệu người vào mùa đông năm 1944 và mùa xuân năm 1945.

(3) Chết như ngã rạ: Thành ngữ; Chết hàng loạt, xác chết la liệt khắp nơi. (Sau khi gặt xong, người ta dùng

liềm cắt sát chân rạ. Vì rạ không cần được thu gom ngay nên người ta cứ để la liệt giữa ruộng.)

(4) Phớn phở: Tính từ; Khẩu ngữ; Biến âm của hớn hờ; Vui mừng lộ rõ ở nét mặt tươi tỉnh.

(5) Thị: Khẩu ngữ; Từ dùng để chỉ người phụ nữ có vị trí xã hội thấp, ở ngôi thứ ba.

(6) Tàng (cái nón rách tàng): Tính từ; Khẩu ngữ; (Đồ dùng) quá cũ, được dùng lâu ngày, đã thay đổi về ngoài.

(7)** Chông vợ hài: Hai vợ chồng, nói lái kiểu miền Bắc.

(8) Bõ ranh: Khẩu ngữ; Lời mắng nhưng không gay gắt; Thường dùng cho bé trai; Chê trách về sự tinh quái của của lũ trẻ.

(9) Úp súp: Tính từ; Như lụp xụp; (Nhà cửa) thấp bé, tồi tàn, có vẻ tối tăm.

(10)* Còn mồ ma ông cụ Tứ: Khẩu ngữ; Lúc ông cụ Tứ còn sống.

(11) Họ mạc: Bà con họ hàng nói chung.

(12) Khéo: Từ tình thái, biểu thị ý phỏng đoán, mức độ khẳng định không cao; Đồng nghĩa "dễ chừng".

(13) Cái của nợ đời: Cụm từ ẩn dụ ngữ pháp, biểu thị về việc phải gánh chịu một cái gì gây nên sự phiền toái mà khó dứt bỏ. Nghĩa ngữ cảnh: Ẩn dụ về người đàn bà được Tràng đưa về nhà trong khi nạn đói

hoành hành.

(14) Không có người đàn bà nhà cửa thế đấy: Câu có hàm ý: “Đằng ấy cần cho ngôi nhà này”.

(15) Tây ngậy: Sáng tạo từ vựng của Kim Lân; Trong ngữ cảnh: “Tràng đứng tây ngậy giữa nhà một lúc, chợt hần thấy sờ sờ” thì “tây ngậy” có nghĩa như “ngấn ra”, muốn làm một việc gì nhưng không biết phải làm gì.

(16) Tâm phơ tâm phào: Tâm phào: Tính từ; Vu vơ không nhằm vào một mục đích nào cả. Tâm phơ tâm phào là một hiện tượng khẩu ngữ, một cách nói lái để nhấn mạnh về mức độ cao của yếu tố gốc (tâm phào).

(17)* Liên đoàn: Tổ chức chuyên thu mua thóc cho phát xít Nhật thời gian chúng chiếm đóng nước ta.

(18) Lên tỉnh: Ở miền Bắc, “tỉnh” trong trường hợp “lên tỉnh” là thị xã tỉnh lỵ.

(19) Cười như nắc nẻ: Thành ngữ; Cười giòn giã, liên tiếp.

(20) Máy: Kết từ; Phương ngữ Bắc Bộ; Với.

(21) Có khối cơm trắng mấy giò đấy!: Kiểu câu phủ định khẩu ngữ; có nghĩa là “Không thể có cơm trắng với giò”.

(22) Nhà tôi (ơ): Nhà tôi: Cụm danh từ hoán dụ để biểu thị về vợ hoặc chồng của người nói (Nhà tôi đi

làm chưa về). Trong tổ hợp trên, “nhà tôi” lâm thời được dùng làm từ xung hô. (Lúc này, họ chưa lấy nhau, cách xưng gọi đó đã chứa đựng hàm ý của người đàn bà: “Em có thể là vợ anh”. Hàm ý ấy có ý nghĩa mở đường cho việc tiếp theo, là lời rủ rê của Tràng: “Thật đấy, có đấy thì ra mau lên!”)

(23) Tả tơi như tổ đĩa: Biến thể của thành ngữ “Rách như tổ đĩa”. “Tổ đĩa” là một loại cây mọc ở bờ nước, lá lúc nào cũng có vẻ xác xơ. Tả tơi như tổ đĩa là rách bươm, xơ xác.

(24) Leo léo cái mồm, mất mặt: Léo: Tính từ; Nhanh miệng, liến thoắng, tỏ ra không thật, không sâu sắc; Léo léo hoặc leo léo là từ láy biểu thị về một kiểu nói: Nói nhiều, ra vẻ thành thực lắm nhưng vẫn lộ ra chút dối trá. Leo léo cái mồm: Miệng nói tương như thật nhưng tâm không thật.

Mất mặt: Cụm từ khẩu ngữ; Trốn biệt, không thấy đâu nữa cả.

(25) Hăng: Phó từ; Phương ngữ Bắc Bộ; Hăng.

(26)* Rích bố cu: Tiếng bồi, gốc Pháp “riche beaucoup”; Rất giàu.

(27) Ăn thì ăn: Kết cấu chủ - vị khẩu ngữ: “Vị từ + thì + vị từ” thể hiện thái độ sẵn sàng làm một việc gì (Ăn thì ăn; Đi thì đi; Làm thì làm).

(28) Về chị ấy thấy hột tiền thì bỏ bố: Bỏ bố: Từ ngữ

thông tục; Tổ hợp tình thái cuối câu; Biểu thị ý lo ngại về một hậu quả không hay.

Cụm từ "chị ấy" có tiền giả định là Tràng đã có vợ. Do đó phát ngôn của người đàn bà có hàm ý thăm dò về việc vợ con của Tràng.

(29) Đếch: Phó từ; Từ thông tục; Từ biểu thị ý phủ định một cách mạnh mẽ, dứt khoát.

(30) Ngồi lên giường lên giếc chính chện:

Lên giường lên giếc: Hiện tượng nói láy để nhấn mạnh vào tiêu điểm thông tin "lên".

Chính chện: Tính từ; Từ khẩu ngữ; Đồng nghĩa với chễm chệ: Dáng ngồi nghiêm trang, oai vệ.

(30) Cơ sự: Danh từ; Sự tình, sự thể không hay đã xảy ra.

(31)** Tao đoan (này): Tao: Một vòng dây quấn qua cánh tay để đo độ dài. Tao đoan được dùng để ẩn dụ về một quãng thời gian nào đó. Trong truyện, "tao đoan này" ẩn dụ cho những ngày đói khát mà mẹ con bà cụ Tứ đang đối mặt.

(32)** Đống rấm: Đống trấu với một ít lá tươi được đốt lên cho cháy ngấm, cốt để lấy khói nhằm xua bớt đi hơi lạnh người chết hoặc đẩy bớt mùi hôi.

(33) Hờ khóc: Động từ; Khóc người chết, vừa khóc vừa kể lễ bằng giọng thảm thiết.

(34)** Khương mười niên: Các từ điển tiếng Việt của

Ban tu thư Khai Trí, của Hoàng Phê, của Văn Tân, đều không có mục từ "khuơ". Trong *Tiếng lóng Việt Nam* của Nguyễn Văn Khang và trong *Sổ tay từ ngữ lóng tiếng Việt* của Đoàn Tử Huyền và Lê Thị Yến đều có "khuơ" với nghĩa "số chín (9)", [Xem 63, tr.150 và 58, tr.194]. Theo đó có thể "dịch" cụm từ trên là "chín mươi năm", nghĩa là lâu lắm rồi, (chuyển nghĩa theo cơ chế hoán dụ).

(35)** Kín nước: Lấy nước về nhà dùng, nước đựng trong hũ sành đặt trong quang giống ngấn, xách bằng tay.

(36) Tung bành: Sáng tạo của Kim Lân, trong ngữ cảnh "Đống rác mùn tung bành ngay lối đi đã được hót sạch", "tung bành" đồng nghĩa với "tanh bành".

(37)** Chao chát, chóng lỏn: Tính từ; Hai từ gần nghĩa được dùng theo hình thức tu từ đồng nghĩa kép. Từ điển Hoàng Phê giảng "chao chát" là "tráo trở, không thật thà"; "chóng lỏn" là "cách nói cụt lủn, vé hỡn xược đến khó chịu", [Xem 8, tr.128 và tr.162]. Nghĩa ngữ cảnh: Có vé không thật thà, lại nói năng cụt lủn, thiếu lễ độ.

(38)* Xăm xắn: Tính từ; Mau mắn, hăng hái.

(39) Quang quẻ: Tính từ; Sáng sủa, gọn gàng (nói khái quát).

(40)* Chè khoán: Chè nấu bằng đậu xanh đãi vỏ,

nhuyền và đặc, được đơm trên đĩa, khi ăn được cắt thành miếng. Tên gọi phổ biến là chè kho.

(41) Xóm ta khối nhà còn chả có cám mà ăn đấy: Phát ngôn này có hàm ý: "Nhà ta vẫn còn may mắn lắm đấy".

(42) Nghẹn bứ: Nghẹn: Động từ; Bị tắc trong cổ họng; Bứ: Tính từ; Khẩu ngữ; Có cảm giác thức ăn dồn lại vì không nuốt được. Nghẹn bứ: Bị tắc trong cổ họng vì đồ ăn khó nuốt dồn lại.

(43) Láng máng: Tính từ; Chỉ nghe được từng mẩu, từng phần, không đầy đủ, không rõ ràng.

3.4.7. Chú thích ĐẤT NƯỚC, trích trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm, Ngữ văn 12, Nâng cao, tập 1

(1) Đất Nước: Trong cả đoạn trích, hai tiếng "đất nước" luôn luôn được viết hoa, tức là đã được dùng như một danh từ riêng, nhằm hoán dụ cho "Đất nước Việt Nam".

(2) "Ngày xưa ngày xưa": Cụm từ biểu thị về thời gian, mở đầu truyện kể dân gian. Trong câu thơ, cụm từ "những cái "ngày xưa ngày xưa"" đã mang nghĩa hoán dụ, biểu thị về truyện kể văn học dân gian.

(3) Miếng trầu bà ăn: Tục nhuộm răng ăn trầu là phong tục có lịch sử dài lâu của người Việt. Trong

văn hóa Việt Nam, miếng trầu (trầu, cau, vôi) mang nhiều ý nghĩa: Chống rét, phương tiện giao tiếp, phương tiện tỏ tình, sinh lễ, biểu tượng của tình yêu chung thủy.

(4) Trồng tre mà đánh giặc: Để chống giặc, người Việt trồng tre gai và trồng thành lũy (lũy tre). Tre cũng là vũ khí của Phù Đổng Thiên Vương.

(5)* Búi sau đầu: Búi tóc thành một cuộn sau gáy. Đây là một tập tục cổ truyền của người phụ nữ Việt (khác với một số dân tộc, phụ nữ búi tóc thành cuộn trên đỉnh đầu).

(6)* Gừng cay muối mặn: Thành ngữ, chỉ những cay đắng gian nan đã gắn bó tình nghĩa vợ chồng, (ca dao: "Tay nâng chén muối đĩa gừng - Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau").

(5) Một nắng hai sương: Thành ngữ; Một nắng: Nắng dài cả một ngày; Hai sương: Sương sớm khi trời chưa sáng, sương chiều khi trời đã tối; Ý nói sớm hôm vất vả. Nghĩa ngữ cảnh: Phải trải qua bao nhiêu vất vả (mới có được hạt gạo).

(6)* Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm:

Lấy ý từ bài ca dao "Khăn thương nhớ ai - Khăn rơi xuống đất - Khăn thương nhớ ai - Khăn vắt lên vai - Khăn thương nhớ ai - Khăn chùi nước mắt..."

(7)* "Con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc",
"con cá ngư ông móng nước biển khơi":

Các cụm từ trên được trích từ một câu hò vùng Bình - Trị - Thiên: "Con chim phượng hoàng bay ngang hòn núi bạc - Con cá ngư ông móng nước ngoài khơi - Gặp nhau đây xin phân tỏ đôi lời - Kéo mai kia con cá về sông vịnh, con chim nợ đối đời về non xanh".

(8) Chim, Rồng, Lạc Long Quân, Âu Cơ, bọc trứng:

Các yếu tố ngôn ngữ này đều khởi nguyên từ truyền thuyết về nguồn gốc của dân tộc ta là chuyện *Họ Hồng Bàng*. Tổ của Họ Hồng Bàng là Lộc Tục, hiệu là Kinh Dương Vương. Vương lấy Thần Long, con gái thủy thần hồ Động Đình, sinh ra Sùng Lãm, hiệu là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy Âu Cơ. Mẹ Âu sinh ra một bọc trứng, nở ra trăm con, là tổ tiên của người Việt.

Hồng Bàng là một giống chim trời lớn. Thần Long là rồng thiêng.

(9)** Ngày giỗ Tổ: Cùng với vùng Đất Tổ là Phong Châu, người Việt còn có ngày giỗ Tổ, như là ngày quốc khánh đầu tiên của dân tộc. Để cháu con dễ nhớ, cha ông xưa dặn dò ta bằng lời diển ca: "Dù ai đi ngược về xuôi - Nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba".

(10)** Núi Vọng Phu: Từ Bắc vào Nam có bốn hòn

Vọng Phu được các sách về địa danh học ghi lại, một ngọn núi gần động Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn, một ngọn ở huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, một ngọn ở huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định và một ngọn ở huyện M'Đrăc tỉnh Đăk Lăk. Đó là những ngọn núi trông như người đàn bà bồng con và thường được gắn với những truyền thuyết về những người vợ ngóng trông chồng trở về. Những tên núi này đã thể hiện về truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta.

(11)** Hòn Trống Mái: Hai tảng đá lớn chồng vào nhau nằm trên triền núi dãy Trường Lệ ở thành phố Sầm Sơn, Thanh Hóa. Dân gian coi đó là biểu tượng đôi lứa. Hòn Trống Mái cũng là một biểu hiện về lễ sống thiết tha với cuộc đời của người Việt (tín ngưỡng phồn thực - thờ cúng sự sinh sôi nảy nở).

(12) Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại:

Đồng bằng sông Hồng, trong đó có quê hương Thánh Gióng, vốn là vùng châu thổ, nên có rất nhiều ao đầm. Yêu quý người anh hùng chống giặc ngoại xâm, dân ta giải thích những ao đầm ấy là do gót ngựa của ngài để lại.

(13)** Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất Tổ Hùng Vương:

Đền Hùng được đặt trên núi Hi Cương, thuộc vùng núi non Nghĩa Lĩnh. Trong truyền thuyết về vùng đất Tố, những núi non gò đồi Nghĩa Lĩnh là hình ảnh chín mươi chín con voi hay chín mươi chín con phượng hoàng châu về núi Hi Cương.

(14) Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thắm:

Trong truyền thuyết của người Việt cổ, vị thần cai quản sông nước là Long Vương; những dòng sông xanh thắm là hình ảnh những con rồng đang cuộn mình.

(15)** Núi Bút, non Nghiên: Tên núi ở Quảng Ngãi. Cách gọi tên núi phản ánh truyền thống trân trọng chữ nghĩa của dân ta.

(16)** Con cóc con gà quê hương: Những hòn đảo giữa vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Lan Hạ được dân ta gọi bằng những cái tên rất giản dị. Trong đó có hòn Con Cóc, hòn Con Gà. Cóc, gà vốn là những con vật quanh quẩn trong vườn nhà, khiến cho biển trời Đông Bắc trở nên gần gũi.

(17) Thăng cảnh: Cảnh đẹp. Có tổ hợp khác: "Danh lam thăng cảnh" (Danh lam: ngôi chùa nổi tiếng).

(18)** Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm: Các địa danh ở miền Đông và miền Tây Nam Bộ.

Sông Ông Đốc ở huyện Trần Văn Thời tỉnh Cà Mau.

Rạch Ông Trang thuộc huyện Ngọc Hiển tỉnh Cà Mau.

Núi Bà Đen thuộc thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Bà Điểm, vùng đất nay thuộc huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh.

Các tên đất này đều xuất phát từ tên người và chủ yếu là tên của người lao động. Điều này thể hiện một chân lí: Nhân dân làm ra Đất nước.

(19) Nuôi cái cùng con:

Cụm từ “nuôi cái cùng con” được lấy ý từ bài ca dao lưu lại lời dặn dò của người chồng phải lên đường ra nơi biên ải: “Con cò lặn lội bờ sông - Gánh gạo đưa chồng, nước mắt nỉ non - Nàng về nuôi cái cùng con - Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng.”

(20) Giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh:

Khai thác văn học dân gian nhưng Nguyễn Khoa Điềm chỉ lấy ý, trường hợp trên là lần duy nhất nhà thơ trích dẫn một câu nguyên vẹn. Đó là câu tục ngữ điển hình về truyền thống bất khuất của người Việt.

(21) Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng:

Việt Nam là một trong những cội nguồn của cây

lúa nước. Nước và ruộng nước đều được gọi là Lạc. Tên gọi Lạc Việt gắn liền với hạt lúa cha ông để lại.

(22)** Họ chuyền lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi:

Chuyền lửa bằng con cúi (rơm khô bện chặt) là một cách giữ lửa khôn ngoan và an toàn của người Việt.

(23) Truyền giọng điệu mình cho con tập nói:

Dù bị đô hộ và đồng hóa hơn một nghìn năm, người Việt không mất đi tiếng nói là nhờ ý thức giữ gìn “tiếng mẹ đẻ”.

(24) Gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân:

Vì cuộc mưu sinh, phải tìm đất mới khai canh lập nghiệp nhưng cha ông xưa vẫn thường dùng tên làng cũ cho quê mới như một cách gìn giữ cội nguồn. (Ví dụ tên làng Hải Châu ở Đà Nẵng là tên làng Hải Châu ở Thanh Hóa...)

(25) Đắp đập be bờ:

Cha ông xưa đã sớm có ý thức trị thủy. Đê Cơ Xá (Hà Nội) được đắp vào thế kỉ XI, thời nhà Lí.

(26) Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm - Có nội thù thì vùng lên đánh bại:

Cấu trúc: “(Nếu) có A thì B” ngoài nghĩa giả thiết - kết quả còn có nghĩa tình thái: giả thiết ấy tất

yếu phải dẫn đến kết quả ấy; chính yếu tố nghĩa tình thái này thể hiện thái độ sẵn sàng hành động để bình ổn đất nước của nhân dân.

(27)* Dạy anh biết “yêu em từ thuở trong nôi”:

Lấy ý từ câu ca dao “Yêu em từ thuở trong nôi - Em nằm em khóc anh ngồi anh ru”.

(29)* Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội:

Lấy ý từ câu ca dao “Cầm vàng mà lội qua sông - Vàng rơi không tiếc, tiếc công cầm vàng”.

(30)* Biết trông tre đợi ngày thành gậy - Đi trả thù mà không sợ dài lâu:

Lấy ý từ câu ca dao “Thù này ắt hẳn còn lâu - Trông tre thành gậy gập đầu đánh què”.

(31) “Dạy anh biết...Biết...Biết...”: Là các phương tiện liên kết theo phép lặp. Chức năng của phép lặp là duy trì chủ đề. Trong đoạn thơ trên, chủ đề ấy là bài học nhận thức: “(Văn học dân gian) đã dạy anh biết”.

KẾT LUẬN

1. Trở lại với ba chương của đề tài, từ những cơ sở lí luận được xác lập tại chương một, ở chương hai, chúng tôi đã khảo sát và đánh giá về chú thích trong sách giáo khoa hiện hành, ở chương ba chúng tôi xây dựng các tiêu chí về chú thích trong sách giáo khoa Ngữ văn và đề xuất phần chú thích cho một số văn bản văn học trong chương trình trung học.

Qua ba chương như vậy, ở những mức độ nông sâu khác nhau, chúng tôi đã cố gắng bao quát những vấn đề chung nhất về chú thích trong các công trình khoa học xã hội và trong sách giáo khoa Ngữ văn. Đồng thời, chúng tôi đã miêu tả chi tiết vị trí của chú thích trong diễn ngôn, trong hình thức văn bản; mối quan hệ giữa đối tượng được chú với lời

chú, nội dung thông tin trong lời chú, tập hợp và phân loại các kiểu chú thích xét trên phương diện nội dung thông tin. Không yên lòng với quan niệm “chú thích cho những từ ngữ khó”, trong đề tài, chúng tôi đã khảo sát những đối tượng nào được lựa chọn để chú thích và xét trên phương diện ngôn ngữ thì cần quan tâm đến những yếu tố nào. Từ kết quả của những khảo sát cụ thể, chúng tôi đã đề xuất tiêu chí của chú thích về mặt lượng tin và cách diễn đạt trong lời chú. Bức tranh toàn cảnh đó đã vẽ lại diện mạo của chú thích nói chung và xác định đường hướng cho cách chú thích trong các tài liệu giáo khoa.

2. Về mặt từ nguyên, chú thích khác với chú giải và qua thực tế khảo sát, có thể vạch ra được đường biên giữa hai khái niệm, giữa hai thao tác này.

Về phương diện tác giả, người viết chú thích là tác giả của văn bản. Trong quá trình tạo lập văn bản, người viết tự đặt mình vào tâm thế của người tiếp nhận và cần có những thông tin bổ sung cho diễn ngôn. Trong khi đó, người viết chú giải là một trong số những người đọc. Từ kinh nghiệm cá nhân trong quá trình tiếp nhận văn bản, người đọc đặc thù này nảy sinh nhu cầu gợi dẫn cho những người đọc khác. Nếu chú thích nảy sinh từ ý đồ của tác giả văn

bản thì chú giải xuất phát từ nhận thức chủ quan của người biên soạn.

Về phương diện nội dung thông tin, nếu chú thích là yêu cầu "lấp đầy thông tin" về nội hàm và ngoại diên của đối tượng đang trình bày thì chú giải, ngoài lượng thông tin bổ sung đó còn kèm theo những phân tích đánh giá, bình luận. Do đó, thông tin trong chú thích mang tính khách quan cao hơn trong chú giải.

Về phương diện mục đích thông tin, chú thích xuất phát từ sự nhận thức của người viết mong muốn điều mình viết ra được hiểu đúng như mình mong muốn, do đó cần nói thêm sao cho rõ ý. Trong khi đó, chú giải nhằm mục đích giúp người đọc hiểu tại sao tác giả viết như vậy, điều đó có ý nghĩa gì.

Tuy nhiên, trong thực tế vẫn có hiện tượng giao thoa giữa hai thao tác chú thích và chú giải. Dù không phải là tác giả nhưng khi người biên soạn chỉ thông tin một cách cơ bản nhất về nội dung của yếu tố được chú thì lời chú giải này lại gần với chú thích. Phải chăng vì lí do này mà chúng ta vẫn thấy một thực tế là nhà biên soạn lẽ ra phải gọi phần mình viết kèm theo phần chính văn (của người khác) là chú giải (mới đúng) thì họ vẫn dùng từ chú thích cho phần này.

3. Để có một chú thích cần ba thao tác: (1) Chọn đối tượng cần chú; (2) tìm nội dung thích hợp cho lời chú; (3) diễn đạt lời chú sao cho điều cần chú càng trở nên sáng rõ.

Trong đó, thao tác chọn đối tượng cần chú thích phải xuất phát từ bản thân nhu cầu thông tin của văn bản đang được xử lý, yêu cầu lấp đầy thông tin của nó buộc người viết phải có phụ chú. Về phía người biên soạn, trong tâm thế của người tiếp nhận, sẽ nhận biết trong diễn ngôn đang được xem xét đâu là rào cản đối với người học. Đối tượng được chọn để chú thích phải là những hiện tượng ngôn ngữ có cơ cấu ngữ nghĩa khác với các yếu tố ngôn ngữ thông thường. Mặt khác, yếu tố được chọn lựa đó phải là tiêu điểm thông tin của câu, của đoạn hay ít nhất phải nằm trong phần "tâm" của diễn ngôn. Nếu chọn nhầm vào phần "biên" của diễn ngôn thì lời chú mất hẳn tác dụng thông tin.

Tìm nội dung thích hợp cho lời chú tức là phần giải mã, là phần kiến thức cần thiết cho lời chú. Đây là lúc trình độ của nhà biên soạn được bộc lộ. Có những lời chú buộc nhà biên soạn phải huy động nhiều tri thức liên ngành, vượt ra khỏi ranh giới của khoa học xã hội. Trong nghiên cứu, có khi chỉ một từ nhưng đã là một đề tài, qua bao nhiêu bài báo vẫn

chưa sáng tỏ được. Dồn nén thông tin trong một lời chú, lựa chọn nội dung cho lời chú là những công đoạn không hề nhẹ nhàng. Những lời chú “rỗng”, những lời chú thiếu độ tập trung thông tin sẽ khiến người đọc hăng hụt, thất vọng, có khi khiến họ chán nản, bỏ cả trang sách.

Mặc dù diễn đạt trong lời chú luôn luôn bị quy định bởi tính chuyên môn của đối tượng được chú, nhưng trong khả năng có thể, phải tìm đến cách nói dễ hiểu nhất. Nếu giải mã đối tượng chú thích đòi hỏi tri thức của một nhà nghiên cứu thì lời diễn giải cho chú thích lại đòi hỏi tính sư phạm của người biên soạn; đó là nghệ thuật diễn giải những nội dung khoa học hàn lâm bằng những lời lẽ giản dị, phù hợp với đối tượng tiếp nhận.

4. Ở trên, chúng tôi đã trình bày về hiện tượng “tích hợp một phía” trong ba “mô đun” của bài học Ngữ văn, trong đó bài Tiếng Việt và bài Tập làm văn phải đi kèm sau bài Văn học, lấy dẫn liệu từ bài Văn học. Trong khi đó ở phần hướng dẫn học bài Văn học, phần tích hợp cho hai phân môn còn lại hầu như chưa có sự quan tâm thỏa đáng. Hoặc phần chú thích bài Văn học là nơi có sự tích hợp liên môn rõ nhất thì lại có hiện tượng hàm lượng tri thức ngôn ngữ, tri thức văn hóa học, tri thức lịch sử địa lí ở không ít lời

chú còn mờ nhạt.

Khảo sát chú thích trong sách giáo khoa từ nội dung thông tin đến lời lẽ diễn đạt, chúng tôi xác quyết: mặc dù chú thích chỉ là cái đi kèm bên cạnh chính văn, nhưng không thể xem nhẹ vai trò bổ sung thông tin và khả năng gợi mở của chúng. Giáo dục phổ thông là giáo dục nền tảng, do đó các thông tin khoa học cần đạt độ chính xác cao, thông tin ở lời chú là thông tin "thêm vào", yêu cầu chính xác càng khắt khe hơn. Những lời chú hời hợt, những lời chú thiếu chính xác cần được loại trừ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thanh Ái, 2009, *Từ điển từ vay mượn trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb ĐHQG TP HCM, HCM.
2. Nguyễn Văn Ái, 1994, *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*, Nxb TP HCM, HCM.
3. Võ Hương An, 2012, *Từ điển nhà Nguyễn*, Nxb Nam Việt, USA.
4. Dương Văn An, 2009, *Ô Châu cận lục*, Nguyễn Khắc Thuần dịch, hiệu đính và chú giải, Nxb Giáo Dục VN, H.
5. Đào Duy Anh, 2005, *Hán Việt từ điển*, Nxb Văn Hóa Thông Tin, H.
6. Đào Duy Anh, 2013, *Từ điển Truyện Kiều*, Nxb Thanh Niên, H.
7. Ban Tu thư Khai Trí, 1971, *Tự điển Việt Nam*, Nxb Khai Trí, SG.
8. Diệp Quang Ban, 2005, *Văn bản và Liên kết trong tiếng Việt*, Nxb Giáo Dục, H.

9. Nguyễn Nhã Bản (chủ biên), 1999, *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh*, Nxb Văn Hóa Thông Tin, H.
10. Michel Beaud, 2013, *Nghệ thuật viết luận văn*, Nguyễn Phần Khanh dịch, Nxb Tri Thức, H.
11. Gustave Le Bon, 2014, *Tâm lí học đám đông*, Nguyễn Xuân Khánh dịch, Nxb Tri Thức, H.
12. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2015, *Ngữ văn 6*, tập 1, Nxb Giáo Dục VN, H.
13. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016, *Ngữ văn 6*, tập 2, Nxb Giáo Dục VN, H.
14. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016, *Ngữ văn 7*, tập 1, Nxb Giáo Dục VN, H.
15. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016, *Ngữ văn 7*, tập 2, Nxb Giáo Dục VN, H.
16. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016, *Ngữ văn 8*, tập 1, Nxb Giáo Dục VN, H.
17. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016, *Ngữ văn 8*, tập 2, Nxb Giáo Dục VN, H.
18. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016, *Ngữ văn 9*, tập 1, Nxb Giáo Dục VN, H.
19. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016, *Ngữ văn 9*, tập 2, Nxb Giáo Dục VN, H.
20. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016, *Ngữ văn 10*, tập 1, Nxb Giáo Dục VN, H.

21. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016, *Ngữ văn 10*, tập 2, Nxb Giáo Dục VN, H.
22. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2007, *Ngữ văn 11*, tập 1, Nxb giáo Dục, H.
23. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2007, *Ngữ văn 11*, tập 2, Nxb Giáo Dục, H.
24. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2008, *Ngữ văn 12*, tập 1, Nxb Giáo Dục, H.
25. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2008, *Ngữ văn 12*, tập 2, Nxb Giáo Dục, H.
26. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2006, *Ngữ văn 10 Nâng cao*, tập 1, Nxb Giáo Dục, H.
27. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2006, *Ngữ văn 10 Nâng cao*, tập 2, Nxb Giáo Dục, H.
28. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2007, *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập 1, Nxb Giáo Dục, H.
29. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2007, *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập 2, Nxb Giáo Dục, H.
30. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2008, *Ngữ văn 12 Nâng cao*, tập 1, Nxb Giáo Dục, H.
31. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2008, *Ngữ văn 12 Nâng cao*, tập 2, Nxb Giáo Dục, H.
32. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant, 2002, *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng, ĐN.

33. Thiều Chửu, 2005, *Hán Việt tự điển*, Nxb Đà Nẵng, ĐN.
34. Nguyễn Du, 2009, *Truyện Kiều, Văn bản hướng tới phục nguyên*, Nguyễn Khắc Bảo khảo đính và chú giải, Nxb Giáo Dục VN, H.
35. Phạm Duy, 1972, *Đặc khảo về dân nhạc ở Việt Nam*, Nxb Hiện Đại, SG.
36. Nguyễn Đức Dương, 2010, *Từ điển tục ngữ Việt*, Nxb Tổng Hợp TP HCM, HCM
37. Vũ Cao Đàm, 2008, *Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Giáo Dục, H.
38. Long Điền Nguyễn Văn Minh, 1999, *Từ điển văn liệu*, Nxb Hà Nội, H.
39. Kim Định, 1967, *Chữ Thời*, Nxb Thanh Bình, SG.
40. Lê Quý Đôn, 1977, *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 1, Phủ biên tạp lục, Đỗ Mộng Khương và các cộng sự dịch, Nxb KHXH, H.
41. Hà Minh Đức (chủ biên), 2008, *Lí luận văn học*, NXB Giáo Dục, H.
42. Howard Gardner, 2012, *Cơ cấu trí khôn*, Phạm Toàn dịch, Nxb Tri Thức, H.
43. Nguyễn Thạch Giang, 2000, *Từ điển Văn học quốc âm*, Nxb Văn Hóa Thông Tin, H.
44. Vân Hạc Lê Văn Hòe, 2011, *Truyện Kiều chú giải*, Nxb Lao Động, H.

45. Dương Quảng Hàm, 2001, *Việt Nam thi văn hợp tuyển*, Nxb Hội Nhà Văn, H.
46. Dương Quảng Hàm, 2002, *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb Hội Nhà Văn, H.
47. Phạm Văn Hào (chủ biên), 2004, *Sổ tay từ ngữ lịch sử (quan chế)*, Nxb KHXH, H.
48. Phạm Văn Hào (chủ biên), 2009, *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*, Nxb KHXH, H.
49. Cao Xuân Hạo, 1999, *Tiếng Việt, mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo Dục, H.
50. Nguyễn Duy Hình, 2013, *Văn minh Đại Việt*, Nxb Văn Hóa Thông Tin, H.
51. Nguyễn Duy Hình, 2013, *Văn minh Lạc Việt*, Nxb Văn Hóa Thông Tin, H.
52. Đặng Thanh Hòa, 2005, *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, ĐN.
53. Nguyễn Trọng Hoàn, 2011, *Đọc - hiểu văn bản Ngữ văn 6*, Nxb Giáo Dục VN, H.
54. Đỗ Minh Hợp, 2010, *Lịch sử triết học đại cương*, Nxb Giáo Dục VN, H.
55. Đỗ Việt Hùng (tuyển chọn), 2012, *Đọc - hiểu tác phẩm văn chương trong nhà trường*, Nxb Đại Học Sư Phạm, H.
56. Đỗ Việt Hùng, 2013, *Ngữ nghĩa học từ bình diện hệ thống đến hoạt động*, Nxb Đại Học Sư Phạm, H.

57. Nguyễn Thanh Hùng, 2014, *Kĩ năng đọc hiểu Văn*, Nxb Đại Học Sư Phạm, H.
58. Đoàn Tử Huyền, Lê Thị Yến, 2008, *Sổ tay từ ngữ lóng tiếng Việt*, Nxb Công An Nhân Dân, H.
59. Đinh Thái Hương và các tác giả khác, 2008, *Diễn tích văn học trong nhà trường*, Nxb Giáo Dục, H.
60. Bửu Kế, 2005, *Tâm nguyên từ điển*, Nxb Thanh Niên, H.
61. Bửu Kế, 2009, *Từ điển Hán Việt từ nguyên*, Nxb Thuận Hóa, Huế
62. Nguyễn Thị Ly Kha, 2008, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo Dục, H.
63. Nguyễn Văn Khang, 2001, *Tiếng lóng Việt Nam*, Nxb KHXH, H.
64. Đinh Gia Khánh (chủ biên), 2001, *Diễn cố văn học*, Nxb Văn Học, H.
65. Vũ Ngọc Khánh, Nguyễn Thị Huế, 1998, *Từ điển từ nguyên giải nghĩa*, Nxb Văn Hóa Dân Tộc, H.
66. Trần Văn Kiệm, 2004, *Giúp đọc Nôm và Hán Việt*, Nxb Đà Nẵng, ĐN.
67. Khoa Ngữ văn ĐHSP I HN, 1982, *Giảng Văn*, tập 1, Nxb ĐH& THCN, H.
68. Khoa Ngữ văn ĐHSP I HN, 1982, *Giảng Văn*, tập 2, Nxb ĐH& THCN, H.

69. Nguyễn Lai, 1996, *Ngôn ngữ với sáng tạo và tiếp nhận văn học*, Nxb Giáo Dục, H.
70. Phan Huy Lê và các tác giả khác, 1991, *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb ĐH& THCN, H.
71. Vương Lộc, 2002, *Từ điển từ cổ*, Nxb Đà Nẵng, ĐN.
72. Nguyễn Văn Lũy, Lê Quang Sơn (đồng chủ biên), 2009, *Từ điển tâm lí học*, Nxb Giáo Dục VN, H.
73. Thanh Nghị, 1967, *Việt Nam tân từ điển*, Nxb Khai Trí, SG.
74. Bùi Trọng Ngoãn, 2015, *Từ lí thuyết giao tiếp của Jacovson bàn về quy chiếu văn hóa trong tiếp cận văn bản nghệ thuật*, Tc Khoa học & Giáo dục ĐHSP Đà Nẵng, số 17A(04), tr.74 – 82.
75. Lịch Đạo Nguyên và các tác giả khác, 2005, *Thủy kinh chú sớ*, Nguyễn Bá Mão dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế.
76. Triều Nguyên, 2008, *Đồng dao người Việt-tuyển chọn bình giải*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
77. Đỗ Văn Ninh, 2002, *Từ điển chức quan Việt Nam*, Nxb Thanh Niên, H.
78. Lê Lưu Oanh, 2006, *Văn học và các loại hình nghệ thuật*, Nxb ĐHSP, H.
79. Lê Trường Phát (chủ biên), 2012, *Đọc hiểu tác phẩm văn học dân gian trong trường phổ thông*, Nxb Giáo Dục VN, H.

80. Triệu Diễm Phương, 2011, *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận*, Đào Thị Hà Ninh dịch, Nxb ĐHQG HN, H.
81. Hoàng Phê chủ biên, 1997, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, ĐN.
82. Quốc sử quán triều Nguyễn, 2012, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Hoàng Văn Lâu dịch, Nxb Lao Động, H.
83. Nguyễn Ngọc San (chủ biên), 2010, *Từ điển giải thích điển cố văn học dùng trong nhà trường*, Nxb Giáo Dục VN, H.
84. Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện, 2010, *Từ điển từ Việt cổ*, Nxb Văn Hóa Thông Tin, H.
85. Đặng Đức Siêu, 1998, *Ngữ liệu văn học*, Nxb Giáo Dục, H.
86. Hoàng Thiểu Sơn, Tạ Thị Bảo Kim, 2011, *Việt Nam non xanh nước biếc*, Nxb Giáo Dục VN, H.
87. Văn Tân (chủ biên), 1977, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb KHXH, H.
88. Đỗ Thanh, 1998, *Từ điển từ công cụ tiếng Việt*, Nxb Giáo Dục, H.
89. Lê Tử Thành, 1996, *Lôgich học & Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Trẻ, HCM.
90. Lê Bá Thảo, 2007, *Những công trình khoa học địa lí tiêu biểu*, Nxb Giáo Dục, H.

91. Trần Đức Thảo, 1988, *Vấn đề con người và “chủ nghĩa lí luận không có con người”*, Nxb TP HCM, HCM.
92. Trần Đức Thảo, 2003, Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, *Tìm cội nguồn của ngôn ngữ và ý thức*, Nxb KHXH, H.
93. Lê Mạnh Thát, 2001, *Lịch sử âm nhạc Việt Nam*, Nxb TP HCM, HCM.
94. Trần Ngọc Thêm, 2006, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Tổng Hợp TP HCM, HCM.
95. Tư Mã Thiên, 2006, *Sử kí*, Phan Ngọc dịch, Nxb Văn Học, H.
96. Ngô Đức Thịnh, 2009, *Bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam*, Nxb Giáo Dục VN, H.
97. Marguerite- Marie Thiollier, 2001, *Từ điển tôn giáo*, Lê Diên dịch, Nxb KHXH, H.
98. Đỗ Ngọc Thống, 2006, *Tìm hiểu chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn trung học phổ thông*, Nxb Giáo Dục, H.
99. Đỗ Ngọc Thống (chủ biên), 2016, *Tài liệu Chuyên Văn*, tập 1, Nxb GDVN, H.
100. Chu Bích Thu, 2002, *Từ điển từ mới tiếng Việt*, Nxb TP HCM, HCM.
101. Huỳnh Công Tín, 2007, *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb KHXH, H.
102. Trung tâm biên soạn sách cải cách giáo dục,

- Bộ Giáo Dục, 1983, *Những vấn đề ngôn ngữ sách giáo khoa*, tập 1, Nxb Giáo Dục, H.
103. Trung tâm từ điển học Vietlex, 2011, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, ĐN.
104. Tạ Chí Đại Trường, 2012, *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ năm 1771 đến 1802*, Nxb Tri Thức, H.
105. Nguyễn Văn Tùng, 2013, *Lí luận văn học và đổi mới đọc hiểu tác phẩm*, Nxb Giáo Dục VN, H.
106. Viện nghiên cứu Hán Nôm, 1981, *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỉ XIX*, Dương Thị The, Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn, Nxb KHXH, H.
107. Viện ngôn ngữ học, 1999, *Giao lưu văn hóa và ngôn ngữ Việt – Pháp*, Nxb TP HCM, HCM.
108. Nguyễn Như Ý (chủ biên), 1998, *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Giáo Dục, H.
109. Nguyễn Như Ý và các tác giả khác, 1997, *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán*, Nxb Văn Hóa, H.

Nghiên cứu cách chú thích trong sách giáo khoa

Ngữ văn trung học

BÙI TRỌNG NGOÃN

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

Lô 103, đường 30 tháng 4 - Thành phố Đà Nẵng

ĐT: 0236.3797874-3797823 Fax: 0236.3797875

www.nxbdanang.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc TRƯƠNG CÔNG BÁO

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập NGUYỄN KIM HUY

Biên tập: NGUYỄN THỊ HỒNG TÂM

Trình bày: PHAN PHÚ QUÝ

Bìa: LA THANH HIỀN

Sửa bản in: BÙI TRỌNG NGOÃN

In 500 cuốn, khổ 14x20, tại Công ty TNHH Trùng Khoa

Địa chỉ: 118 Lê Lợi - Quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng

Số ĐKXB: 1651-2017/CXBIPH/02-65/ĐaN cấp ngày 26/5/2017.

Số QĐXB: 357/QĐ-NXBĐaN của Nhà xuất bản Đà Nẵng cấp
ngày 01/6/2017

Mã ISBN: 978-604-84-2429-9

In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2017.

Trong sách giáo khoa Ngữ văn, đôi với những văn bản được chọn giảng, lời chú của người soạn, dù ngắn gọn đến mức nào vẫn mang tính cách lời chú giải. Đôi với những phần được người biên soạn viết, thì lúc đó, lời chú mới thật sự mang tên gọi lời chú thích. Chúng tôi nghĩ rằng các vai khác nhau của người biên soạn và tính chất chú giải tồn tại song hành bên cạnh chú thích là nét đặc thù trong phần chú thích ở sách giáo khoa Ngữ văn.

Mã số ISBN:



Giá: 80.000đ